

TẠP CHÍ

SỐ 410

VĂN HÓA

PHẬT GIÁO

ISSN 2734-9128

ĐỐI TRỊ SÂN HẬN
TRONG ĐỜI SỐNG
HIỆN ĐẠI

QUAY VỀ
SOI SÁNG CHÍNH MÌNH

HOA SEN GIỮA ĐỜI





Như giữa đồng rác nhớt,
Quảng bỏ bên cạnh đầm,
Chỗ ấy hoa sen nở,
Thơm sạch đẹp lòng người.

Cũng vậy giữa quần sanh,
Uế nhiễm mù phàm tục,
Đệ tử bậc chánh giác,
Sáng ngời bằng trí tuệ.

(Kinh Pháp Cú 58-59)

PHÁT HÀNH VÀO ĐẦU THÁNG

Tổng Biên tập **HT. Thích Hải Ấn**

Phó Tổng Biên tập TT
kiêm Thư ký Tòa soạn **TT.TS. Thích Minh Nhãn**

Phó Tổng Biên tập **TT. Thích Minh Hiền**
TT.TS. Thích Phước Nghiêm

Trị sự Tòa soạn **ĐĐ.TS. Thích Minh Ân**

Biên tập **Trương Ứng Minh**
Trần Hoài Vũ

Mỹ thuật & Thiết kế **Trần Ngọc Huỳnh**
Mai Phương Nam
Châu Quốc Hùng
Quách Minh Triết

Liên hệ Quảng cáo **ĐĐ. Thích Tuệ Tánh**
0944 020 802

Phòng Phát hành **ĐĐ. Thích Minh Thuận**
Liên hệ **0886 424 842**



Tòa soạn

294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-028) 38 484 335 - 0932 850 969
Email: toasoanhpg@gmail.com
Website: www.tapchivanhoaphatgiao.vn

Tên tài khoản:

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản: 0071001053555
Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP. HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 304/GP. BTTTT
Ghi bản & in tại Nhà in Hùng Khang
Q. Tân Phú, TP. HCM

CHỦ ĐỀ: HOA SEN GIỮ ĐỜI

- 6 Hình tượng hoa sen trích từ kinh điển Phật giáo (ĐĐ. Thích Quảng Lâm)
- 12 Quay về soi sáng chính mình (Chơn Thủy)
- 16 Đối trị sân hận trong đời sống hiện đại (Võ Quốc Việt)

PHẬT GIÁO VÀ THỜI ĐẠI

- 24 Vai trò của Trụ trì với công tác hướng dẫn Phật tử trong thời đại hiện nay (Ban Hướng dẫn Phật tử tỉnh Phú Thọ)
- 30 Chuyển đổi số công tác hoằng pháp trong Cách mạng công nghiệp 4.0 (TT.TS. Thích Minh Nhãn)
- 36 Bà Rịa-Vũng Tàu khánh thành ngôi chùa Bảo Ân - Di tích cách mạng (TS. Bùi Hữu Dược)
- 42 Tinh thần Bồ tát nhập thế của Tuệ Trung Thượng Sĩ (SC. Thích Nữ Tâm Vương)

PHẬT GIÁO - VĂN HÓA VÀ ĐỜI SỐNG

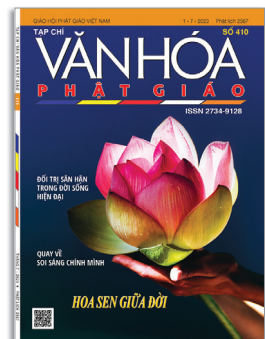
- 52 Tục Bàu Hậu Phật qua một số văn bia ở Thanh Hóa (ThS. Vũ Ngọc Định)
- 58 Tìm hiểu thơ viết về Thiên Phật của Phan Huy Ích (1751-1822) (Đăng Việt Thủy)
- 66 Nâng cao chất lượng truyền thông về khóa tu mùa hè (Hoa Niên)

PHẬT GIÁO - KHOA HỌC VÀ TRIẾT LÝ

- 70 Tìm hiểu sự liên hệ giữa Uẩn (Khandha) và Đế (Sacca) (Tỳ kheo Thích Đạo Tấn)
- 78 Phân tích ý nghĩa và ứng dụng tu tập qua kệ Kinh Pháp Cú số 165 (SC. Thích Nữ Thánh Thảo)
- 86 Trí tuệ là sự nghiệp của người học Phật (Hải Thuần Bảo Hải)
- 90 Giới thiệu chuỗi Duyên khởi ưu việt trong Upanisad (SC. Thích Nữ Huệ Quang)

GIỚI THIỆU HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ CÁC TỰ VIỆN:

Chùa Thanh Lương, tỉnh Kiên Giang



Ý tưởng Bìa: Ngọc Huỳnh
Thiết kế: Phương Nam

HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ TIÊU BIỂU TRONG THÁNG



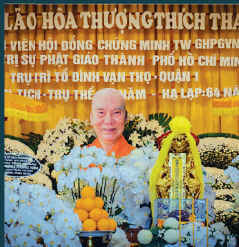
Trung ương Giáo hội tưởng niệm 60 năm Bồ-tát Thích Quảng Đức vị pháp thiêu thân



Thủ tướng Phạm Minh Chính chúc mừng Đại lễ Phật đản PL.2567



Hội thảo khoa học “Phong trào Phật giáo năm 1963 và 60 năm Bồ-tát Thích Quảng Đức vị pháp thiêu thân”



Trung ương Giáo hội truy niệm cố Đại lão Hòa thượng Thích Thanh Sơn



Văn phòng 2 Trung ương báo cáo Phật sự quan trọng đến lãnh đạo Giáo hội



Văn phòng 2 Trung ương bổ nhiệm 02 Phó chánh Văn phòng



Trao quyết định chuẩn y
nhân sự Phân ban Tăng sự
Hệ phái Khất sĩ

Ra mắt Phân ban Giới luật
thuộc ban Pháp chế TỰ
GHPGVN



MỘT SỐ KHÓA TỰ, HỘI TRẠI
DÀNH CHO GIỚI TRẺ TRONG DỊP HÈ



MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG TỪ THIỆN TIÊU BIỂU



THƯ TÒA SOẠN

Quý độc giả thân mến!

Sen là loài hoa thuần khiết, có vị trí tôn quý trong văn hóa Phật giáo, thể hiện rất uyển chuyển với nhiều màu sắc và dáng vẻ khác nhau. Sen ẩn sâu dưới bùn, xa lìa trần thế u vi, giống như cuộc đời người tu hành luôn tránh xa những điều trần tục. Cuộc đời ấy là sự dâng hiến âm thầm, nỗ lực vươn đến sự giải thoát. Sen ẩn vi, khiêm tốn không khoe tài đua sắc với các loài hoa khác trên đồng nội, thể hiện sự khiêm nhường như cuộc đời người Phật tử.

*“Nhu giữa đồng rác nhớp,
Quãng bờ bên cạnh đầm,
Chỗ ấy hoa sen nở,
Thơm sạch đẹp lòng người.”*
(Kinh Pháp Cú 58)

Đức Phật dùng hoa sen để nhắc nhở đệ tử Ngài phải sống đúng như tinh thần của hoa sen, từ chỗ nhiễm nhơ phàm tục phải dùng trí tuệ sáng ngời đi đến giác ngộ. Hoa sen mọc lên từ bùn lầy, nếu không có bùn lầy nuôi dưỡng sen sẽ không sống được. Cũng vậy, người tu hành không thể rời bỏ cuộc sống này để tìm đạo giác ngộ giải thoát. Ngay chính nơi với đủ thứ tốt xấu, đúng sai, ta phải cố gắng chuyển hóa những nỗi khổ niềm đau thành an vui hạnh phúc. Đó mới là tinh thần tích cực của những người biết buông xả tâm xấu ác.

Có thể nói, sen là loài hoa biểu trưng của Phật giáo, mang ý nghĩa tốt đẹp về đạo đức, trí tuệ của những người tu Phật. Đây cũng là hình ảnh mà con người nhìn vào để cảm nhận sự thanh thản, bình yên giữa những xô bồ cuộc sống. Để cùng bàn luận sâu hơn về điều này, Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo xin trân trọng gửi đến quý độc giả số báo 410 với chủ đề “Hoa sen giữa đời”.

Ban Biên tập Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo



HOA SEN GIỮA ĐỜI



HÌNH TƯỢNG HOA SEN TRÍCH TỪ KINH ĐIỂN PHẬT GIÁO



ĐD. Thích Quảng Lâm*



Liên hoa (Padma), có tên khoa học là Nelumbo nucifera. Hoa sen là loại thực vật thuộc tước căn thảo (nảy mầm từ củ của năm trước) mọc ở các đầm lầy hoặc ao hồ, tỏa hương thơm nhẹ nhàng, thường bung nở vào mùa hạ, màu sắc rất đẹp để tao nhã.

Liên hoa (Padma), có tên khoa học là *Nelumbo nucifera*. Hoa sen là loại thực vật thuộc tước căn thảo (nảy mầm từ củ của năm trước) mọc ở các đầm lầy hoặc ao hồ, tỏa hương thơm nhẹ nhàng, thường bung nở vào mùa hạ, màu sắc rất đẹp để tao nhã. Dù sinh ra và lớn lên trong bùn nhơ nhưng hoa cực kỳ thanh khiết. Từ đời xưa, người Ấn Độ đã rất quý loại hoa này.

ĐẶC TÍNH CỦA HOA SEN TRONG PHẬT GIÁO

Căn cứ theo *Sử thi Ma ha bà la đa* (Phạn: Mahābhārata) của Ấn Độ, khi trời đất mới mở, thì ngay rốn của Tì Thấp Nô (Phạn: Viṣṇu) mọc lên một hoa sen, giữa hoa có vị Phạm thiên ngồi kiết già và sáng tạo ra muôn vật. Hoặc có thuyết cho rằng hoa sen là một trong bảy thứ báu của trời Đa văn (Phạn: Kubera).

Căn cứ theo *Nhiếp đại thừa luận thích* quyển 15 (bản dịch đời Lương) chép rằng: Hoa sen bao gồm bốn đặc tính (thơm dịu, tinh khiết, mềm mại, đẹp đẽ), được dùng để ví với bốn đức (Thường, Lạc, Ngã, Tịnh) của pháp giới chân như.

Trong Mật giáo, hoa sen được dụ cho trái tim (nhục đoàn tâm) của con người, để biểu thị ý nghĩa chúng sinh vốn có tâm trong sạch như hoa sen, tức là tịnh Bồ đề tâm (Kinh Trung A Hàm quyển 23).

Tại Ấn Độ có nhiều loại hoa sen, nhưng trong kinh điển Phật giáo thường đề cập đến năm loại. Đó là hoa sen trắng (s, p: puṇḍarīka, âm dịch là Phân Đà Lợi Ca, bạch liên), hoa sen xanh (s: utpala, p: uppala, âm dịch là Ưu Bát La, thanh liên), hoa sen hồng (s: padma, p: paduma, âm dịch là Bát Đầu Ma, hồng liên), hoa sen vàng (s, p: kumuda, âm dịch là Câu Vật Đầu, hoàng liên), và loại hoa sen xanh khác (s, p: nīlotpala).

Một trong những kinh điển tiêu biểu của Đại thừa nói về hoa sen là *Diệu pháp liên hoa Kinh* (s: Saddharma- puṇḍarīka), ví diệu pháp của Phật như hoa sen trắng lớn. Thế giới của Kinh Pháp Hoa là Liên Hoa Tạng Thế Giới hay còn gọi là Liên Hoa Tạng Trang Nghiêm Thế Giới Hải (s: Kusumatālagarbhavyūhāṃkāra-lokadhātu-samudra). Cổ Côn Pháp

HOA SEN GIỮ ĐỜI

Sư nhà Thanh có câu thơ rằng: “Nhất thanh Phật hiệu vi vi tụng, thất bảo Liên Hoa đại đại khai” (một tiếng niệm Phật thâm thì tụng, hoa sen bảy báu dần dà nở). Hay như tại Cửu Phong Thiền Tự ở Vĩnh Gia, tỉnh Chiết Giang có câu đối chỉ cho cõi Tịnh độ như sau: “Hoàng kim địa thượng bảo thụ trùng trùng tận thị tu hành giả chủng, bạch ngọc trì trung Liên Hoa đóa đóa vô phi niệm Phật nhân tài” (trên đất vàng rờng cây báu hàng hàng thảy do người tu hành trồng, trong hồ ngọc trắng hoa sen đóa đóa đều là người niệm Phật gieo).

Theo *Luận Đại trí độ* quyển 8, sở dĩ hình tượng Đức Phật và Bồ tát không ngồi trên giường mà ngồi trên hoa sen vì những lí do sau đây:

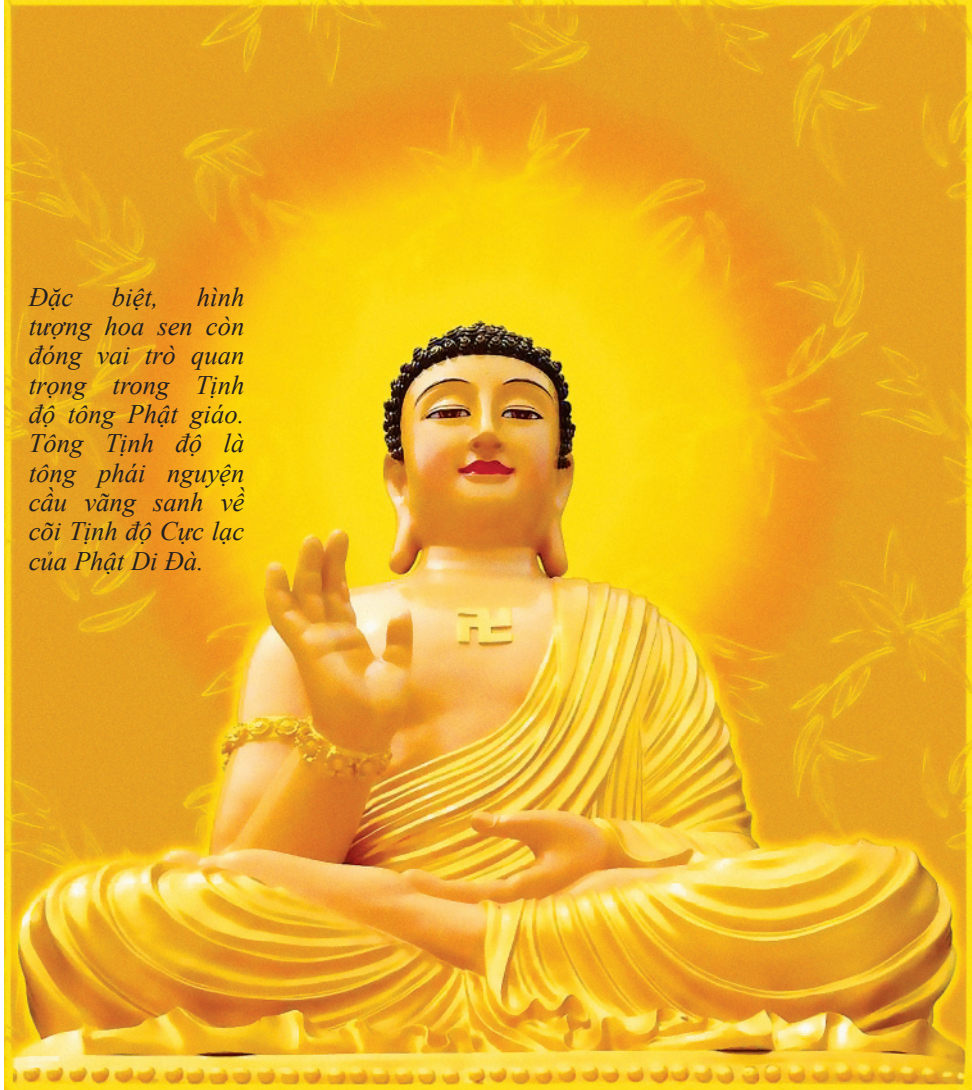
1. Vì giường là chỗ ngồi của người thế tục.
2. Phật và Bồ tát muốn thị hiện thân lực, ngồi trên hoa sen mềm mại thơm sạch mà không tổn hại đến hoa.
3. Vì trang nghiêm tòa diệu pháp.
4. Các hoa khác đều nhỏ, riêng hoa sen to lớn, có hương thơm thanh khiết.

Kinh Niết bàn (quyển 18, bản Bắc) nói Đức Phật là “Đáng trọng phu trong loài người, là hoa sen trong loài người, là hoa Phân đà lợi”. Phân đà lợi hoa tiếng Phạn là puṇḍarīka, Hán dịch là Bạch liên hoa. Hoa sen trắng trong loài người. Vì hoa sen trắng thanh khiết không chút bợn nhơ, quý hiếm nên được dùng làm đức hiệu của Phật.

Căn cứ theo *kinh Trì cái chương Bồ tát sở vấn* quyển 9, hoa sen sinh ra từ bùn nhơ, nhưng không nhiễm mùi bùn mà lại có hương thơm vi diệu lan tỏa, làm cho người nhìn thấy đều sinh tâm vui mừng, nên dùng để ví dụ cho mười thiện pháp tu hành của Bồ tát. Đó là:

1. Lìa tất cả ô nhiễm: Bồ tát tu hành, thường dùng trí tuệ quán xét các cảnh, chẳng sinh tâm tham đắm, tuy ở trong dòng sinh tử vẫn đục mà không bị nhiễm ô, ví như hoa sen mọc trong bùn nhơ mà chẳng dính bùn.

Đặc biệt, hình tượng hoa sen còn đóng vai trò quan trọng trong Tịnh độ tông Phật giáo. Tông Tịnh độ là tông phải nguyện cầu vãng sanh về cõi Tịnh độ Cực lạc của Phật Di Đà.



2. Không chung đụng với những pháp xấu ác: Bồ tát tu hành diệt ác sinh thiện, giữ gìn ba nghiệp thân, khẩu, ý thanh tịnh, không cùng chung với bất cứ điều xấu ác nào, ví như hoa sen chẳng hề dính một giọt nước bùn nhơ.
3. Giới hương đầy đủ: Bồ tát tu hành, kiên trì giới luật, có thể diệt trừ nghiệp ác của thân, khẩu, cũng giống hương thơm có thể đánh tan khí ô uế, ví như hương thơm vi diệu của hoa sen lan tỏa, khắp nơi đều nghe biết.
4. Bản thể trong sạch: Bồ tát tuy sống trong năm cõi trước ác, nhưng nhờ giữ giới, nên thân tâm được thanh tịnh, ví như hoa sen tuy sinh trong bùn nhơ mà thể tính tự nhiên thanh khiết.
5. Nét mặt tươi tắn, vui vẻ: Tâm của Bồ tát thường vui với thiện định, các tướng tròn đầy, khiến cho người thấy sinh tâm hoan hỷ, ví như hoa sen khi nở, ai thấy cũng đẹp lòng.
6. Mềm mại mịn màng: Bồ tát tu hạnh từ thiện, nhưng đối với các pháp cũng không ngưng trệ trở ngại, nên thể tính thường thanh tịnh, nhu hòa, không thô xấu, ví như hoa sen mềm mại, trơn láng.
7. Người thấy đều an lành: Bồ tát thành tựu thiện hạnh, hình tướng trang nghiêm vi diệu, người thấy



Từ đó có thể biết, Đức Phật và chư vị Bồ tát được ví như hoa sen, người tu hành cũng tương tự như thế. Không chỉ riêng những người tu hành Tịnh độ mới là hoa sen trong loại người, mà tất cả những ai có tâm từ bi yêu thương giúp đỡ mọi người, sống không uông phí với tinh thần phụng sự cho xã hội, cống hiến cho nhân loại chính là “hoa sen giữa đời”.

đều được tốt lành, ví như hoa sen đẹp đẽ, thơm ngát, người thấy hoặc nằm mộng thấy đều được an lành.

8. Hoa nở tròn đủ: Bồ tát tu hành viên mãn, công đức đầy đủ, phúc trí trang nghiêm, ví như hoa sen khi nở bày cả gương và hạt.

9. Thành thực thanh tịnh: Diệu quả của Bồ tát viên mãn thành thực, nên trí tuệ phát sáng, có thể làm cho sáu căn của người thấy nghe đều được thanh tịnh, ví như hoa sen đã nở rộ, nếu mắt thấy màu hoa, mũi ngửi hương hoa, thì các căn khác cũng đều được thanh tịnh.

10. Mới sinh ra đã được nghĩ tưởng đến: Bồ tát mới sinh ra, trời, người đều vui vẻ hộ trì, vì biết chắc Bồ tát có khả năng tu tập thiện hạnh, chứng quả bồ đề, ví như hoa sen khi mới mọc lên, tuy chưa thấy hoa, nhưng mọi người đều nghĩ rằng sẽ có hoa sen.

HÌNH TƯỢNG HOA SEN TRONG TỊNH ĐỘ TÔNG

Đặc biệt, hình tượng hoa sen còn đóng vai trò quan trọng trong Tịnh độ tông Phật giáo. Tông Tịnh độ là tông phái nguyện cầu vãng sanh về cõi Tịnh độ Cực lạc của Phật Di Đà. Tông phái tuân theo ý chỉ do hoa sen khai thị, cầu được vãng sanh vào cõi Hoa Sen. *Liên tông bảo giám tự* (Đại chính tạng 47, 304

thượng) của ngài Ưu Đàm Phổ Độ chép: “Ngài Tuệ Viễn tổ sư thời Đông Tấn, nhân vì nghe pháp sư Di Thiên giảng *Kinh Bát nhã*, bỗng nhiên đại ngộ,... rồi ngài tới sống ở núi Lư Sơn, cùng các cao tăng triều sĩ kết duyên tu hành. Ngài nói rằng có rất nhiều Tam muội trong các pháp môn, nhưng công hạnh cao mà dễ tiến thì chỉ có pháp môn niệm Phật là đứng đầu, vì thế mà ngài lập ra Bạch liên xã, chuyên niệm Phật cầu vãng sanh”. Hoa sen tượng trưng cho y Báo của cõi Cực lạc Tịnh độ, vì thế tông Tịnh độ cũng có tên riêng là Liên tông, Liên môn.

Người nào tu hành niệm Phật, vãng sinh vào cõi Tịnh độ của đức Di Đà đều được hoá sinh từ trong hoa sen, giống như trong thai mẹ, nên gọi đó là Liên thai. Theo *Liên tông bảo giám*, quyển 8 chép: “Được sinh vào cõi Tịnh độ, thì nhập vào bào thai hoa sen này, được hưởng các niềm vui thích”.

Quán thứ 7 trong 16 phép quán thuộc *Kinh Quán Vô Lượng Thọ Phật* là Quán hoa tòa, tức là quán tướng Phật A Di Đà ngồi trên tòa hoa sen. Lại theo Chín phẩm vãng sanh, người vãng sinh Tịnh độ ngồi trên hoa sen bảy báu, người sắp lâm chung được chư Phật



Kinh Quán vô lượng thọ thì ví hành giả niệm Phật như hoa phân đà lợi. Hoa phân đà lợi là hoa sen trắng, loài hoa tôn quý nhất trong các loài hoa; nên người niệm Phật là người đáng quý nhất trong loài người.

và Bồ tát cầm đài hoa sen đến đón rước. Như thượng phẩm thượng sinh, Bồ tát Quán Thế Âm tay cầm đài kim cang, và Bồ tát Đại Thế Chí đi đến trước mặt người ấy, Phật A Di Đà phóng đại quang minh chiếu khắp thân hành giả, cùng chư Bồ tát đưa tay ra nghênh đón. Đài kim cang ở đây nói, tức là đài hoa sen bằng báu kim cang. Cũng có phân biệt tứ kim đài, kim liên hoa, liên hoa đài, thất bảo liên hoa, bảo liên hoa, sinh vào trong hoa sen mà được tiếp dẫn,...

Quán kinh sơ (Đại chính tạng 37, 295 hạ) của ngài Nguyên Chiếu nói: “*Nên biết hôm nay tâm nhớ nghĩ đến Phật, quả đức và tướng tốt ắt đã đầy đủ, thai sen nhen nhúm từ tâm ấy, dần tự chứng đắc bồ đề, chứ không do người khác mà được*”.

Kinh Quán vô lượng thọ thì ví hành giả niệm Phật như hoa phân đà lợi. Hoa phân đà lợi là hoa sen trắng, loài hoa tôn quý nhất trong các loài hoa; nên người niệm Phật là người đáng quý nhất trong loài người. Theo phần Tán thiện nghĩa trong *Quán kinh sơ*, Đại sư Thiện Đạo thuộc tông Tịnh độ đời Đường cho rằng: Hoa Phân đà lợi là loại hoa đẹp đẽ, tuyệt

vời, ít nở; giống như người niệm Phật là người đẹp, người tốt, là bậc thượng thượng, người ít có và người tuyệt vời nhất trong loài người.

Hoa Phân đà lợi được gọi là Đại bạch liên. Hoa sen trắng lớn này có năm đặc tính:

1. Mùi thơm lan xa.
2. Một khóm một hoa.
3. Hoa và hạt đồng thời.
4. Không nhuộm bùn nhơ.
5. Ong mật ưa thích vây kín.

Phép quán thứ năm trong mười sáu phép quán được nói trong *Kinh Quán vô lượng thọ*, tức quán tưởng tám ao nước công đức trong cõi Tịnh độ Cực lạc, được tạo thành từ bảy thứ báu, báu ấy nhu nhuyễn, như châu như ý vương, phân làm mười bốn nhánh. Mỗi một nhánh được làm bằng bảy báu diệu sắc, vàng ròng làm kên, dưới kên đều có kim cang nhiều màu sắc làm cát dưới đáy. Trong mỗi ao có sáu mươi ức hoa sen bảy báu, mỗi một hoa sen tròn to bằng mười hai do tuần. Nước ma ni chảy rót vào giữa hoa, từ trên xuống dưới. Âm thanh ấy vi diệu lạ

kỳ, diễn thuyết pháp âm Ba la mật, khổ, không, vô thường, vô ngã, lại còn tán thán tướng hảo của chư Phật. Như ý châu vương, phóng ra ánh sáng sắc vàng vi diệu, hòa với tiếng chim êm tai nhiều sắc trăm báu, thường khen ngợi niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

Kinh Quán vô lượng thọ Phật nói: “Xưng niệm danh hiệu Phật, trừ bỏ được tội sinh tử trong tám mươi ức kiếp. Lúc mệnh chung, có thể thấy được hoa sen vàng lớn như mặt trời hiện ở trước mắt người ấy”.

Phân Hoài Tịnh độ thi của quốc sư Trung Phong Minh Bản nhà Minh có câu: “*Yếu tương uế độ tam thiên giới, tận chủng Tây Thiên cứu phẩm liên*” (nguyện đem chôn bản ba nghìn cõi, trồng hết Tây phương chín phẩm sen). Hay trong niệm Phật khởi duyên *Di Đà quán kệ trực giải* (Vạn Tục Tạng 62, 1195) có đoạn phát nguyện được dùng trong thời khóa công phu hằng ngày tại các tự viện Phật giáo: “*Nguyện sinh Tây phương Tịnh độ trung, Cứu phẩm liên hoa vi phụ mẫu, hoa khai kiến Phật ngộ vô sinh, Bất Thoái Bồ tát vi bạn lữ*” (nguyện sinh về Tây phương Tịnh độ, chín phẩm hoa sen là cha mẹ, hoa nở thấy Phật đắc vô sinh, Bồ tát bất thoái là bạn đạo).

Lại hoa sen bên Tịnh độ Cực lạc là i vào sự thành tựu chính giác của đức A Di Đà Như Lai mà có, cho nên gọi là hoa chính giác. *Tịnh độ luận* chép: “Như Lai Tịnh hoa chúng, Chính giác hoa hoá sinh”. Chỉ cho hoa sen, tức dùng hoa sen để thí dụ chính giác của Phật. Sự chính giác của Phật đã thoát ly các phiền não tạp nhiễm, quả trí sáng láng, cũng như hoa sen đã nhô lên khỏi bùn nhơ, trong sạch màu nhiệm, vì thế được dùng làm thí dụ. Lại hoa sen ở cõi Tịnh độ Cực lạc cũng gọi là hoa Chính giác.

Thuật lại câu chuyện của đại sư Khả Cửu (1013-1093) có liên quan đến hình ảnh hoa sen trong quá trình tu hành như sau. Ngài là một vị tăng đời Tống, ngài sống ở Minh Châu (nay thuộc tỉnh Chiết Giang, thành phố Ninh Ba), ngày thường chăm tụng kinh Pháp Hoa, phát nguyện đồng mãnh vãng sanh về Tịnh độ, mọi người gọi ngài là Cửu Pháp Hoa. Vào năm thứ 8 niên hiệu Nguyên Hựu (1093) ngài ngồi mà viên tịch. Qua ba ngày sau, ngài bỗng nhiên tỉnh lại và bảo với mọi người rằng: “*Ta đi về Tịnh độ, thấy nhiều cảnh thù thắng, đúng như trong kinh đã dạy. Ở trong đó người tu tập tịnh nghiệp, trên đài hoa sen đều viết rõ tên. Như tận mắt ta đã*

thấy trên đài vàng, một người là Huân Công ở viện Quảng Giáo tại Thành Đô, một người là Tôn Thập Nhị Lang ở Minh Châu, một là Khả Cửu. Người có tên trên đài bạc, chẳng hạn như Từ Đạo Cô ở Minh Châu”. Nói xong, ngài lại viên tịch. Năm năm sau đó, Từ Đạo Cô mất, hương lạ phảng phất đầy nhà; Mười hai năm sau, Tôn Thập Nhị Lang mất, nhạc trời vang khắp hư không, nên ai đây đều thấu hiểu lời nói của ngài Khả Cửu quả thật đã linh nghiệm.

Từ đó có thể biết, Đức Phật và chư vị Bồ tát được ví như hoa sen, người tu hành cũng tương tự như thế. Không chỉ riêng những người tu hành Tịnh độ mới là hoa sen trong loài người, mà tất cả những ai có tâm từ bi yêu thương giúp đỡ mọi người, sống không uổng phí với tinh thần phụng sự cho xã hội, cống hiến cho nhân loại chính là “hoa sen giữa đời”. Ngay cả khi không trở thành người thành đạt, người thanh cao hay giàu sang phú quý, chỉ cần chúng ta luôn làm tròn trách nhiệm của những người con hiếu thảo, người cháu kính nhường, người công dân tốt, người yêu nước, người mến mộ đạo Phật,... cũng đều là những đoá hoa thanh khiết nhất giữa cuộc đời. Trong ta luôn lan tỏa hương thơm dịu nhẹ của phẩm đức và nhân cách, luôn dùng tất cả tri thức, trí tuệ và tinh thần để phục vụ nhân sinh, ví như hoa sen đã dâng hiến cho đời từ củ, ngó, tơ, lá, đài, nhụy, cánh, hạt và cả hương thơm nữa, chẳng lưu giữ lại gì cho riêng mình. Để cuộc sống trở nên ý nghĩa, đầy màu sắc, thi vị hoá và giá trị hoá, mỗi chúng ta đều nên học theo phẩm đức của hoa sen với tinh thần “dẫn thân phụng sự nhưng không bị trần tục hoá”, sống đúng với sứ mệnh thiêng liêng của một người con Phật như câu:

“Phù dung hàm bao, liên hoa tương phù, hà điệp thư triển, thịnh mãn dương quang, nhất hoa nhất điệp kiến Như Lai

Hộ sinh hộ tâm, tâm tịnh độ tịnh, tích phúc tích duyên, tự lợi lợi tha, nhất tâm nhất niệm tế hữu tình”. (Ngâm nụ phù dung, nương theo sen đóa, lá hoa bung nở, ánh nắng ngập tràn, mỗi hoa mỗi lá thấy Như Lai

Hộ người giữ tính, tâm tịnh cõi tịnh, quý phúc tích duyên, tự lợi lợi người, từng tâm từng niệm cứu hữu tình).

Chú thích:

* Đại đức Thích Quảng Lâm, Phó giám đốc điều hành - Trung tâm Biên phiên dịch Tư liệu Phật giáo quốc tế.

QUAY VỀ SOI SÁNG CHÍNH MÌNH



Chơn Thủy*

Nhờ vào việc quay về lễ lạy với tâm vô ngã và phân tỉnh tự thân thì có thể thừa nhận mọi lỗi lầm, tăng trưởng thêm dũng khí chịu trách nhiệm với bản thân, thành tựu được hiệu lực của việc sám hối.

Thường chạy theo nhịp đời hối hả, liệu có phút giây nào chúng ta ngồi xuống soi sáng chính mình. Soi sáng là phương pháp giúp bản thân nhìn rõ ràng và sâu sắc những tích cực, tiêu cực đang ngự trị trong thân tâm, để từ đó làm mới bản thân, giúp mỗi người hoàn thiện mình hơn. Có nhiều cách soi sáng chính mình nhưng phương pháp sám hối được những người con Phật sử dụng nhiều nhất, sám hối lỗi lầm xưa, nuôi dưỡng tính thiện lành.

Ý NGHĨA SÁM HỐI

Sám hối là phương pháp tu tập quan trọng trong Phật giáo. Ý nghĩa của việc sám hối chính là biết quay về nhìn thấy những lầm lỗi do mình vô tình hay cố ý gây ra, nhưng sau khi nhận lỗi rồi, cần phải biết chịu trách nhiệm, chuẩn bị tinh thần đối diện với tất cả những hậu quả do sai lầm của mình gây ra, đó mới là ý nghĩa chính của việc sám hối.

Theo lời Phật dạy, có ba phương pháp sám hối:

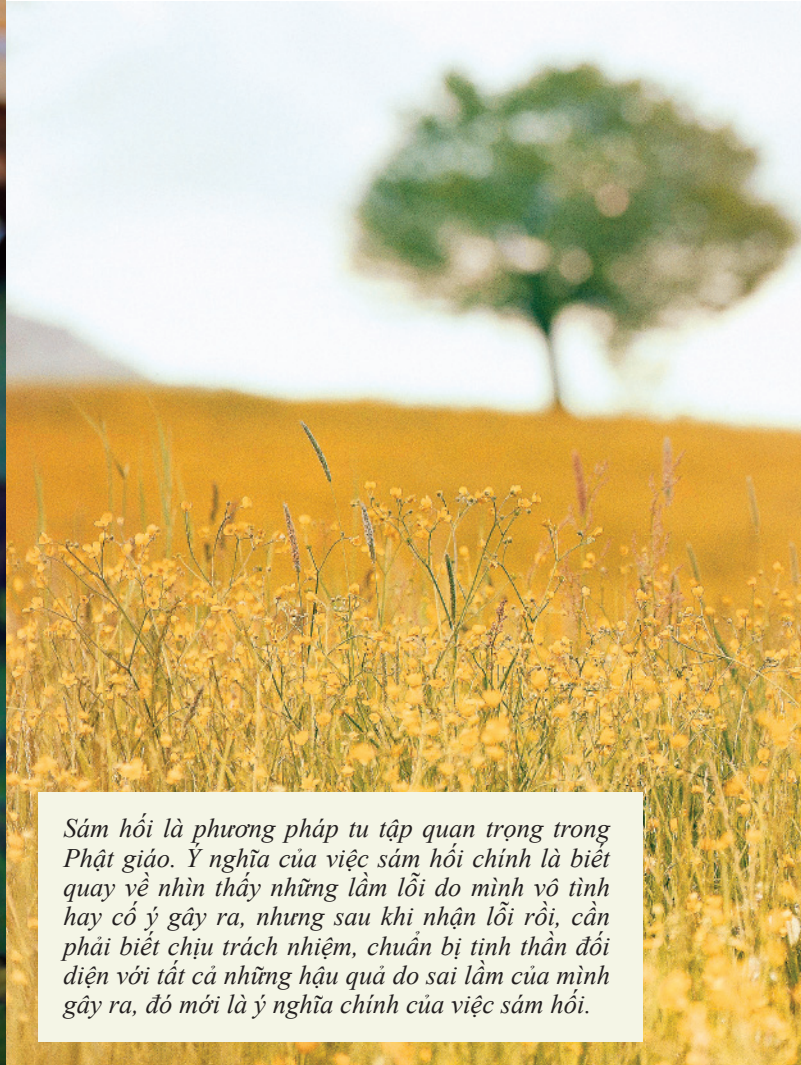
- Thứ nhất là sám hối lương tâm của chính mình;
- Thứ hai là sám hối với những người mà mình đã gây tổn thương cho họ;
- Sám hối trước đại chúng.

Khi sám hối phải có trách nhiệm với bản thân và người khác. Thông thường người quy y Phật sẽ quỳ trước Thế Tôn sám hối, do vì mỗi mỗi chúng ta đôi khi vì vô tình hay cố ý đã làm cho người khác phiền lòng mà không hay biết, có nhiều khi lầm lỗi mà không biết sai ở đâu. Thế cho nên sám hối trước Phật, cầu chư Phật và Bồ tát chứng minh cho mình. Trong kinh Phật dạy, người phạm phũ mỗi khi động chân cất bước chẳng có khi nào mà không gây nghiệp, không khi nào mà không kết tội. Do đó, cho dù công bằng khách quan đến cỡ nào cũng không tránh khỏi phạm tội. Nhất là khi chúng ta dễ dàng quên đi lỗi lầm và những việc xấu do mình gây tạo, hoặc có khi không muốn nhớ, thậm chí xem nhẹ mọi lầm lỗi. Ngược lại, đối với những việc thuận lòng, hay chỉ giúp đỡ chút ít cho người cũng nhớ như in, vì vậy tính tình càng ngày càng tự cao tự đại, không chút khiêm nhường. Thế nên, dù biết hay không biết, có hay không thấy được những lỗi lầm từ việc làm của mình thì mình đều phải nên sám hối.

HOA SEN GIỮ ĐỜI



Không chấp nhận gánh trách nhiệm thì không thể thay đổi được bản thân mình, nghiệp lực sẽ mãi mãi tồn tại với ta như bóng với hình.



Sám hối là phương pháp tu tập quan trọng trong Phật giáo. Ý nghĩa của việc sám hối chính là biết quay về nhìn thấy những lầm lỗi do mình vô tình hay cố ý gây ra, nhưng sau khi nhận lỗi rồi, cần phải biết chịu trách nhiệm, chuẩn bị tinh thần đối diện với tất cả những hậu quả do sai lầm của mình gây ra, đó mới là ý nghĩa chính của việc sám hối.

Kỳ thực trong đời sống, chúng ta đã có rất nhiều lần vô tình làm cho những người xung quanh ta buồn tủi, chẳng hạn đối với những người thân thuộc, gần gũi bên cạnh ta như cha mẹ, anh chị em, bạn bè ta hay làm cho trái tim họ bị tổn thương, khiến họ đau khổ mà ta không biết, thậm chí khiến cho cả gia đình ta khổ sở, thế mà thi thoảng lại còn cười trên nỗi đau của kẻ khác. Nếu ai đã từng mang cái tâm như thế đối với người thì cần phải sám hối, tốt nhất là mỗi ngày chúng ta đều phải thực hành việc sám hối thì những việc làm từ thân và tâm sẽ được làm mới từ từ và tốt hơn từng ngày.

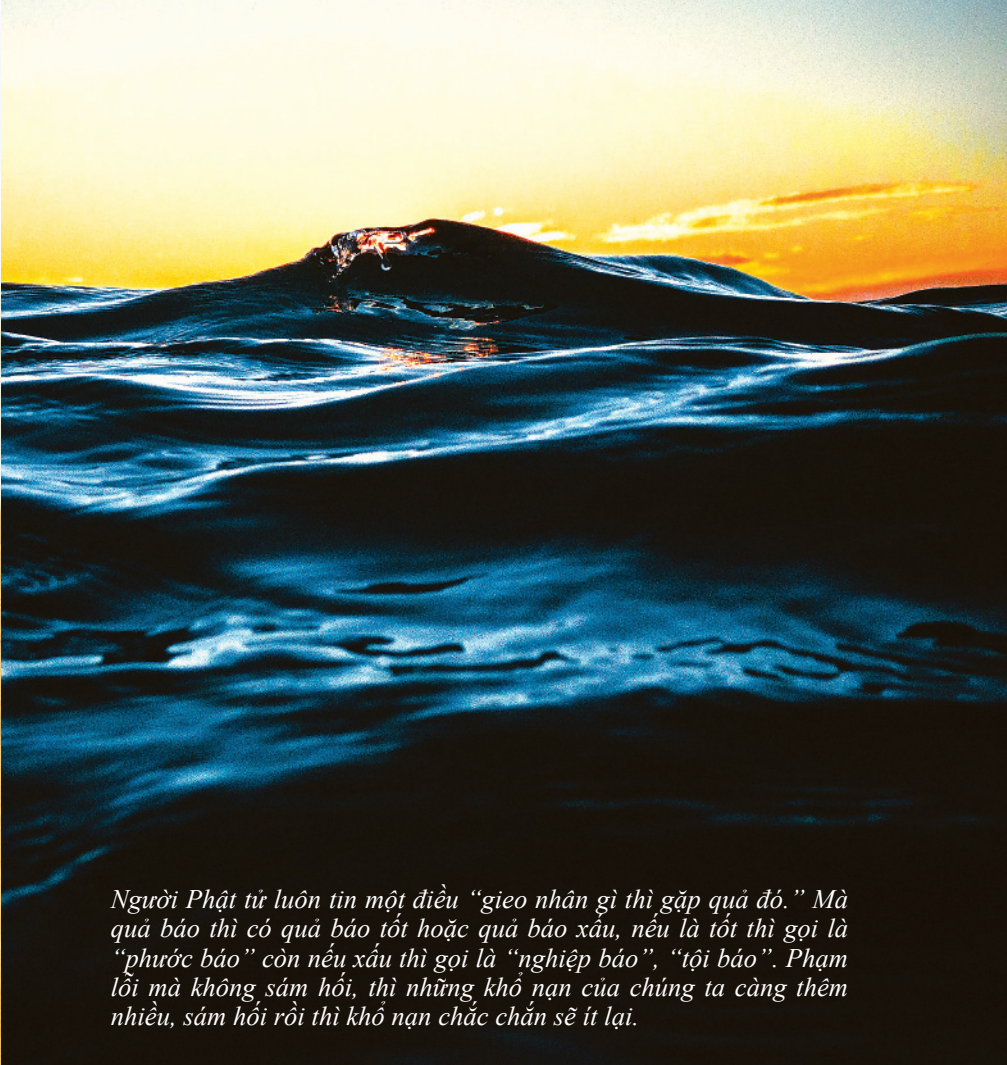
Còn nếu như làm sai mà không sám hối thì sao? Người Phật tử luôn tin một điều “giao nhân gì thì gặp quả đó.” Mà quả báo thì có quả báo tốt hoặc quả báo xấu, nếu là tốt thì gọi là “phước báo” còn nếu xấu thì gọi là “nghiệp báo”, “tội báo”. Phạm lỗi mà không sám hối, thì những khổ nạn của chúng ta càng thêm nhiều, sám hối rồi thì khổ nạn chắc chắn sẽ ít lại.

Gia đình, sự nghiệp và con đường học tập kể cả sức khỏe của chúng ta đều không tránh khỏi những gặp ghèn, sóng gió chướng nạn, các điều bất như

ý, không thuận lòng ắt sẽ đến với ta. Tất cả đều là những quả báo được hình thành do những nghiệp tội hoặc do vô tình hoặc do vô ý mà mình tạo nên. Nhưng có rất nhiều người không hiểu được ý nghĩa này, một khi quả báo đến trước mắt rồi liền trách ông trời không có mắt, và buông lời oán thán: “Người tốt giống tôi đây, tại sao ông trời lại đối xử không công bằng? Tại sao tôi lại gặp phải những chuyện như thế này? Cuộc đời này thật sự không có bình đẳng công lý!” Thậm chí còn nghĩ rằng “Thế gian này vốn không có thiên lý, không có lương tâm, người ta đã đối xử không tốt với mình thì mình tại sao phải đối xử tốt với họ làm gì? Từ đó không chịu tiến thủ mà ôm lòng oán trách, như vậy không chỉ hại người rơi vào đường khổ mà cũng khiến mình rớt sâu vào vòng phiền não, đau khổ. Cho nên oan oan trong báo, không bao giờ dừng, thật là khổ bởi thêm khổ, tội bởi thêm tội. Nếu như vẫn không hiểu được nguyên nhân ý nghĩa rõ ràng của sám hối thì tình hình càng ngày sẽ càng nghiêm trọng.

GIÁ TRỊ CỦA SÁM HỐI

Nếu không sám hối thì giống như mắc nợ vậy, sẽ có ngày người chủ nợ sẽ đến tận cửa để đòi, nhất là nó đến đúng thời điểm gia đình mình đón năm mới



Người Phật tử luôn tin một điều “gieo nhân gì thì gặt quả đó.” Mà quả báo thì có quả báo tốt hoặc quả báo xấu, nếu là tốt thì gọi là “phước báo” còn nếu xấu thì gọi là “nghiệp báo”, “tội báo”. Phạm lỗi mà không sám hối, thì những khổ nạn của chúng ta càng thêm nhiều, sám hối rồi thì khổ nạn chắc chắn sẽ ít lại.

thì càng khốn đốn hơn. Thử nghĩ mà xem, nếu như trong thời gian ăn tết, chơi lễ mà có chủ nợ đến cửa đòi nợ chẳng phải là quá đau khổ chăng? Sau khi sám hối, cho dù là chủ nợ thế nào cũng không còn xuất hiện trước mặt nữa mà lương tâm ta cũng trở nên nhẹ nhàng hơn.

Cũng cần ghi nhớ không phải sám hối rồi thì mọi tội lỗi đều sạch không, mà là “nhìn thấy tội lỗi xong thì khởi tâm phát nguyện chịu trách nhiệm, làm mới thân tâm”, tức là “tội nợ tiền của bạn thì sẽ từ từ trả lại cho bạn mà không chạy trốn, hơn nữa nhất định là chủ động trả chứ không đợi bạn đòi”, đồng thời sám hối không có nghĩa là đem hết thầy mọi lỗi lầm đổ trách nhiệm lên chư Phật và chư Bồ tát. Nếu hiểu như thế tức là đã lầm tưởng về ý nghĩa của hai từ sám hối, và cũng không phù hợp với quan niệm nhân quả nhà Phật.

Không chấp nhận gánh trách nhiệm thì không thể thay đổi được bản thân mình, nghiệp lực sẽ mãi mãi tồn tại với ta như bóng với hình. Việc giả bộ sám hối như thế không thể tịnh hóa được nội tâm, và lại cũng không thể làm mới, không khẳng định và tiếp nhận chính mình. Kỳ thật, chỉ cần hiểu sâu sắc về lý nhân

quả, nghiệp báo trong các pháp “con người không có cách nào chạy trốn khỏi những việc làm do mình tạo nên” thì sẽ biết thức tỉnh bản thân bớt làm những chuyện sai trái. Như vậy chúng ta sẽ đạt được khả năng tránh được những việc làm trái đạo đức nhân tâm, dừng mọi hành động tạo ác nghiệp. Cho nên sau khi sám hối xong, không phải tất cả tội lỗi sạch không mà là chúng ta cần nỗ lực làm nhiều công đức, bố thí thật nhiều, tích lũy nhiều duyên lành.

Sám hối cũng không cần phải nghi thức gì đặc biệt, người sám hối có thể vừa lạy vừa sám hối, vừa niệm vừa lạy hoặc là niệm Phật xong rồi mới lạy. Nhờ vào việc quay về lễ lạy với tâm vô ngã và phản tỉnh tự thân thì có thể thừa nhận mọi lỗi lầm, tăng trưởng thêm dũng khí chịu trách nhiệm với bản thân, thành tựu được hiệu lực của việc sám hối. Và chính khi chúng ta khởi niệm sám hối cũng chính là khi ta nhìn sâu vào chính mình, thấy được những khuyết điểm của bản thân, bồi dưỡng đức tính cao thượng. Đó chính là khi ta quay về soi sáng cho chính mình.

Chú thích

* Chơn Thủy - Trung tâm Biên phiên dịch Tư liệu Phật giáo Quốc tế.



ĐỐI TRI SÂN HẬN TRONG ĐỜI SỐNG HIỆN ĐẠI



Võ Quốc Việt



“Sân hận không thấy Pháp
Sân hận không hiểu Đạo
Sân hận ai khéo trừ
Phước lạc thường tùy thân”.

(Kinh Pháp Cú -
Quyển Hạ, Phẩm 25)

Tóm tắt: Cuộc sống hiện đại phân hóa với tốc độ diễn tiến ngày càng nhanh. Sinh hoạt thường ngày tiềm tàng những đốm lửa chực chờ bùng cháy mọi lúc mọi nơi. Liên hệ người ngày càng mật thiết thì ngọn lửa sân hận càng dễ có cơ hội thiêu trụi cả khu rừng đời sống. Quan hệ tương tác giữa người với người ngày càng phức tạp, đa chiều, chông chéo. Điều này làm gia tăng “kích ứng” khởi sinh lòng sân hận. Việc quán chiếu và đối trị sân hận trở nên một kỹ năng sống thiết yếu của con người hiện đại.

Từ khóa: chuyển hóa sân hận; phong tỏa sân hận; tâm làm ngọc; tâm từ bi; tâm xả.

THẾ NÀO LÀ SÂN HẬN?

Sân hận tức trạng thái tâm bị kích động bởi nguyên nhân nội tại hoặc ngoại tại, biểu hiện thành suy nghĩ-hành động thịnh nộ, phẫn uất, bất bình, thù ghét. Nó là kết quả đưa lại bởi tác nhân bên ngoài hoặc bên trong, nên về cơ bản cũng có hai loại sân hận: sân hận ngoại tại và sân hận nội tại. Sân hận (căm giận, thù ghét) được khoa học tâm lý nghiên cứu chuyên sâu, phát hiện cơ chế, thực chứng các biến đổi trong não bộ và tác động thể trạng. Nhận thức và quản trị nóng nảy, tức giận, thù ghét như khía cạnh cảm xúc trở thành phân môn được giảng

dạy có bài bản trong khoa tâm lý học Tây phương hiện đại [1]. Trong giáo dục thời nay, sân hận cũng như nhiều khía cạnh cảm xúc khác được xác định như đối tượng của việc xây dựng kỹ năng quản trị cảm xúc. William DeFoore ví von sân hận như nổi áp suất [2]. Quá trình tích lũy áp suất cơ hồ có ba giai đoạn: (1) nhận thức nguồn cơn kích ứng sân hận; (2) phản ứng sân hận trong tư niệm và (3) phản ứng sân hận bằng hành vi. Như thế cũng có nghĩa, sân hận ở mỗi người có giới hạn/ngưỡng phản ứng khác nhau. Việc này khiến chúng ta nhớ lại lời Đức Phật từng dạy về ba hạng người: người như khắc trên đá, người như khắc trên cát và người như khắc trên nước.

“Cũng vậy, có người thường tức giận, và cơn giận của người này vẫn tồn tại trong một thời gian dài. Như vậy gọi là hạng người như đường kẻ vạch trên đá. [...] Cũng vậy, có người thường tức giận, và cơn giận của người này không tồn tại trong một thời gian dài. Như vậy gọi là hạng người như đường kẻ vạch trên đất. [...] Cũng vậy, có người khi bị kẻ khác nói lời thô bạo và độc ác, bằng những cách thật khó chịu, người này vẫn giữ thái độ thân thiện với đối phương, vẫn hòa đồng và chào hỏi kẻ ấy. Như vậy gọi là hạng người như đường kẻ vạch lên nước” [3].

Về tác hại của lòng sân hận, nó thường được nói tới với sức nóng Hỏa Diệm sơn, có thể nung đốt thiêu cháy tâm can, ảnh hưởng rất lớn đến tinh thần và thể chất. Khoa học vốn đã thực chứng về biến đổi sinh lý khi lòng sân hận khởi sinh. Dễ thấy đó là những biến đổi về thân nhiệt, người nóng lên, đổ mồ hôi, nhịp tim, huyết áp và tiết ra nội tiết tố (như adrenaline, noradrenaline). Thế nên, sân hận có thể thiêu đốt tinh thần và thể xác theo đúng nghĩa đen. Hơn thế, Đức Phật chỉ rõ tác hại của lòng sân hận: *“Kẻ này bị nhiều người không ưa thích và ghét bỏ; kẻ này hung bạo; bị hối hận dày vò; khi chết tâm mê loạn; sau khi thân hoại mạng chung, sau khi chết, kẻ này sẽ tái sanh vào cõi khổn khổ, cảnh giới bất hạnh, đọa xứ, địa ngục. Đây là năm mối nguy hại cho người không nhân nhục” [4].*

Về tác hại của lòng sân hận, nó thường được nói tới với sức nóng hỏa diệm sơn, có thể nung đốt thiêu cháy tâm can, ảnh hưởng rất lớn đến tinh thần và thể chất. Khoa học vốn đã thực chứng về biến đổi sinh lý khi lòng sân hận khởi sinh.

Xã hội hiện đại với các tác động thường trực, tức thì, nhanh chóng, ... con người liên tục phải đối diện với nguồn cơn kích ứng sân hận. Ở gia đình, trường học, trong xí nghiệp, văn phòng, hoặc nơi sinh hoạt cộng đồng, và đặc biệt là “không gian ảo” trên các



Đức Phật chỉ rõ tác hại của lòng sân hận: “Kẻ này bị nhiều người không ưa thích và ghét bỏ; kẻ này hung bạo; bị hối hận dày vò; khi chết tâm mê loạn; sau khi thân hoại mạng chung, sau khi chết, kẻ này sẽ tái sinh vào cõi khốn khổ, cảnh giới bất hạnh, đọa xứ, địa ngục. Đây là năm mối nguy hại cho người không nhẫn nhục”.

kênh thông tin xã hội. Với chức năng kết nối gần như vô biên, mạng xã hội chứa nguy cơ cho tâm sân hận khởi sinh và phát tán. Nếu người dùng phẫn nộ, tức giận, chửi rủa, công kích người khác trên mạng xã hội, sẽ biến không gian ảo trở thành môi trường ô nhiễm đầy năng lượng tối/năng lượng đen/ năng lượng tiêu cực. Ngọn lửa sân hận không bị giới hạn trong phạm vi không gian ảo, mà ngọn lửa ấy có thể cháy lan vào trong tâm hồn mỗi người, gây ra tác hại lâu dài, sâu sắc. Tinh thần, thể trạng của ta bị thiêu đốt, bị tiêm nhiễm nọc độc sân hận, như Đức Phật từng ví von với bốn loại rắn. Những con rắn có độc, phun ra nhanh và gây hại trên “không gian ảo” thậm chí còn nguy hại hơn trong đời sống thực.

NGUYÊN DO KHỞI SINH TÂM SÂN HẬN?

Đức Phật chỉ rõ mười nguyên do của sự khởi dậy tâm sân hận: “(1) Nghĩ rằng: “Chúng nó đã hành động để làm hại ta”, người ấy sinh lòng oán hận. (2) Nghĩ rằng: “Chúng nó sẽ hành động để làm hại ta”, người ấy sinh lòng oán hận. (3) Nghĩ rằng: “Chúng nó đang hành động để làm hại ta”, người ấy sinh lòng oán hận. (4) Nghĩ rằng: “Chúng nó đã

hành động để làm hại người ta yêu mến”, người ấy sinh lòng oán hận. (5) Nghĩ rằng: “Chúng nó đang hành động để làm hại người ta yêu mến”, người ấy sinh lòng oán hận. (6) Nghĩ rằng: “Chúng nó sẽ hành động để làm hại người ta yêu mến”, người ấy sinh lòng oán hận. (7) Nghĩ rằng: “Chúng nó đã hành động để làm lợi cho kẻ dễ ghét và đối nghịch với ta”, người ấy sinh lòng oán hận. (8) Nghĩ rằng: “Chúng nó đang hành động để làm lợi cho kẻ dễ ghét và đối nghịch với ta”, người ấy sinh lòng oán hận. (9) Nghĩ rằng: “Chúng nó đã hành động để làm lợi cho kẻ dễ ghét và đối nghịch với ta”, người ấy sinh lòng oán hận. (10) Và có người tức giận mà không có lý do nào cả” [5].

Niệm hại ta, hại người ta yêu mến, làm lợi cho kẻ thù của ta, hay tức giận vô cớ tựu trung ở vọng tưởng ngã. Ngã thức này có “biệt tính”, nên tạo ra cách ngăn chủ thể-khách thể. Thấy có cái ngã của ta, bởi cái sự thấy có ngã của ta biến ta trở thành tấm bia cho nguồn cơn kích ứng phóng tên. Chấp ngã và duy ngã bởi mê muội/vô minh khiến cho sự “chấp” sự “duy” càng nhạy cảm và dễ bị kích ứng hơn nữa.



Về thiền nội quán Vipassana, đây là phương pháp khiến tâm không hướng ra ngoài mà quay vào bên trong. Muốn loại trừ sân hận nội tại hay tâm sân vi tế cần thực hành thiền định để gội rửa, gội nhuần tâm thô lậu.

Giả như có ai đó ghi hình lại lúc ta tức giận. Bấy giờ ta sẽ thấy chính ta như mũi tên trên dây cung kéo căng, đến giới hạn kiềm giữ khiến cho dây cung sinh phản lực đẩy mũi tên lao về phía trước. Mũi tên không thể cưỡng lại sức đẩy của phản lực. Đến khi mũi tên cắm sâu vào đối tượng kích ứng thì chuyện đã rồi! Ta mới hay: ta vừa là mũi tên vừa là tấm bia bị trúng tên. Thế nên, lòng sân hận biến ta trở thành vừa là kẻ gây hại vừa là kẻ bị hại.

NHƯ VẬY LÀM SAO ĐỐI TRỊ SÂN HẬN?

Đức Phật dạy: “(1) Nghĩ rằng: “Chúng nó đã hành động để làm hại ta, nhưng ta đâu có làm gì được về chuyện này? Người ấy loại trừ sân hận”. (2) Nghĩ rằng: “Chúng nó đang hành động để làm hại ta, nhưng ta đâu có làm gì được về chuyện này? Người ấy loại trừ sân hận”. (3) Nghĩ rằng: “Chúng nó sẽ hành động để làm hại ta, nhưng ta đâu có làm gì được về chuyện này? Người ấy loại trừ sân hận” [...] (10) Và người ta không thể nào tức giận mà không có lý do” [6].

Lòng sân hận là kết quả phản ứng nguyên do nội tại hoặc/và ngoại tại. Tức sân hận sinh ra trong mối quan hệ tương liên, tương tác. Nếu không có dây cung, mũi tên không bị dồn nén đến mức bị phóng

đi. Nếu không có hồi ứng/phản ứng thì không thể tạo ra phản lực thịnh nộ. Biết rằng “ta đâu có làm gì được về chuyện này” cũng bằng như dứt khoát vung dao cắt đứt tương liên-tương tác. Lập tức: dây cung không tích tụ phản lực, nôi hơi không dồn nén, như sân hận không còn nguyên động lực nảy sinh. Lập tức: dây cung biến mất, mũi tên cũng tiêu tan. Lời Phật dạy cũng nhắc ta: sân hận là kết quả tạo ra từ tác nhân “phi ngã”, tức là cái niệm sân hận đó không phải ta. Đó là vọng tưởng do cái nghĩ chấp ở ta mà sinh ra. Biết rằng sân hận là niệm chấp, là vọng tưởng, liền buông tay không cầm đến cung tên nữa. Cơ hồ, ấy như phép quán thông và đoạn trừ! Lấy trí tuệ để đối trị, sân hận tức thì tan biến.

Ngoài cách thức “án binh bất động”, Đức Phật còn dạy năm phương pháp để đối trị sân hận. Nếu như mười cách trên thuộc về “bất động” thì năm phương pháp sau thuộc về “chế tác”. Chế tác tâm từ, tâm bi, tâm xả, tâm làm ngơ và chế tác ý niệm “chủ nhân của nghiệp”[7]. Bởi vì sao ngoài bất động còn phải chế tác? Phật dạy: “Sân hận không bao giờ dập tắt được sân hận, chỉ có lòng khoan từ mới thắng được tâm sân”. Cũng như không thể lấy lửa để dập lửa. Muốn dập lửa phải có nước. Ấy là “nước cam lồ” của tâm từ, tâm bi, tâm xả, tâm làm ngơ. Chế tác

tâm làm ngọn: “*Chúng nó đã hành động để làm hại ta, nhưng ta đâu có làm gì được về chuyện này?*”. Và ta cũng biết rằng: lửa ấy từ tâm, nước ấy cũng từ tâm. Tâm làm môi cho ngọn lửa mà tâm cũng có thể nảy sinh mưa móc dập tắt lửa sân. Qua lời Đức Phật dạy, cơ hồ, ta nhận ra hai bước đối trị sân hận: (1) nhẫn nại, án binh bất động, thân nhiên để phong tỏa sân hận; (2) chế tác chuyển hóa sân hận/ làm mất đi nguồn nguyên liệu và hiệu lực của lửa sân hận. Nhẫn nại cũng tức là để tâm thông suốt tự chế ngự, giữ trạng thái trầm tĩnh, thân nhiên. Bây giờ, sự phong tỏa ấy giúp tạo tiền đề cho sự chế tác và chuyển hóa tâm sân.

Về chế tác ý niệm “chủ nhân của nghiệp”, việc này có thể giúp chuyển hóa tự thân và nhận thức về nguyên do kích ứng sân hận. Bởi đó là sự quán chiếu hành động sân hận tự thân lẫn nguyên do kích ứng, trên nguyên tắc kẻ nào thực hiện hành vi thì kẻ thừa-gánh chịu-nương tựa-vướng mắc vào nguồn cơn hành vi đó. Nguyên do gây ra kích ứng sân hận cho ta sẽ tự gánh chịu “nghiệp” bởi hành vi của nó; tương tự, ta cũng phải tự gánh chịu “nghiệp” do hành vi phản ứng lại kích động thù ghét mà ta thực hiện. Quán chiếu ý niệm này, ta liền không tương tác/phản ứng hay bị dính mắc, lôi cuốn vào nguyên do kích ứng xảy đến. Tâm liền không khởi sinh lòng sân hận.

Về thiền nội quán Vipassana, đây là phương pháp khiến tâm không hướng ra ngoài mà quay vào bên trong. Muốn loại trừ sân hận nội tại hay tâm sân vi tế cần thực hành thiền định để gột rửa, gột nhuần tâm thô lậu. Sân xa hơn, tâm sân vi tế cần dùng pháp nội quán để diệt trừ (sân hận dẫu vi tế, như đóm lửa nhỏ nhưng có thể thiêu trụi cả khu rừng). Hơn thế, Vipassana không chỉ hướng tâm vào bên trong, tức tâm quay vào bên trong để nhận biết, tỉnh thức về sự hiện diện của chính nó; mà còn buộc tâm vào nhất niệm, dùng trí tuệ/minh sát tuệ soi xét hướng đến liễu ngộ chân lý. Việc này đưa tới sự tỉnh thức sâu từ bên trong.

VÀI LỜI KẾT

Với sự nhận thức đầy đủ, triệt để sân hận, con người hiện đại có hành trang cần thiết cho quá trình sống trải giữa thế giới nhiều kích động. Dù khi mình sống với mình hay mình sống với người, hễ con người hiểu được bản chất ngọn lửa sân hận thì có thể chế ngự và tránh được sự thiêu đốt của nó. Trong thực tiễn

đời sống đương đại, nhất là ở các thành phố lớn với nhịp sống công nghiệp, đối trị sân hận nên được xem như kỹ năng cơ bản cần thiết cho mỗi người. Nhất là người trẻ! Bởi tính chất Rajas trong tâm trí quá dồi dào ưu thịnh, người trẻ là nguyên liệu dễ bắt cháy bởi ngọn lửa sân hận và để lại hậu quả khôn lường.

Lẽ đó, những người trẻ hôm nay, nhất là những người đang sống giữa các nguồn cơn kích ứng bao vây ở các siêu đô thị, nên tìm học Phật pháp. Với những lời dạy của Đức Phật, các bạn có thể tìm thấy phương hướng và cách thức rèn luyện kỹ năng sống cần thiết cho xã hội đương đại. Trong đó, kỹ năng đối trị sân hận, bao gồm: (1) phong tỏa sân hận; (2) chế tác chuyển hóa sân hận.

*“Sân hận không thấy Pháp
Sân hận không hiểu Đạo
Sân hận ai khéo trừ
Phước lạc thường tùy thân”.*

(Kinh Pháp Cú -
Quyển Hạ, Phẩm 25)

Chú thích

- [1] Sternberg, R. J. (ed., 2005). *The psychology of Hate*. Washington, DC: American Psychological Association.
- [2] Mishra, P. (2017). *Age of anger*. New York, NY: Farrar, Straus and Giroux.
- [3] Suman (2016), *Anger Expression: A Study on Gender Differences*, *International Journal of Indian Psychology*, Volume 3, Issue 4, No. 65, pp.54-64.
- [4] Bhikkhu Bodhi (biên soạn, 2019). *Lời Phật dạy về sự hòa hợp trong cộng đồng và xã hội (Hợp tuyển từ kinh tạng Pali)* (Người dịch Nguyễn Nhật Trần Như Mai). Hà Nội: Nxb. Hồng Đức, tr.86-87.
- [5] Bhikkhu Bodhi (biên soạn, 2019). *Sđđ*, tr.89.
- [6] Bhikkhu Bodhi (biên soạn, 2019). *Sđđ*. Hà Nội: Nxb. Hồng Đức, tr.88-89.
- [7] Bhikkhu Bodhi (biên soạn, 2019). *Sđđ*. Hà Nội: Nxb. Hồng Đức, tr.92-93.
- [8] Bhikkhu Bodhi (biên soạn, 2019). *Sđđ*. Hà Nội: Nxb. Hồng Đức, tr.93-94.

Tài liệu tham khảo:

1. Bhikkhu Bodhi (biên soạn, 2019). *Lời Phật dạy về sự hòa hợp trong cộng đồng và xã hội (Hợp tuyển từ kinh tạng Pali)* (Người dịch Nguyễn Nhật Trần Như Mai). Hà Nội: Nxb. Hồng Đức.
2. Mishra, P. (2017). *Age of anger*. New York, NY: Farrar, Straus and Giroux.
3. Sternberg, R. J. (ed., 2005). *The psychology of Hate*. Washington, DC: American Psychological Association.
4. Suman (2016). *Anger Expression: A Study on Gender Differences*. *International Journal of Indian Psychology* (Volume 3, Issue 4, No. 65), pp.54-64.



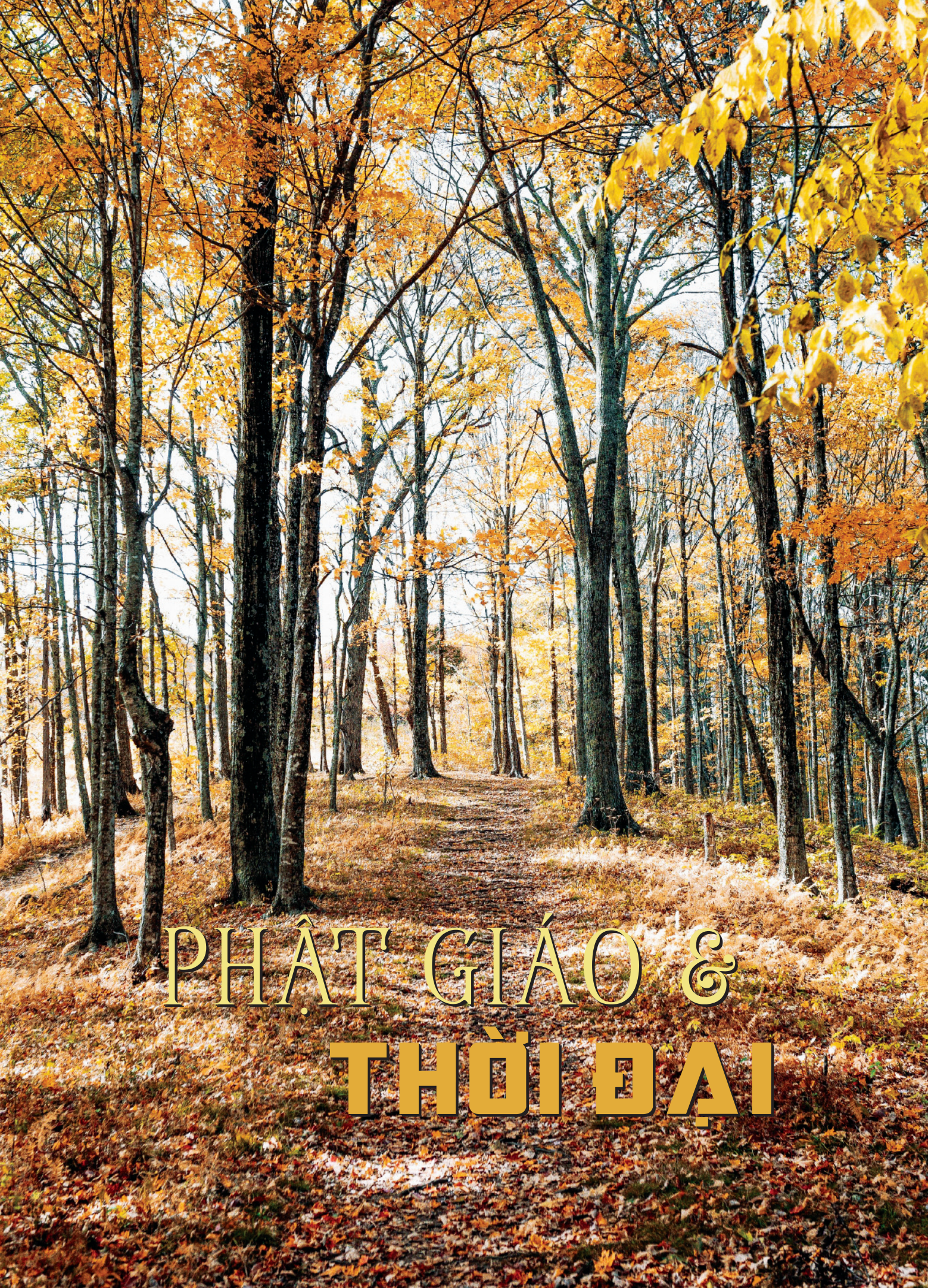
HOẢNG PHÁP
Online

Kênh Youtube chính thức của Hoằng Pháp Online
"Nơi chia sẻ những thông điệp, bài giảng, thuyết pháp
của ban Hoằng Pháp Trung Ương GHPGVN"



Mời quý vị Quét mã QR-CODE
Để xem tất cả các bài Giảng - Thuyết Pháp





PHẬT GIÁO &

THỜI ĐẠI



Vai trò của Trụ trì



với
công
tác
hướng
dẫn

Phật tử

Tiêu chuẩn của vị trụ trì trong thời đại mới cũng cần phải nâng lên, mới có thể đáp ứng công tác Phật sự; tối thiểu cũng phải trải qua các trường lớp đào tạo bài bản từ hệ trung cấp. Khi số lượng Tăng Ni trẻ tốt nghiệp nhiều thì tiêu chuẩn trụ trì có thể nâng lên trình độ cao đẳng hoặc cử nhân.

trong thời đại hiện nay

**Ban Hướng dẫn Phật tử
tỉnh Phú Thọ**

LTS: Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo trân trọng trích đăng bài viết *Vai trò của trụ trì với công tác hướng dẫn Phật tử trong thời đại hiện nay* của Ban Hướng dẫn Phật tử tỉnh Phú Thọ. Đây là bài tham luận trình bày tại Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ IX, nhiệm kỳ 2022-2027, tổ chức tại Cung Văn hóa Lao động Hữu nghị Việt-Xô (Hà Nội), tháng 11/2022.

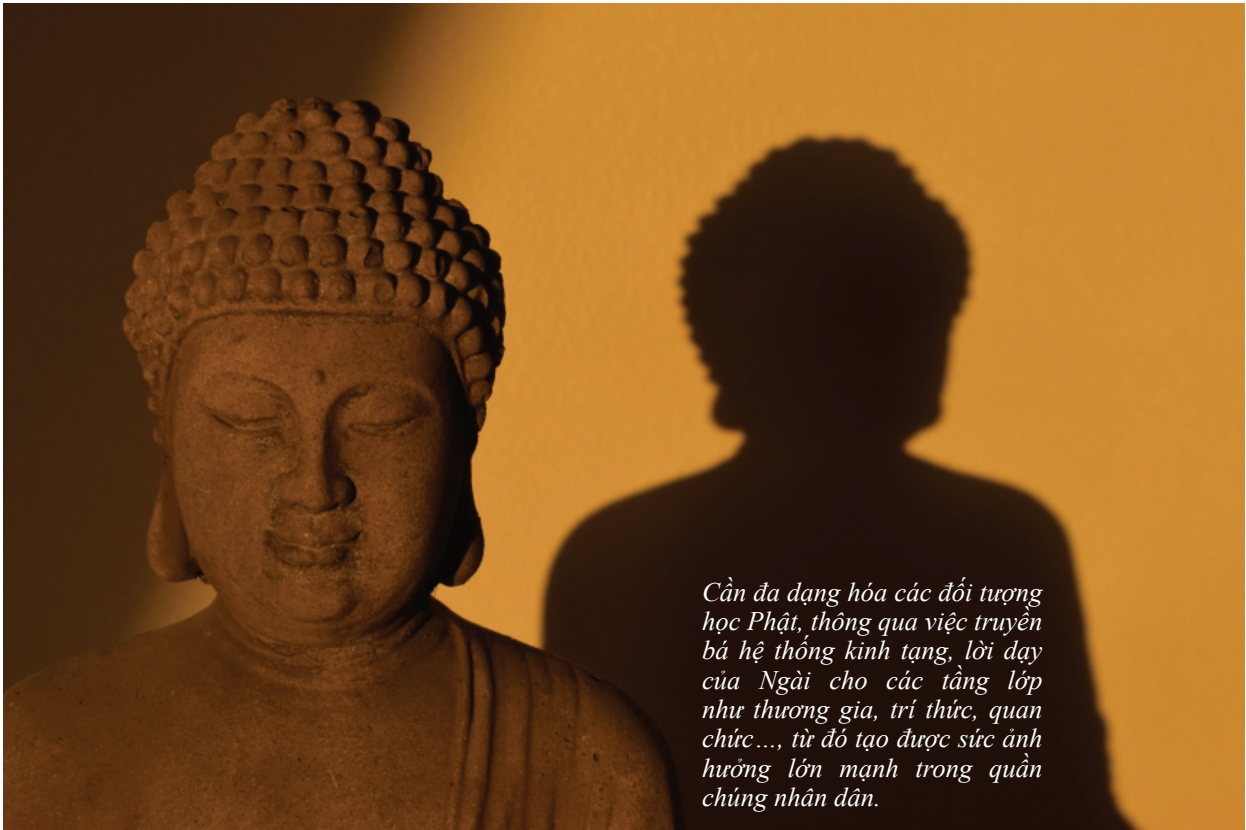
ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam là một đất nước có nền văn hóa đa dạng, đậm đà bản sắc dân tộc, có nhiều tín ngưỡng, tôn giáo song song cùng tồn tại. Hơn nữa, chính sách về tín ngưỡng, tôn giáo của Nhà nước lại rất cởi mở: Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật. Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo (*Hiến pháp 2013*).

Điều kiện để một tôn giáo phát triển là phải tập hợp và không ngừng phát triển số lượng tín đồ thường xuyên tu học, hành trì giới luật, kiên trung giữ đạo, làm cho tôn giáo của mình vững mạnh. Nếu không thực hiện được sứ mệnh như thế thì tôn giáo đó sẽ lâm vào thế suy thoái. Thời gian gần đây, một số các đạo lạ và tín ngưỡng mới xuất hiện. Để lôi kéo tín đồ, họ đã thực hiện nhiều hoạt động rất mạnh mẽ nhằm lan truyền giáo lý và tư tưởng của họ đến với quần chúng, trong đó có tư tưởng trái ngược với giáo lý Đạo Phật và truyền thống sinh hoạt của Phật giáo Việt Nam. Theo thống kê năm 2019, số lượng tín đồ Phật giáo giảm hơn 2 triệu người so với thống kê năm 1999 (Theo Cục Thống kê Việt Nam phổ biến trong *Thông cáo báo chí* kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, phát hành ngày 19/12/2019 trên trang chủ của Cơ quan Tham mưu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư). Mặc dù có nhiều ý kiến về tính chính xác con số nêu trên nhưng cũng là hồi chuông cảnh tỉnh cho quý Tăng Ni nói chung và các vị trụ trì nói riêng. Đặc biệt, trong thời gian gần đây, xuất hiện các giáo phái và tư tưởng mang

nội dung xuyên tạc nhằm phá hoại hoặc gây chia rẽ, làm lung lạc niềm tin của Phật tử vào nền giáo lý chân chính, pháp tu và Giáo hội. Điều này khiến Tăng Ni tự hỏi phải làm thế nào để cho số lượng tín đồ Phật tử ngày càng tăng lên, lực lượng Phật tử thuần thành và kiên trung giữ đạo ngày một phát triển. Để giải quyết hai câu hỏi lớn nêu trên, chúng ta cần phát huy vai trò tích cực trong việc hướng dẫn Phật tử của các vị trụ trì tại các cơ sở tự viện thuộc hệ thống Giáo hội.

Phật giáo du nhập vào nước ta vào khoảng thế kỷ thứ II trước Công nguyên và cực thịnh vào thời Lý - Trần (thế kỷ X đến thế kỷ XIV); có một thời gian dài Phật giáo là quốc giáo. Sau giai đoạn cực thịnh, Phật giáo ở nước ta đã dần dần bị Khổng giáo lấn lướt. Khi thực dân, đế quốc xâm lược nước ta, Đạo Phật càng lâm vào thoái trào. Số lượng đồng bào Phật tử bị giảm sút. Chiến tranh tàn phá đất nước, các thế lực cầm quyền thời chống Pháp, chống Mỹ đã tạo điều kiện cho các tôn giáo khác phát triển. Còn trong bối cảnh hiện nay, nếu Tăng Ni không có chiến lược phát triển làm cho Phật pháp đến với mọi người và giúp Phật tử kiên trung giữ đạo, hiểu biết Phật pháp một cách chân chính, thì số lượng Phật tử tâm huyết gắn bó có nguy cơ bị giảm sút trước những cám dỗ của các thế lực thiếu thiện cảm với Đạo Phật. Nhất là ở hoàn cảnh hiện nay, có rất nhiều tư tưởng lạ xuất hiện trong Phật giáo làm xói mòn niềm tin của Phật tử vào pháp môn tu truyền thống, khiến Phật tử ngày càng rời xa chùa, xa quý thầy và tự tập trung để tu tập các pháp môn dị giáo.



Cần đa dạng hóa các đối tượng học Phật, thông qua việc truyền bá hệ thống kinh tạng, lời dạy của Ngài cho các tầng lớp như thương gia, trí thức, quan chức..., từ đó tạo được sức ảnh hưởng lớn mạnh trong quần chúng nhân dân.

SỨ MỆNH QUAN TRỌNG CỦA VỊ TRỤ TRÌ

Sứ mệnh của các vị “*Trụ pháp vương gia, trì Như Lai tạng*” là đem chân lý, ánh sáng Phật pháp soi rọi tâm hồn, làm cho con người tin tưởng vào lời dạy của Đức Phật và làm theo chánh pháp. Một trong những vai trò then chốt của vị trụ trì là “*Hướng Đạo sư*”, là thầy hướng dẫn và chỉ đường cho Phật tử tu tập theo chính pháp. Vị trụ trì cần phải có khả năng hướng dẫn và tổ chức các khóa tu cho Phật tử, chăm lo cho đời sống tinh thần của Phật tử, nhằm duy trì và phát triển đời sống đạo cho tín đồ. Đối tượng mà vị trụ trì cần ưu tiên hướng đạo đó chính là giới trẻ bởi các lý do sau:

- 1) Thanh thiếu niên là thế hệ trẻ, thế hệ tương lai, tràn đầy sức sống. Từ thế hệ thanh thiếu niên hiểu và tin sâu Phật pháp, chúng ta hoàn toàn có thể kỳ vọng Đạo Phật sẽ có nhiều Phật tử hết lòng vì đạo pháp.
- 2) Thanh thiếu niên với năng lực sáng tạo, khát khao tìm hiểu sẽ là lực lượng làm cho Phật giáo không ngừng phát triển và đổi mới.
- 3) Thanh thiếu niên là lớp người chưa vương bận bịu trần, có nhiều điều kiện xuất gia tu học trở thành Tăng sinh, tu sĩ.

4) Thanh thiếu niên Phật tử, nếu không xuất gia mà ở tại gia làm cư sĩ thì cũng là người cha, người mẹ trong gia đình định hướng cho con em mình theo Phật pháp.

5) Thanh thiếu niên là lực lượng xung kích, có tiềm năng đẩy mạnh mọi hoạt động của Phật giáo vào trong cuộc sống. Thanh thiếu niên có vai trò quan trọng như thế nên chúng ta cần có sự quan tâm đặc biệt để đào tạo và bồi dưỡng Phật pháp cho các em. Tuy nhiên, cũng không thể phủ nhận tầm quan trọng trong công cuộc hoằng truyền chánh pháp đối với các Phật tử lớn tuổi, bởi lẽ các bạn trẻ có tới chùa hay không cần có sự hướng dẫn và định hướng của ông bà, cha mẹ. Theo đó, để làm được điều này thì cần phát huy vai trò của các thầy trụ trì trong việc tuyên truyền thông qua các buổi giảng kinh thuyết pháp, các buổi cầu an cầu siêu.

Tiêu chuẩn của vị trụ trì trong thời đại mới cũng cần phải nâng lên, mới có thể đáp ứng công tác Phật sự; tối thiểu cũng phải trải qua các trường lớp đào tạo bài bản từ hệ trung cấp. Khi số lượng Tăng Ni trẻ tốt nghiệp nhiều thì tiêu chuẩn trụ trì có thể nâng lên trình độ Cao đẳng hoặc Cử nhân.



Giáo hội cần thường xuyên mở các lớp bồi dưỡng trụ trì thông qua các kỳ *An cư kiết hạ*, để nâng cao năng lực hoạt động và phẩm hạnh cho các vị trụ trì. Làm được như vậy thì công tác hướng dẫn Phật tử tại các cơ sở tự viện mới đạt hiệu quả. Cần liên kết các vị trụ trì trong một huyện, một tỉnh, xa hơn là vùng miền thông qua hệ thống quản lý của Giáo hội, nhằm thực hiện các công tác Phật sự lớn như: Hoằng pháp, tổ chức khóa tu mùa hè, hội trại... Qua đó, có thể tiết kiệm được chi phí cũng như góp phần nâng cao năng lực quản lý, tổ chức sự kiện Phật giáo cho quý Tăng Ni.

Về phía Giáo hội, cần đưa ra những giải pháp cụ thể để thúc đẩy Tăng Ni, các vị trụ trì phải hoàn thành nhiệm vụ khi tổ chức các sự kiện hay chương trình Phật sự mang lại lợi ích chung cho Giáo hội. Thậm chí đưa ra một số hình thức chế tài, xử phạt thông qua việc độ đệ tử, trụ trì hay kiêm nhiệm trụ trì.

VỀ NỘI DUNG HƯỚNG DẪN PHẬT TỬ TU TẬP

Cần thống nhất về nội dung giáo nghĩa giữa các pháp môn tu để cho các vị trụ trì, giảng sư căn cứ vào đó để hướng dẫn Phật tử tu tập, tạo thành một

chính thể thống nhất trong sự nghiệp hoằng truyền giáo lý nhà Phật. Tránh tình trạng người tu pháp này đã phá pháp môn khác như một số trường hợp hiện nay, dẫn đến sự mâu thuẫn trong nội dung bài giảng của các vị giảng sư, gây ảnh hưởng xấu đến niềm tin và hoang mang trong tín đồ Phật tử, tạo cơ hội để các thế lực chống phá Phật giáo lợi dụng gây chia rẽ và làm suy yếu Đạo Phật. Để làm được việc này, cần phát huy vai trò của Viện Nghiên cứu Phật học, cũng như Ban Giáo dục Phật giáo Trung ương. Hai ban chuyên môn này cần phối hợp đưa ra được “*bộ giáo lý cho từng pháp môn tu*” để dung hòa giữa các pháp môn tu; hoặc đưa ra “*bộ quy tắc ứng xử*” cho các vị giảng sư, trụ trì khi giảng pháp, hướng dẫn Phật tử tu tập theo các pháp môn khác nhau mà vẫn không dẫn đến sự mâu thuẫn, chống trái lẫn nhau.

Tăng cường nhắc nhở và thậm chí có chế tài đối với các vị trụ trì, giảng sư cố tình hướng dẫn Phật tử sai với giáo lý nhà Phật cũng như với văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, thậm chí đi ngược lại nhằm mục đích trục lợi cá nhân gây ảnh hưởng xấu đến hình ảnh của tăng đoàn cũng như của Giáo hội.

PHẬT GIÁO & THỜI ĐẠI

Thực trạng hiện nay của quý vị trụ trì tại nhiều chùa là vị trụ trì phải kiêm hầu như toàn bộ các công việc trong chùa, từ đối nội đến đối ngoại; thậm chí có vị phải kiêm nhiệm từ 2-3 ngôi chùa... Theo đó, việc tập trung vào xây dựng khiến cho khả năng nghiên cứu và tổ chức khóa tu, hướng dẫn Phật tử của quý thầy trụ trì bị hạn chế rất nhiều. Cùng với điều này, công tác chăm lo cho đời sống đạo cho các Phật

tử của vị thầy trụ trì chưa đạt được mức cần thiết, khiến cho các Phật tử dễ dàng bị lôi kéo vào các tổ chức, các đạo tràng phi truyền thống, gây ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Để khắc phục được tình trạng này, chúng ta cần đưa ra được những giải pháp cụ thể như: khi quý Tăng Ni trẻ tốt nghiệp các trường Phật học, đủ đạo hạnh thì các cấp Giáo hội Phật giáo Việt Nam tạo điều kiện bổ nhiệm về trụ trì các chùa, gánh vác Phật sự tại các cơ sở và dần hạn chế việc kiêm nhiệm khi đủ nhân sự.

Cần có sự đoàn kết và phối hợp chặt chẽ giữa các vị trụ trì trong tỉnh để tổ chức được các khóa tu mang quy mô cấp tỉnh, từ đó lan tỏa được sức ảnh hưởng lớn đối với đông đảo quần chúng nhân dân, khiến họ có thiện cảm với Đạo Phật. Nêu cao tinh thần tán thán và tùy hỷ công đức khi Tăng Ni hay các vị trụ trì làm được Phật sự mang lại lợi ích cho Giáo hội và giúp họ có động lực để phát triển.

Cần mạnh dạn Việt hóa các nghi thức tụng tụng giúp cho các Phật tử khi đến chùa tụng kinh có thể hiểu và thực hành được lời Phật dạy. Bỏ qua sự mặc cảm về hệ phái, pháp môn hay thậm chí là vùng miền, từ đó chúng ta có thể hoằng truyền lời dạy của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, khiến chánh pháp lan tỏa sâu rộng trong nhiều tầng lớp nhân dân.

Cần đa dạng hóa các đối tượng học Phật, thông qua việc truyền bá hệ thống kinh tạng, lời dạy của Ngài cho các tầng lớp như thương gia, trí thức, quan chức..., từ đó tạo được sức ảnh hưởng lớn mạnh trong quần chúng nhân dân. Không nên dừng lại ở việc các vị trụ trì chỉ phục vụ tín ngưỡng cho giới bình dân thông qua các nghi thức cầu an, cầu siêu... Khi mọi người hiểu và tin sâu nhân quả, có đức tin vào lời Phật dạy, họ có thể sẵn sàng hy sinh để bảo vệ đạo pháp, giúp cho đạo pháp được trường tồn và phát triển. Để làm được việc này, các vị trụ trì cần phải nâng cao trình độ của mình, chịu khó nghiên cứu học hỏi, tìm tòi mới có thể đáp ứng được nhu cầu Phật sự trên. Ngôi chùa là “Giáo hội thu nhỏ”, chính vì vậy vai trò của vị trụ trì cần phải được củng cố và nâng cao. Khi các vị trụ trì đủ năng lực và trình độ để có thể hướng dẫn được Phật tử tu tập và tìm hiểu lời dạy uyên bác của Ngài thì lo gì đạo pháp không được trường tồn, lo gì dân số Phật tử sẽ bị sụt giảm.



Sứ mệnh của các vị “Trụ pháp vương gia, trì Như Lai tạng” là đem chân lý, ánh sáng Phật pháp soi rọi tâm hồn, làm cho con người tin tưởng vào lời dạy của Đức Phật và làm theo chính pháp.

Những chương trình

Phật Sự

Online

Thực hiện



BẢN TIN PHẬT SỰ 20H



BẢN TIN PHẬT SỰ TIẾNG ANH



HOÀNG PHÁP ONLINE



ĐỌC LẠI TẠP CHÍ
VĂN HÓA PHẬT GIÁO



AN CƯ LẠC NGHIỆP



HƯỚNG DẪN CẮM HOA



CHUYỆN CỬA THIỀN



ĐƯỜNG VÀO NỘI TÂM



NGUYỄN LÂM CON THẢO



PHẬT PHÁP HỎI ĐÁP



PHẬT GIÁO VÀ ĐỜI SỐNG



SỐNG NHƯ NHỮNG ĐÓA HOA



CÂU CHUYỆN BÊN TÁCH TRÀ



ĐỒNG VỌNG PHÁP



NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO



NGƯỜI CON PHẬT



LỜI CON DÂNG PHẬT
TRẮNG THÁNG TƯ



TÒA NGÁT HƯƠNG SEN



LỜI PHẬT DẠY

Liên hệ **Live** và đăng tin tức
Chùa Minh Đạo - 12/3 Kỳ Đồng, P.9, Q.3, TP.HCM

Đại đức THÍCH TUỆ TÁNH - 0944 020802
Email: PSOMiennam@phatsuonline.com



Trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, chuyển đổi số là sự tích hợp các công nghệ kỹ thuật số vào tất cả các lĩnh vực của một tổ chức, tận dụng các công nghệ để thay đổi căn bản cách thức vận hành, mô hình hoạt động và cung cấp các giá trị mới cho đối tác, khách hàng của tổ chức đó cũng như tăng tốc các hoạt động.

**CHUYỂN ĐỔI SỐ
CÔNG TÁC
HOẰNG PHÁP
TRONG**

**CÁCH
CÔNG**

DẪN NHẬP

Sứ mệnh hoằng pháp rất quan trọng đối với Phật giáo vì đây là tiền đề để Phật pháp lưu truyền trong xã hội. Trong thời đại nào, với tông môn nào, việc hoằng pháp đều giữ vai trò trọng yếu. Từ chúng đệ tử của Đức Phật đã gìn giữ sự chuyển vận của bánh xe pháp luân không ngơi nghỉ suốt 26 thế kỷ qua. Nhờ đó Phật giáo tồn tại đến ngày chúng ta học tập, hành trì trên con đường giác ngộ. Phật giáo đi đến đâu là mang ánh sáng từ bi trí tuệ chiếu soi đến đó và tạo dựng hòa bình an lạc cho cộng đồng, xã hội và quốc độ ấy. Mỗi thời đại, quốc độ, xứ sở khác nhau thì người con Phật lại có cách thức hoằng pháp phù hợp, đem đạo vào đời một cách hợp lý, thành công. Ngày nay, thế giới đang diễn ra cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, vì thế, Phật giáo nói chung và công tác hoằng pháp nói riêng cũng không thể đứng ngoài những quá trình chuyển đổi số của cuộc cách mạng ấy, tức là chuyển đổi số trong công tác hoằng pháp.

HOẰNG PHÁP TRONG CÔNG CUỘC CHUYỂN ĐỔI SỐ

Hoằng pháp là một phương cách truyền đạt giáo pháp đến xã hội, đòi hỏi nhiều về tính năng truyền đạt, kiến thức tổng quát và chuyên môn thông qua thân, khẩu và ý. Trong Tăng Chi Bộ Kinh, tập II, chương 5, phẩm Diệu Pháp, Đức Phật dạy về phẩm chất nội tâm của một người thuyết pháp - giảng sư: “*Này Ananda, thật không dễ gì thuyết pháp cho người khác. Để thuyết pháp cho người khác này*



Để công cuộc hoằng pháp thành tựu, nhất là trong bối cảnh chuyển đổi số cách mạng công nghiệp 4.0, rất cần sự chung sức và đồng lòng của những người con Phật.

MANG NGHĨE 4.0

TT. Thích Minh Nhân*

Ananda, sau khi nội tâm an trú được năm pháp, mới nên thuyết pháp cho người khác. Thế nào là năm? Ta sẽ thuyết pháp tuân tự; ta sẽ thuyết pháp với mắt nhìn vào pháp môn; ta thuyết pháp với lòng từ mẫn; ta sẽ thuyết pháp không phải vì tài vật; ta sẽ thuyết pháp không làm tổn thương cho mình cho người. Nay Ananda, khi thuyết pháp cho người khác cần phải suy nghĩ như vậy”.

Trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, chuyển đổi số là sự tích hợp các công nghệ kỹ thuật số vào tất cả các lĩnh vực của một tổ chức, tận dụng các công nghệ để thay đổi căn bản cách thức vận hành, mô hình hoạt động và cung cấp các giá trị mới cho đối tác, khách hàng của tổ chức đó cũng như tăng tốc các hoạt động. Chuyển đổi số là một sự thay đổi về văn hóa của tổ chức, đặt ra nhu cầu các tổ chức phải liên tục thay đổi và thử nghiệm cái mới. Tại nước ta, theo Bộ Thông tin và Truyền thông định nghĩa, khái niệm chuyển đổi số được hiểu là quá trình thay đổi từ mô hình doanh nghiệp (tổ chức truyền thống sang doanh nghiệp số), tổ chức số bằng cách áp dụng công nghệ mới như dữ liệu lớn (Big Data), Internet cho vạn vật (IoT), điện toán đám mây (Cloud)... nhằm thay đổi phương thức điều hành, lãnh đạo, quy trình làm việc, văn hóa tổ chức. Chuyển đổi số đang trở nên quan trọng đặc biệt với tổ chức tôn giáo như Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Mục tiêu chính của chuyển đổi số trong công tác hoằng pháp, theo chúng tôi là giúp gia tăng hiệu quả vận hành, nâng cao trải nghiệm, tạo được độ phủ không giới hạn về phạm vi.

Chuyển đổi số chính là việc khởi đầu, đi từ những bước nhỏ như số hoá tài liệu, bài viết, sách Phật giáo trong các tự viện, thư viện, đến các kênh hoằng pháp qua mạng xã hội (Facebook, Youtube, Zalo...), để đạt được những lợi ích lớn trong tương lai. Vai trò trụ cột của công tác hoằng pháp lúc nào cũng nằm nơi vị giảng sư, bởi vì cư sĩ và xã hội trông nơi giới đức, biện tài và thân hành của giảng sư sẽ phát tâm tin tưởng, gieo hạt bồ đề, trưởng dưỡng đạo tâm. Như vậy, hoằng pháp chính là trau dồi đội ngũ giảng sư chất lượng, có pháp hành mới hoằng pháp được. Ở góc độ khác, hoằng pháp có thể xem là hoạt động gồm ba bộ phận:

Trí tuệ hoằng pháp: Là sự hoằng pháp của người có trí tuệ, thượng căn, thậm thâm đạo lộ Phật pháp, giáo hóa quần sinh.

Có thể thấy, muốn lưu truyền chánh pháp trong đời, người con Phật phải nỗ lực hành trì giáo pháp của Đức Thế Tôn. Chỉ khi từ chúng của Đức Thế Tôn hằng tu tập và giữ gìn ngôi Tam bảo thì Phật pháp sẽ vẫn hưng thịnh trong đời sống.

Tịnh tài hoằng pháp: Là sự đóng góp về vật chất, của cải để giúp sức cho Tam bảo hoằng truyền Phật pháp.
Công phu hoằng pháp: Người con Phật tin sâu vào lý nhân quả, miệt mài hành trì một pháp môn nào đó (ví dụ như niệm Phật, thiền định, trì chú ...), dùng bản hạnh của cá nhân để khuyến tấn đồng tu, mọi người xung quanh bỏ ác làm lành, hành thiện tích đức, tu tập theo lời Phật dạy.

MỘT SỐ Ý KIẾN GỢI MỞ

Như vậy, có thể thấy hoằng pháp không chỉ dựa vào mỗi vai trò của vị giảng sư là chư Tăng, Ni mà còn nhờ sự ủng hộ của cư sĩ. Tứ chúng của Đức Thế Tôn



tạo thành hình thể vững chắc cho hoạt động hồng pháp, lưu truyền Phật pháp mãi ở thế gian. Và muốn đạt được ích lợi lớn lao ấy, trong thời đại chuyên đổi số, chúng tôi suy nghĩ về một số gợi mở sau.

Thứ nhất, vị giảng sư cần có tầm nhìn, nghĩa là họ cần một cái nhìn thấu suốt về giáo lý của Đạo Phật. Một giảng sư phải là người phải hiểu biết một cách rõ ràng tâm quan trọng về phương diện lịch sử và tư tưởng của Phật giáo từ khởi nguyên đến hiện tại. Giảng sư cần có khả năng vận dụng, hay nói cách khác họ là minh chứng của một nghệ thuật sống Phật giáo: ngôn hành hiệp nhất, nghĩ đạo, nói đạo

và sống đạo. Họ có thể ứng dụng những phương thức thiện xảo để đưa đạo vào đời, bảo tồn tính văn hóa dân tộc trong đạo, nhưng cũng thấm nhuần triết lý Phật giáo trong đời sống. Vị giảng sư còn cần tinh thông nội điển (tri thức Phật học) và ngoại điển (kiến thức về khoa học, văn hóa, xã hội, triết học của thế gian) để so sánh, đối chiếu và hướng dẫn Phật tử tu học. Nhờ vào các thành tựu của kỹ nghệ số, như tài liệu học tập, giảng dạy cho giảng sư trở nên vô cùng dồi dào. Đồng thời, qua truyền thông xã hội, giảng sư có đủ phương tiện truyền bá giáo lý đến cộng đồng Phật tử khắp nơi trên thế giới, chỉ là hội đủ túc duyên hay chưa mà thôi.

Chuyển đổi số chính là việc khởi đầu, đi từ những bước nhỏ như số hoá tài liệu, bài viết, sách Phật giáo trong các thư viện, thư viện, đến các kênh hoằng pháp qua mạng xã hội (Facebook, Youtube, Zalo...), để đạt được những lợi ích lớn trong tương lai.

Lớp Phật Học
Chùa Long Hưng, Đông Anh, Hà Nội.



Thứ hai, đào tạo kỹ năng hoằng pháp cho giảng sư, nhất là kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin. Công nghệ thông tin có khả năng tạo ra thay đổi, cải cách lớn lao trong đời sống. Máy vi tính, smartphone và mạng internet mở ra vô số tiềm năng cho con người, trong đó dễ nhận thấy nhất là tiết giảm chi phí học tập, xóa nhòa khoảng cách địa lý và truyền tải thông điệp nhanh tức thì. Giảng sư trong thời đại chuyển đổi số nên chủ động chọn phương pháp và công cụ giảng dạy, hoằng pháp phù hợp với thực tiễn. Những kiến thức cần biết có thể là: phần mềm soạn thảo văn bản, chỉnh sửa ảnh, video, kỹ năng tìm kiếm thông tin và tài liệu trên Internet, khai thác chatbot GPT, phần mềm quản lý công việc (như Notion), phần mềm trình chiếu như PowerPoint... Nếu học tập công nghệ thông tin bài bản, các bài giảng trực tuyến có thể trở nên sâu sắc và bắt mắt hơn, truyền tải được đầy đủ và sinh động nội dung giảng dạy, nhờ đó thu hút cộng đồng, thậm chí có thể thành hiện tượng “viral” trên mạng xã hội. Đây đó một số ý kiến e ngại việc chư Tăng Ni quá “chiếm sóng” trên phương tiện thông tin đại chúng, chúng tôi nghĩ rằng: cùng một hiện tượng là nổi tiếng, lan truyền nhanh chóng (viral), khi nội dung là những câu chuyện vô bổ thì lợi bất cập hại, song nếu nội dung lan tỏa là những câu chuyện có ích, tốt đời, đẹp đạo,

khuyến khích mọi người tin sâu giáo lý Phật giáo thì rất tốt, đó là điểm sáng trong hoạt động hoằng pháp.

Thứ ba, ứng dụng các thành tựu công nghệ số vào hoằng pháp để trở thành phương thức hoằng pháp mới. Hiện nay, giáo trình, bài giảng, khóa học, khóa tu trực tuyến đều có thể truy cập 24/7. Phật sự thuyết giảng khi chuyển sang hình thức trực tuyến cũng không cần thiết phải có tất cả thánh chúng và giảng sư tại cùng một địa điểm không gian cố định. Các công cụ như công nghệ phòng họp, hội nghị, tọa đàm từ xa, cho phép việc nghe giảng, tụng kinh ở những địa điểm khác. Các khóa tu cũng được triển khai, tổ chức các khóa trì tụng trực tuyến để quý Phật tử có thể tham gia thông qua Zoom, Google Meet cũng như một số chương trình riêng, tham gia trực tiếp trên website để tham dự các khóa lễ.

Thứ tư, là truyền thông về hình ảnh của chư Tăng, Ni trên các phương tiện truyền thông đại chúng. Nhờ sự tiến bộ của truyền hình và Internet, xã hội ngày càng hiểu rõ về vị trí, vai trò của người tu sĩ với sứ mạng tu tập giải thoát và nhập thế hành đạo. Cho nên, trong hoạt động tương tác với truyền thông, chư Tăng Ni cần phải thể hiện sự trang nghiêm, oai nghi tế hạnh của người xuất gia, tránh đưa những

hình ảnh vô tình làm phản cảm hoặc bị những người chưa hiểu biết Phật pháp phát tán, gây ảnh hưởng đến Tăng đoàn nói riêng và Giáo hội nói chung.

Thứ năm, tập huấn và đào tạo về ý thức sử dụng không gian mạng. Từ năm 2020, Trung ương Giáo hội đã tổ chức hội nghị toàn quốc để thảo luận, nghiên cứu bảo đảm về an toàn, an ninh thông tin, phòng chống các thông tin xấu, độc hại cho chư Tăng Ni. Trung ương Giáo hội đã ban hành Thông tư số 206/2020/TT-HĐTS quy định việc Tăng, Ni sử dụng không gian mạng và quy tắc thuyết giảng do Ban Hoằng pháp trung ương GHPGVN phát hành. Từ đó, giúp Tăng Ni không bị lôi cuốn, tin vào những thông tin xấu, độc hại làm ảnh hưởng đến các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước cũng như các nội dung hoạt động của Giáo hội, nỗ lực tuyên truyền thuyết giảng những giá trị về tư tưởng đạo đức, hoằng pháp lợi sanh phát huy được tinh thần đại đoàn kết toàn dân tộc, phát huy tinh thần tốt đời đẹp đạo ở trên không gian mạng thường hay sử dụng và sử dụng không gian mạng theo tinh thần chánh niệm. Khi tham gia vào hoạt động không gian mạng, Tăng Ni Giảng sư cần nghiên cứu và học tập các luật định có liên quan như luật An ninh mạng, Bộ quy tắc ứng xử trên mạng xã hội để luôn đảm bảo sống và việc theo pháp luật là tấm gương sáng sống tốt đời đẹp đạo.

Thứ sáu, khuyến khích cư sĩ sử dụng internet, ứng dụng công nghệ thông tin trong các công việc Phật sự, số hóa các đầu sách, tài liệu, nhất là đối với công tác lưu trữ các tài liệu, tư liệu cổ về Phật pháp, đặc biệt là tư liệu Hán Nôm. Vì kinh, sách được phổ biến rộng rãi, tín đồ Phật giáo mới có thể gia tăng nguồn tư liệu tu học. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý tới đặc điểm của Phật tử tại Việt Nam đa phần là những người lớn tuổi. Việc số hóa các tài liệu, tư liệu, sách cổ... thành tư liệu điện tử thì nhóm Phật tử này sẽ khó có thể tiếp cận. Do đó cần cân đối giữa giải pháp số hóa và truyền thống, xem cả hai là phương pháp song đôi hỗ trợ nhau, để không một Phật tử nào bị bỏ rơi trong công cuộc chuyển đổi số hoằng pháp.

Thứ bảy, xem hoằng pháp trực tuyến là một bộ phận của Phật sự hoằng pháp chứ không thay thế hoàn toàn phương thức hoằng pháp truyền thống. Đặc thù của Phật giáo là có nhiều hoạt động mang tính chất nghi lễ mà Tăng Ni, Phật tử phải tham dự trực tiếp mới

đạt được mức độ nghiêm trang, tịnh hóa tam nghiệp. Ví dụ lễ Quy y Tam bảo hay các thời khóa công phu. Những khóa tu học, giảng pháp trực tuyến không thể thay thế các hoạt động trên mà chỉ mang tính hỗ trợ, giúp cư sĩ, người dân trau dồi Phật học và gia tăng tín tâm vào Tam bảo. Hơn hết, việc cư sĩ, người mến mộ Đạo Phật đến chùa là hành động rất nên khuyến khích bởi lễ Phật, làm công quả tại chùa, học pháp từ chư Tăng Ni là cách vun trồng phước điền tốt nhất, giúp tăng cường mối liên hệ khăng khít giữa tứ chúng trong Tăng đoàn Đức Thế Tôn.

KẾT LUẬN

Trong phẩm Kimbila thuộc Tăng Chi Bộ Kinh I (HT. Thích Minh Châu dịch), Đức Phật dạy rằng: “Ở đây, sau khi Như Lai nhập diệt, các Tỷ kheo, các Tỷ kheo Ni, nam cư sĩ, nữ cư sĩ sống tôn trọng và quy thuận bậc Đạo Sư, sống tôn trọng và quy thuận giáo pháp, sống tôn trọng và quy thuận Tăng chúng, sống tôn trọng và quy thuận học giới, sống tôn trọng và quy thuận lẫn nhau. Đây là nguyên nhân chánh pháp được tồn tại lâu dài sau khi Như Lai viên tịch”. Có thể thấy, muốn lưu truyền chánh pháp trong đời, người con Phật phải nỗ lực hành trì giáo pháp của Đức Thế Tôn. Chỉ khi tứ chúng của Đức Thế Tôn hằng tu tập và giữ gìn ngôi Tam bảo thì Phật pháp sẽ vẫn hưng thịnh trong đời sống. Cổ đức cũng nói: “Phật pháp xuong mình do Tăng Ni hoằng hóa, thiên môn hưng thịnh do Đàn việt phát tâm”. Nghĩa là trách nhiệm hoằng hóa giáo pháp đặt trên vai chư Tăng Ni. Còn cư sĩ nhận lãnh vai trò hỗ trợ Tam bảo để thiên môn được hưng thịnh. Để công cuộc hoằng pháp thành tựu, nhất là trong bối cảnh chuyển đổi số cách mạng công nghiệp 4.0, rất cần sự chung sức và đồng lòng của những người con Phật.

Tự thân cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và chuyển đổi số mang tính chất trung tính, nghĩa là nó không xấu cũng không tốt mà cách vận dụng của con người sẽ quyết định đúng sai, mang đến hạnh phúc hay khổ đau. Trong trường hợp này, theo chúng tôi, các cấp Giáo hội cần vận động tín đồ, khuyến khích họ trở thành thành viên truyền thông của Giáo hội, là cánh tay nối dài của sứ mệnh hoằng pháp trong thời đại cách mạng công nghệ 4.0.

* Thượng tọa Tiến sĩ Thích Minh Nhân, Ủy viên Thư ký Hội đồng Trị sự, Phó Tổng Biên tập Thường trực Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo.



BÀ RỊA - VŨNG TÀU KHÁNH THÀNH NGÔI CHÙA BẢO ÂN -

DI TÍCH CÁCH



CHÙA BẢO AN TRONG GIAI ĐOẠN CHỐNG PHÁP

Chùa Bảo An (Bảo An cổ tự) thuộc xã Long Phước, TP. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, được Hoà thượng Thích Huệ Đăng cùng nhân dân địa phương xây dựng từ những năm 1930. Chùa Bảo An được dựng để giáo dục tinh thần Phật giáo yêu nước, thực hiện tâm từ bi nhằm giúp đỡ dân nghèo. Từ sự vận động của Hoà thượng Thích Huệ Đăng và hoạt động bí mật cùng những người đồng chí tại đây, chùa trở thành địa điểm hoạt động cách mạng của những người yêu nước chống Pháp.

Sau khi Hoà thượng Huệ Đăng viên tịch, kế nhiệm vai trò trụ trì là Hoà thượng Thích Pháp Trí, là đệ tử đồng thời là thành viên của tổ chức Thiên Địa Hội chống Pháp nên hoạt động cách mạng chống giặc trong chùa lúc bấy giờ càng mạnh hơn. Để che mắt giặc, sư trụ trì đã cho đào hầm bí mật làm căn cứ, nuôi giấu cán bộ trong chùa. Năm 1946-1947, Hoà thượng Pháp Trí đã xin Phật, xin Tổ và nhân dân Phật tử hiến hai đại hồng chung bằng đồng cho công binh xưởng đúc súng đạn đánh Pháp, nghĩa cử cao cả đó được nhân dân trong vùng ca ngợi và tới nay còn lưu truyền hai câu thơ:

*“Nhà chùa vắng tiếng chuông ngân.
Hiển đức súng đạn, đánh tan quân thù”.*

Sau khi Hoà thượng Thích Pháp Trí viên tịch, bà Phạm Bửu Nguyệt (tự Mười Diệu) là Phật tử xuất gia kế tục quản lý chùa. Trong kháng chiến chống Mỹ, bà Bửu Nguyệt thoát ly tham gia cách mạng, chùa vắng bóng trụ trì từ đó nhưng vẫn là cơ sở hoạt động của các chiến sĩ cách mạng. Hầm ngầm trong chùa được đào dài thêm trở thành căn cứ bí mật của lực lượng điệp báo Bà Rịa - Chợ Lớn.



Ông Nguyễn Thanh Diễm - Điệp viên nhiều bí số nhất của tình báo Việt Nam (đứng giữa) và bà Nguyễn Thị Bích Nguyệt, người y tá năm xưa bên miệng giếng chùa cũ (ảnh chụp 2017)

MẠNG

Bùi Hữu Dược*



Các cô, bác trong Ban liên lạc của cựu tình báo Miền Nam (ảnh chụp 2017 Tại chùa Viên Âm Long Thành, Đồng Nai cùng sư Trụ trì Thích Minh Đáo)

Trước năm 1975, phát hiện ra khu vực hoạt động bí mật của cách mạng, quân giặc đã dùng bom phá hủy hoàn toàn ngôi chùa. Do cán bộ hoạt động bí mật và cả một địa đạo bị phá hủy nên không thể biết bao nhiêu người đã hy sinh sau khi chùa cùng địa đạo bị bom đạn đánh phá. Do chiến tranh nên ngôi chùa trở thành phế tích, là ngôi mồ không nấm của bao liệt sĩ không tên.

CHÙA BẢO AN TỪ SAU NĂM 1975

Sau giải phóng năm 1975, đất chùa Bảo An cũ là khu vực hoang hoá. Năm 1993, UBND huyện Châu Thành giao 0,7 ha khu đất chùa cho UBND xã Long Phước quản lý và sử dụng vào mục đích văn hoá làm

khu di tích lịch sử. Năm 1994, xã Long Phước được nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, các hoạt động cách mạng trong chùa Bảo An đã góp phần không nhỏ vào chiến công chung cho danh hiệu cao quý ấy của địa phương.

Chiến tranh kết thúc từ 30/4/1975, song do hoàn cảnh đất nước còn nhiều khó khăn nên ngôi chùa Bảo An phế tích, lụi dần vào dĩ vãng. Năm 2000, khi các cựu chiến binh thuộc “Hội cựu chiến binh kháng chiến Bà Rịa - Chợ Lớn” ôn lại những kỷ niệm chiến tranh, nhắc nhau về căn cứ bí mật chùa Bảo An, mọi người đều ngậm ngùi vì hòa bình đã khá lâu mà ngôi chùa chưa được xây dựng lại.



*Họp bàn tác chiến dưới
địa đạo và Y tá chăm sóc
thương binh (mô hình địa
đạo, ảnh chụp 29/5/2023)*



Những người đã sống và hoạt động cách mạng ở nơi đây thấy như thiếu đi điều gì đó rất hệ trọng với nơi đã nuôi dưỡng bao nhiêu cán bộ chiến sĩ cách mạng, nơi gắn bó biết bao nhiêu người trong cuộc chiến tranh, nơi nắm mồ chung của bao đồng đội đã hy sinh vì độc lập tự do của Tổ quốc, một ngôi chùa phế tích sau chiến tranh, đang mai một dần theo năm tháng.

Từ sự nhắc nhở đó, Ban liên lạc Hội cựu chiến binh Bà Rịa - Chợ Lớn quyết định cùng nhau phát tâm xin xây dựng trùng hưng lại ngôi Bảo Ân Cổ tự. Trưởng ban liên lạc là bác Nguyễn Văn Tàu (Tư Cang) - Đại tá anh hùng lực lượng vũ trang, nguyên



*Mô hình được tái hiện tại địa đạo dưới nền
chùa Bảo Ân. (ảnh chụp ngày 29/5/2023)*

PHẬT GIÁO & THỜI ĐẠI

là cụm trường đội tinh báo chiến lược H63 (cụm có thành viên là thiếu tướng tinh báo Phạm Xuân Ân), lữ đoàn trưởng lữ đoàn 316, quyết định đứng đơn cùng các cựu chiến binh là các chiến sĩ quân báo năm xưa xin lại đất chùa cũ để trùng hưng ngôi cổ tự nhằm tri ân tiền nhân và làm nơi lưu giữ, giáo dục truyền thống cách mạng cho các thế hệ mai sau.

Tâm nguyện chí thành, việc làm cũng sốt sắng vì các cựu chiến binh phần lớn tuổi đã cao, sức khỏe không được tốt. Song từ khi đặt vấn đề tới khi được giải quyết là quãng thời gian không hề ngắn, với nhiều thủ tục theo quy định của pháp luật. Việc làm mà những cựu chiến binh quân báo, đánh giặc luôn dũng cảm, sáng tạo và luôn biết kết thúc hoàn thành nhiệm vụ đúng thời điểm, nhưng để hoàn thành thủ tục xin phép có được khu đất chùa cũ và quyết định trùng tu lại ngôi chùa cũng không ít thử thách lòng kiên trì. Song niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng và giải quyết thấu đáo của các cấp chính quyền tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã được khẳng định bằng quyết định cho phép trùng tu ngôi Báo Ân cổ tự của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu vào năm 2018.

Sáng ngày 18/12/2018, lễ đặt đá ngôi Báo Ân cổ tự được tổ chức long trọng với sự chủ trì, chứng giám của đông đảo Tôn đức lãnh đạo Phật giáo các cấp, đại diện chính quyền và các cơ quan từ trung ương đến địa phương, đặc biệt là rất đông các cựu chiến binh quân báo quốc phòng trong trang phục quân nhân cùng bà con nhân dân địa phương. Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt (em út của ông Tư Cang - Anh hùng lực lượng vũ trang), cô y tá quân báo năm xưa, người theo anh trai đi kháng chiến và làm y tá, đã từng nâng trên tay bao liệt sĩ trong các trận đánh ác liệt với kẻ thù, sau hoà bình về công tác trong lực lượng an ninh, là trung tá công an nhân dân. Nặng lòng với tình đồng đội, bà Nguyệt và con cháu phát tâm bán ngôi nhà được làm nên từ sự chắt chiu và công sức lao động để lấy tiền trùng hưng ngôi Báo Ân cổ tự.

Trong quá trình trùng hưng xây dựng lại ngôi chùa Báo Ân chưa có sự trụ trì, Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quyết định thành lập cơ sở Phật giáo và thành lập Ban trùng tu Báo Ân cổ tự do ông Nguyễn Văn Tàu (Tư Cang) Anh hùng lực lượng vũ trang làm cố vấn. Ông Trần Văn Khánh, nguyên Bí thư Tỉnh ủy tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu làm Trưởng ban. Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt làm Phó trưởng



ban thường trực cùng 6 cựu chiến binh quân báo tham gia Ban vận động xây dựng chùa với sự giúp đỡ của Ban Trị sự Phật giáo, các vị sư cùng các Hội viên Cựu chiến binh. Ngôi Báo Ân cổ tự được trùng tu bằng kinh phí xã hội hoá.

Ngày đặt đá trùng tu ngôi Báo Ân cổ tự, trong niềm vui của bà con nhân dân địa phương, đặc biệt là niềm vui của các cựu binh ngành quân báo quốc phòng, như bác Nguyễn Văn Tàu (Tư Cang) 92 tuổi,

bác Trịnh Ngọc Khuê 82 tuổi, bác Phan Văn Kê 80 tuổi, bác Nguyễn Thị Minh Nguyệt 74 tuổi, bác Hồ Văn Năm 74 tuổi, bác Nguyễn Thanh Điềm 73 tuổi, và bao nhiêu cô bác khác,... sau nhiều năm xa cách, gặp lại nhau nơi cơ sở hoạt động cách mạng xưa, những kỷ niệm chiến tranh ùa về, nước mắt lăn dài trên những gò má nhăn nheo dưới những đôi mắt đã mờ vì thời gian năm tháng. Ai được biết những đôi mắt ấy gò má ấy từng đối mặt hiên ngang trước kẻ thù không hề run sợ, thế mà trong lễ đặt đá ngôi chùa cũ, nơi đã gắn bó cu rư mang bao người chiến sĩ cách mạng, trước ngôi mộ chung của bao đồng chí, đồng đội đã hy sinh, trước tâm nguyện của bao năm nay đã và đang hình thành thì nước mắt đâu cứ chảy dài không sao kìm được, những dòng nước mắt từ những những con người trung kiên ấy đã làm tất cả mọi người trong cuộc lễ cảm kích xúc động, thật là: *Kỳ lạ thay tình người và Tổ quốc*
Nước mắt tuổi già giữ đất nước bình yên.

Và đặc biệt nữa là bà Năm, đã 76 tuổi, con của mẹ Việt Nam anh hùng, em và chị của hai liệt sĩ, từ sau giải phóng bà dựng nhà cạnh chùa để gần anh và em của bà đã hy sinh với cầu mong chùa được dựng lại để anh, em có chỗ mà về. Với bà nước mắt đã cạn, ngày lễ đặt đá trùng tu chùa bà vui lắm, gặp ai bà cũng vui, gặp tôi ở gian thờ Phật nhỏ mới được dựng tạm để mọi người về chùa có chỗ lễ Phật, bà rất vui và nói: “Tết này tui vui nhất vì anh em tôi đã có chỗ để về, tôi chỉ cầu mong có vậy, giờ thì có rồi”.

Đúng như thế, giờ chùa đã có rồi. Ngày 01/6/2023, ngôi chùa Bảo Ân được khánh thành giai đoạn một. Từ một phế tích, trước khi chùa được xây dựng, ai có đến đây chỉ nhìn thấy vườn chuối hoang, một miệng giếng cạn được đập bằng khung thép để đề phòng tai nạn cho người và gia súc, hai miệng hồ sâu hoắm vốn xưa là địa đạo bị bom đạn của giặc đánh sập mà thời gian trôi qua khá lâu nhưng chưa đủ đất và lá cây lấp kín. Sau 5 năm với bao vất vả, khởi công 18/12/2018, chưa được bao lâu thì đại dịch Covid-19, công việc vì dịch bệnh phải chậm tiến độ, kinh tế khó khăn. Khó nhất là kinh phí xây dựng chùa, chùa được trùng hưng với chủ trương xã hội hoá, nhưng vùng đất quê hương nhân dân còn nghèo, đồng đội, đồng chí ở khắp nơi nhưng kinh tế của đa số anh em cũng eo hẹp nên gọi là xã hội hoá việc xây chùa nhưng quyên góp kinh phí vật chất không được bao nhiêu so với tổng chi phí cho công

trình. Trong khó khăn đó chủ yếu bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt cùng con cháu của bà phát tâm công đức xây dựng với số tiền không nhỏ, trong gần 5 năm xây chùa, dù tuổi đã gần 80 nhưng vì tình nghĩa với đồng đội, đồng chí đã ngã xuống, bà Nguyệt không quản vất vả, ngược xuôi để tự chọn mua vật liệu từ gỗ, gạch,... sao cho chất lượng phù hợp, giá cả tiết kiệm để công trình hiệu quả.

Sau gần 5 năm, tới nay ngôi chùa Bảo Ân đã được trùng tu xây dựng khang trang, to đẹp trên diện tích hơn 3.000m², một ngôi chùa mới với chính điện hai tầng; Tháp Phật cao 7 tầng nổi bật từ xa đã nhận ra. Trong khuôn viên chùa còn có đền thờ các Vua Hùng, thờ Bác Hồ, Bác Giáp và các anh hùng liệt sĩ; Điện thờ Mẫu; Giá sơn động thờ vong linh người chết trong chiến tranh và tượng Quán Thế Âm trên nóc sơn động; phòng trưng bày hiện vật bảo vật về chùa cũ; Nhà Tăng; nhà bếp; khôi phục giếng cũ,...; Đặc biệt dưới nền chùa thiết kế lại mô hình địa đạo, tái hiện lại hình ảnh hoạt động bí mật của các chiến sĩ cách mạng trước khi bom đạn giặc tàn phá.

Nói với tôi về lễ khánh thành giai đoạn một chùa Bảo Ân sẽ được tiến hành vào ngày 01/6/2023, bà Nguyệt cười trong nước mắt: Như thế là tâm nguyện của chị đã sắp hoàn thành, ngôi chùa đã được dựng lại trên nền chùa cũ. Phật đã có nơi để thờ, đồng chí đồng đội đã hy sinh có nơi để về bên nhau, những vong hồn người chết trong chiến tranh nơi đây đã có nơi để nương tựa. Phật từ bi sẽ chở che và rộng vòng tay với tất cả để từ đây phù hộ cho người chết được siêu thoát, người sống được an vui, phù hộ cho đất nước được thái bình. Chùa đã xây xong chị vui lắm. Chị cười trong nước mắt và mắt tôi cũng nhòa khi nhìn vào mắt chị. Khâm phục và cảm động về một người phụ nữ cười trong nước mắt khi xây xong ngôi chùa và cũng là ngôi đền thờ đồng đội, đồng chí đã hy sinh vì hạnh phúc của nhân dân, vì độc lập tự do của Tổ quốc./.

Chú thích:

* Tiền sĩ Bùi Hữu Dược, Nguyên Vụ Trưởng vụ Phật giáo Ban Tôn giáo Chính phủ.

Tư liệu:

- Căn cứ tài liệu lịch sử Bà Rịa từ 1930- 2000.
- Hồ sơ xin xây dựng trùng tu chùa Bảo Ân.
- Bài phát biểu của Đại tá Nguyễn Văn Tàu, Anh hùng lực lượng vũ trang tại buổi lễ đặt đá chùa Bảo Ân 18/12/2018.



Nhắc đến Tuệ Trung Thượng Sĩ, người ta thường ca ngợi ông với hình ảnh một triết gia lữ lạc, một thiền sư tiêu sái, một nhà thơ, nhà quân sự tài ba. Nhưng thật thiếu sót nếu như không đề cập đến hình ảnh Bồ tát nhập thế của ông. Tất cả những phẩm chất vô ngã, vị tha, dũng cảm (Bi-Tri-Dũng) của Tuệ Trung đều là biểu hiện của một vị đại Bồ tát dần thân vào đời, đem ánh sáng hòa vào thế tục, như lời bạt mà Trần Khắc Chung đã viết: “Thượng sĩ làm Bồ tát tại gia, chấn hưng gia phong của Phật, đề khởi câu nói, dẫn dắt người hậu học được ánh sáng siêu việt, Phật Hoàng thật được thành tựu chỗ này”.

TINH THẦN BỒ TÁT NHẬP THẾ CỦA TUỆ THƯỢNG SĨ

Tóm tắt: Tuệ Trung Thượng Sĩ là một trong những nhà thiền học thông tuệ bậc nhất của Phật giáo thời Trần. Ông không chỉ là một thiền gia đạt ngộ sâu sắc, mà còn là một nhà thơ, nhà tư tưởng, nhà quân sự mưu lược. Nếu như vua Trần Thái Tông được ví như người châm bó đuốc đầu tiên cho thiền học thời Trần, thì Tuệ Trung Thượng Sĩ chính là người thổi bùng lên ngọn đuốc thiền ấy, để ánh sáng thiền chiếu tỏ dân tộc Đại Việt. Tư tưởng “vạn pháp chi tâm tức Phật tâm” và “hòa quang đồng trần” của ngài chính là biểu hiện của tinh thần Bồ tát sẵn sàng dẫn thân vào đời. Tinh thần ấy đã thấm nhuần vô dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử, được ba vị Tổ Trúc Lâm: Sơ Tổ Trần Nhân Tông, nhị Tổ Pháp Loa, tam Tổ Huyền Quang kế thừa và phát huy xuất sắc. Đến nay, âm vang của tinh thần đó vẫn được Giáo hội Phật giáo Việt Nam tiếp nối và trở thành phương châm hoạt động: “Phật giáo Việt Nam đồng hành cùng dân tộc”. Đây chính là tinh thần nhập thế của các vị Bồ tát, đưa đạo vào đời, mang ánh sáng giác ngộ và lòng đại bi soi tỏ thế gian, giúp người mê tìm về bến giác.

Từ khóa: Tuệ Trung Thượng Sĩ, Bồ tát, hòa quang đồng trần, nhập thế.

SƠ LƯỢC TIỂU SỬ TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ

Tuệ Trung Thượng Sĩ (1230-1291) tên thật là Trần Tung, con trưởng của An Sinh Vương Trần Liễu, anh ruột của Hoàng hậu Nguyên Thánh Thiên Cảm. Ông người Tức Mặc, phủ Thiên Trường, nay thuộc tỉnh Nam Định. Sau khi An Sinh Vương mất, ông được vua Trần Thái Tông phong hiệu là Hưng Ninh Vương.



Tuệ Trung Thượng Sĩ (1230-1291) tên thật là Trần Tung, con trưởng của An Sinh Vương Trần Liễu, anh ruột của Hoàng hậu Nguyên Thánh Thiên Cảm. Ông người Tức Mặc, phủ Thiên Trường, nay thuộc tỉnh Nam Định. Sau khi An Sinh Vương mất, ông được vua Trần Thái Tông phong hiệu là Hưng Ninh Vương. (Ảnh: sưu tầm)

TRUNG SĨ

SC. Thích Nữ Tâm Vương*

Theo nhận xét của vua Trần Nhân Tông, Tuệ Trung là một người có khí lượng thâm trầm, phong trần nhân nhã, từ nhỏ đã có phẩm chất cao sáng, thuần hậu, sớm yêu mến cửa không. Ngài đến tham vấn với thiền sư Tiêu Dao ở tịnh xá Phước Đường và thờ thiền sư làm thầy.

Trần Tung hai lần có công chỉ huy đánh bại quân Nguyên xâm lược (1285 và 1288). Sau khi thắng trận, ông được thăng giữ chức Tiết độ sứ trấn giữ hải đạo Thái Bình. Không lâu sau, ông lui về ở ẩn tại ấp Tịnh Bang (Hải Phòng) đổi tên là làng Vạn Niên, lấy hiệu Tuệ Trung, lập Dưỡng Chân trang để tọa thiền và tu tập. Hàng ngày, *“thượng sĩ lấy thiền duyệt làm vui, không lấy công danh làm sở thích. Hòa ánh sáng lẫn với thế tục, ngài cùng mọi người chưa từng chống trái, nên hay làm hưng thịnh hạt giống chánh pháp, dạy dỗ hàng sơ cơ, người đến hỏi han, ngài đều chỉ dạy cương yếu, khiến họ trụ tâm, tánh tùy phương tiện khi hiện, khi ẩn, trọn không có tên thật”*.

TINH THẦN BỒ TÁT NHẬP THỂ CỦA THƯỢNG SĨ:

Bồ tát (Pàli: Bodhisatta- Sanskrit: Bodhisattva) nghĩa là một hữu tình giác ngộ hoặc người có năng lực đạt đến giác ngộ. Danh từ Bồ tát đã được sử dụng từ thời Phật còn tại thế, chỉ cho những tiền kiếp tích lũy công đức tu tập của Đức Phật trước khi Ngài chứng được quả vị Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Mãi đến khi Phật giáo Đại thừa ra đời, tinh thần Bồ tát đạo mới thực sự phát triển và xiển dương mạnh mẽ. Quan niệm về Bồ tát của Phật giáo Đại thừa không dừng lại ở hình ảnh một người phát tâm làm lợi ích để thực hành quả vị giác ngộ (tự độ), mà còn chỉ những vị phát đại nguyện dẫn thân vào cõi uế trược để cứu độ chúng sinh, khiến họ cũng được giác ngộ thành Phật (độ tha). Tiêu biểu như Bồ tát Quán Thế Âm: Theo kinh Đại Bi tâm Đà La Ni, ngài vốn đã là một vị cổ Phật, nhưng vì hạnh nguyện Đại Bi mà hiện thân Bồ tát ở cõi Ta Bà; hay Bồ tát Địa Tạng Vương với lời đại nguyện: *“Địa ngục vị không, thế bất thành Phật. Chúng sinh độ tận, phương chứng Bồ-đề”* (Địa ngục chưa trống không, tôi thế chưa thành Phật. Chúng sinh được độ hết mới chứng quả Bồ-đề). Chính chủ trương bình đẳng giai cấp và khẳng định sự bình đẳng trong năng lực giác ngộ của mỗi chúng sinh: *“Tất cả chúng sinh đều có Phật tính”*, cùng tinh thần cứu khổ ban vui không phân biệt của Bồ tát đã giúp Phật giáo

Đại thừa nhanh chóng du nhập vào nhiều quốc gia, được quần chúng nhân dân hết lòng tin nhận. Và ở nước ta cũng không ngoại lệ, đặc biệt trong giai đoạn Phật giáo Lý - Trần, tinh thần Bồ tát nhập thế đã được đẩy lên trở thành tư tưởng nòng cốt của quốc gia.

Nhắc đến Tuệ Trung Thượng Sĩ, người ta thường ca ngợi ông với hình ảnh một triết gia lỗi lạc, một thiền sư tiêu sái, một nhà thơ, nhà quân sự tài ba. Nhưng thật thiếu sót nếu như không đề cập đến hình ảnh Bồ tát nhập thế của ông. Tất cả những phẩm chất vô ngã, vị tha, dũng cảm (Bi-Trí-Dũng) của Tuệ Trung đều là biểu hiện của một vị đại Bồ tát dẫn thân vào đời, đem ánh sáng hòa vào thế tục, như lời bạt mà Trần Khắc Chung đã viết: *“Thượng sĩ làm Bồ tát tại gia, chấn hưng gia phong của Phật, đề khởi câu nói, dẫn dắt người hậu học được ánh sáng siêu việt, Phật Hoàng thật được thành tựu chỗ này”*.

Đại Bi

Phẩm chất Đại Bi tượng trưng cho tình thương và hạnh nguyện rộng lớn của một vị Bồ tát, nó là tư lương để Bồ tát bắt đầu bước trên con đường hóa độ chúng sinh. Trong bài *Vào cát bụi* Thượng sĩ đã nói lên tình thương và hạnh nguyện rộng lớn của Ngài đối với chúng sinh:

*“Xăm xăm cất bước vào bụi đời
Vàng óng đầu mi, mở khơi khơi.
Xóm bắc rong chơi vào bụng ngựa
Nhà đông cười nói nhập thai lừa.
Roi vàng đánh đuổi trâu đất chạy
Dây sắt lôi đầu cạp đá về.
Rồi một ngày mai băng giá hét
Trăm hoa như cũ rộn xuân đài.”*

(HT. Thích Thanh Từ dịch)

“Xăm xăm cất bước vào bụi đời; Vàng óng đầu mi, mở khơi khơi” - hai chữ “xăm xăm” đã thể hiện tinh thần xông qua, không ngại ngần, không e sợ, dám bước thẳng một mạch vào cõi đời bụi bặm của Thượng sĩ. Không những vậy, ông bước vào đời bằng phong thái sáng ngời, không hề lấm lem bụi trần. Đây là tinh thần một vị Bồ tát đến với đời vì hạnh nguyện mà không sợ hãi, cũng không bị nghiệp lực dẫn lối, không bị uế trược ô nhiễm, đầy đủ phong thái và tự tại.

Và hạnh nguyện của Tuệ Trung Thượng Sĩ chính là: *“Xóm bắc rong chơi vào bụng ngựa; Nhà đông*



Và hạnh nguyện của Tuệ Trung Thượng Sĩ chính là: Xóm bắc rong chơi vào bụng ngựa; Nhà đông cười nói nhập thai lừa; Roi vàng đánh đuổi trâu đất chạy; Dây sắt lôi đầu cạp đá về”. Đối với các bậc Bồ tát, ở đâu còn chúng sinh khổ đau thì các Ngài sẽ có mặt tại đó, dù cho đó là việc tái sinh vào bụng ngựa, thai lừa. Việc ra vào trong ba cõi nhẹ nhàng như đi chơi, chỉ là vui đùa, không có gì đáng sợ. Bởi các ngài vào cõi trần bằng hạnh nguyện, bằng trí tuệ nên thấy nhẹ nhàng, còn chúng ta vì nghiệp lỗi dẫn nên mới sinh tử luân hồi, bị trói buộc, không được tự tại.

cười nói nhập thai lừa; Roi vàng đánh đuổi trâu đất chạy; Dây sắt lôi đầu cạp đá về”. Đối với các bậc Bồ tát, ở đâu còn chúng sinh khổ đau thì các Ngài sẽ có mặt tại đó, dù cho đó là việc tái sinh vào bụng ngựa, thai lừa. Việc ra vào trong ba cõi nhẹ nhàng như đi chơi, chỉ là vui đùa, không có gì đáng sợ. Bởi các ngài vào cõi trần bằng hạnh nguyện, bằng

trí tuệ nên thấy nhẹ nhàng, còn chúng ta vì nghiệp lỗi dẫn nên mới sinh tử luân hồi, bị trói buộc, không được tự tại.

“Roi vàng đánh đuổi trâu đất chạy; Dây sắt lôi đầu cạp đá về”. Vì Bồ tát đã chứng được thực tướng, luôn luôn sống được với thể tính chân thật, từ ngay

Đối với Tuệ Trung Thượng Sĩ, ngài đã thể hiện tinh thần vô ngã, vô phân biệt khi nhận định rằng: Tâm của vạn pháp (tâm của mọi chúng sinh) đồng với tâm Phật và tâm của chính mình: “Tâm của vạn pháp là tâm của Phật. Tâm Phật cũng phù hợp với Tâm ta, Pháp là như thế đấy suốt xưa nay.” (Phật tâm ca - HT. Thích Thanh Từ dịch)



nơi bản thể ấy mà tùy duyên, tùy cảnh ứng ra diệu dụng, biểu hiện thành mọi hình tướng không thể nghĩ bàn. Đối với “trâu đất” thì dùng roi vàng đánh đuôi, đối với “cọp đá” cần dây sắt lòi đầu. Tùy cơ mà phát dụng, hiển tướng khiến cho chúng sinh được lợi ích lớn.

Bồ tát ra vào cõi sinh tử như trở bàn tay, với đại diệu dụng tùy căn cơ mà hóa độ chúng sinh, có thể thấy công hạnh vô cùng lớn lao. Nhưng đối với Thượng sĩ một khi Bồ tát đã hoàn tất hạnh nguyện, làm xong tất cả lợi ích cho chúng sinh mà nhìn lại không thấy bản thân đã từng làm gì đó chính là phút giây viên mãn nhất:

*“Rồi một ngày mai băng giá hết
Trăm hoa như cũ rộn xuân đài”.*

Cả bài thơ đã thể hiện trọn vẹn hình ảnh của một vị Đại Bồ tát: Thượng sĩ bước vào cuộc đời đầy bụi bặm với lòng đại bi và hạnh nguyện rộng lớn. Siêu vượt mọi hình tướng mang ánh sáng giác ngộ soi tỏ cho thế gian (hòa quang đồng trần).

Trí tuệ

Trên con đường hoằng pháp độ sinh, một vị Bồ tát nếu chỉ có lòng đại bi và thiếu đi trí tuệ thì việc độ sinh chẳng những khó thành tựu mà việc tự độ của bản thân cũng dễ bị lui sụt. Bởi nếu không có một cái nhìn trí tuệ, thấu suốt về ngã và pháp thì việc tu học, độ sinh sẽ vô cùng chướng ngại, Bồ tát rất dễ vướng vào danh, lợi, bi thù. Và khi đó, việc độ sinh có thể trở thành công cụ cho danh tiếng, tiền tài, đi ngược với tinh thần giải thoát của đạo Phật.

Đối với Tuệ Trung Thượng Sĩ, ngài đã thể hiện tinh thần vô ngã, vô phân biệt khi nhận định rằng: Tâm

của vạn pháp (tâm của mọi chúng sinh) đồng với tâm Phật và tâm của chính mình:

*“Tâm của vạn pháp là tâm của Phật.
Tâm Phật cũng phù hợp với Tâm ta,
Pháp là như thế đấy suốt xưa nay”.*

(Phật tâm ca -
HT. Thích Thanh Từ dịch)

Nếu không phải một bậc giác ngộ sâu sắc thì khó có được cái nhìn dung thông, thấu triệt như vậy. “Tâm của vạn pháp là tâm của Phật” đây chính là cái nhìn từ trí tuệ Bát-nhã siêu việt, tương ứng với câu nói trong Kinh Kim Cương: “Nhất thiết pháp giai thị Phật pháp”. Ở đây, Thượng sĩ dùng chữ “tâm của vạn pháp” nhằm nhấn mạnh yếu tố “ngã không”, tức là không có một chúng sinh nào tồn tại độc lập, có ngã riêng, mà tất cả đều tương tức, tác động qua lại lẫn nhau. Hay sâu sa hơn, chữ “tâm” mà Tuệ Trung dùng nhằm nói tới Phật tính bản hữu nơi mỗi người. Vì ai cũng sẵn có Phật tính đó nên “tâm” của chúng sinh cùng “tâm” của Phật không khác biệt.

Có thể thấy, trong quan niệm vô ngã của Tuệ Trung, tuy ngôn từ diễn đạt có khác nhưng về nghĩa lý hoàn toàn khế hợp với tinh thần độ sinh của Bồ tát mà Đức Phật đã thuyết trong Kinh Kim Cương: “*Này thầy Tu Bồ Đề, nếu một vị Bồ tát mà còn vướng mắc vào các khái niệm về Ngã, Nhân, Chúng Sanh và Thọ Giả thì vị ấy chưa phải là vị Bồ tát chân thật*”.

Dũng

Trong các cuộc kháng chiến chống quân Mông-Nguyên xâm lược, Trần Tung đã sát cánh cùng các triều đình và quân dân nhà Trần kháng chiến, bảo vệ đất nước. Nơi Thượng sĩ không chỉ có sự dũng

mãnh, mưu lược của một vị tướng mà còn chứa đựng sức oai hùng của bậc đại sĩ. Đối với chúng sinh, đối diện với sống chết là điều đáng sợ nhất, nhưng theo Thượng sĩ việc “sống chết nhân mà thôi”:

*“Sanh tử xưa nay tự tánh không
Thân huyễn hóa này rồi sẽ diệt*

...

*Kẻ ngu điên đảo sợ sống chết
Người trí thấy suốt nhân thời vậy”.*

Có được cái thấy nhân trước sống chết như Thượng sĩ chỉ có thể là các bậc Bồ tát đại dũng lực. Trong Phật giáo, đại diện cho sự dũng mãnh của một vị Bồ tát là tinh thần “vô úy”. “Vô úy” là tinh thần không sợ hãi trước bất kì hoàn cảnh hay bất kì một đối tượng nào. Đối với Tuệ Trung Thượng Sĩ, tinh thần “vô úy” dũng mãnh ấy không chỉ biểu hiện ở những tuyên ngôn của ngài, mà được chính ngài chứng thực ngay phút giây cận kề sinh tử: *“Thượng sĩ nằm trên một chiếc giường gỗ giữa nhà trống theo thể kiết tường nhắm mắt mà tịch. Các người hầu và thế thiếp trong nhà khóc rống lên, Thượng sĩ mở mắt ngồi dậy lấy nước súc miệng rửa tay, rồi quở nhẹ: “Sống chết là lẽ thường, đâu nên buồn thảm luyến tiếc, làm nhiều động chân tánh ta”. Nói xong, ngài an nhiên thị tịch”.*

Hình ảnh ra đi của Thượng sĩ thật nhẹ nhàng và tự tại nhưng nó là cả một nội lực phi thường vượt lên trên sự giãy vò của tứ đại tan giả cũng như guồng quay nơi tâm thức. Sức mạnh này chỉ có ở các bậc đại sĩ mà thôi. Và năm vị vua đời Trần cũng đã có được sự “vô úy” trước sinh tử như vậy. Trước Thượng sĩ là vua Trần Thái Tông và Trần Thánh Tông, tiếp sau ngài là vua Trần Nhân Tông, Trần Anh Tông và Trần Minh Tông. Tất cả các vị đều ra đi trong sự bình thản, đầy tự chủ. Tư tưởng này đã ảnh hưởng sâu sắc đến tâm thức con dân nhà Trần nói riêng và thấm nhuần nơi mỗi con người Việt Nam nói chung, tạo nên một Đại Việt với tinh thần bất khuất, quật cường, không sợ sống chết. Điều ấy đã tạo nên sức mạnh tập thể, là một trong những nguyên nhân để đất nước Đại Việt bé nhỏ chiến thắng được bao cuộc chiến tranh, xâm lược của các đế quốc hùng mạnh.

KẾT LUẬN

Có thể nói, Thượng sĩ đã sống trọn vẹn cả đời và đạo. Với đời, ngài đã cống hiến trọn tâm và sức để

phò tá vua, đồng hành cùng quân dân đánh giặc, bảo vệ bờ cõi, bảo vệ sự bình yên cho đất nước. Với đạo, Thượng sĩ không những tự mình tu tập giác ngộ, mà chẳng quản ngại dấn dặt hàng sơ cơ, không phân biệt Tăng tục, tùy phương tiện đưa họ vào đạo. Xin được trích dẫn một đoạn đối đáp của Tuệ Trung Thượng Sĩ cùng học trò để làm rõ điều này:

“Hỏi:

- Thế nào là gia phong của Thượng Sĩ?

Thượng sĩ đáp:

Nhàn ném trái rùng kêu vượn tiếp

Lười câu cá suối khiến hạc tranh”.

Hỏi về “gia phong” có nghĩa là hỏi về nếp sống của Thượng sĩ. Câu trả lời của Thượng sĩ nghĩa cơ bản có thể hiểu lúc rảnh rỗi thì ném trái rùng gọi vượn đến ăn, khi lười thì đến suối câu cá, cá câu được đều cho hạc hết. Ý nghĩa thực mà Thượng sĩ muốn nói tới là tất cả những gì ngài có được đều trao hết cho chúng sinh chẳng may giữ lại bên mình. Thượng sĩ làm tất cả việc cho chúng sinh nhưng tâm vẫn luôn “nhàn”, không hề bị rối bận, luôn tự tại đây chính là gia phong của ngài.

Có thể thấy, Tuệ Trung Thượng Sĩ đã hấp thụ trọn vẹn tư tưởng Bồ tát của Đại thừa, ngài sẵn sàng hòa vào trong cuộc đời thế tục để hướng dẫn, chỉ dạy cho chúng sinh với một phong thái đầy tự tại, tiêu sái, không chút e dè, sợ hãi. Ngài chính là một bậc đại sĩ nhập thế đầy đủ Bi - Trí - Dũng, là tấm gương tiêu biểu đưa đạo vào đời, để từ đó tư tưởng của ngài đã được lan tỏa, thấm nhuần trong tinh thần của Phật giáo Việt Nam nói riêng và toàn thể dân tộc Việt Nam nói chung.

Chú thích

* SC. Thích Nữ Tâm Vương, Nghiên cứu sinh Viện Trần Nhân Tông, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tài liệu tham khảo

1. HT. Thích Thanh Từ (1997), *Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục giảng giải*, Thiền viện Thường Chiếu.
2. Thích Nhất Hạnh, *Kim Cương gom báu cắt đứt phiền não*, Nxb. Thời Đại.
3. Cao Huy Chú - Đào Duy Anh (2021), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Hồng Đức.
4. Viện Văn Học (1977-1989), *Thơ văn Lý - Trần*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
5. Lê Mạnh Thát, *Toàn tập Trần Nhân Tông*, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.

ĐẠO PHẬT

Lê Minh Hải

Đạo Phật hương sen thơm ngát
Để người thoát khỏi vườn mê
Chẳng còn tham lam, ganh ghét
Thiện tâm rộng lối ta về

Đạo Phật dịu hiền như gió
Mát lạnh xoa dịu nhân tâm
Để người không làm điều ác
Tinh yêu nhân loại bạt mầm

Đạo Phật như là dòng nước
Rửa trôi lấm lạc kiếp người
Chỉ còn bao dung ở lại
Như một ngọn đuốc sáng soi

Đạo Phật như là bóng mát
Cho lòng người thấy an yên
Chẳng còn khổ đau phiền muộn
Hồn trong veo hương cửa thiền.



HƯƠNG MỘC THƠM VƯỜN CHÙA

Chung Tiên Lục

Đứng chấp tay niệm Phật
Lời cầu nguyện bằng hương
Chất chiu từ trời đất
Thảo thơm chốn đời thường.

Mùi hương trầm thanh khiết
Lời ký thác muôn dân
Men vào bờ giác ngộ
Khổ lụy đắm nhân gian.

Nguyện tu tâm tích đức
Nâu sông bạc lá xanh
Thân cảnh gầy khổ hạnh
Riêng một tấm lòng lành.

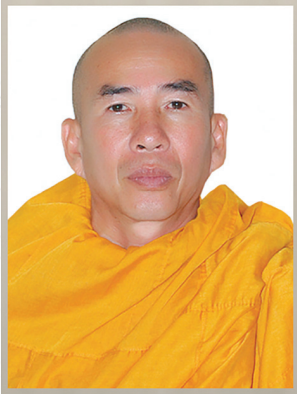
Ngân nga câu kinh kệ
Đồng vọng lời nhân sinh
Nơi bụi trần nhân thế
Trai lòng vào lời kinh.

Chùa đêm ran tiếng mõ
Mộc thiên hương dâng hương.



Chùa Thanh Lương

Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang



Chùa Thanh Lương tọa lạc tại trung tâm thị trấn Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Chùa được thành lập từ năm 1960 bằng cây lá. Năm 1992 Thượng tọa Thích Giác Tấn được Giáo hội tỉnh bổ nhiệm về làm trụ trì, qua nhiều lần trùng tu chùa Thanh Lương ngày nay là ngôi Già lam trang nghiêm thanh nhã. Tăng Ni, Phật tử về nương tựa, tu học rất đông.

Chùa nằm trên Quốc lộ 80, tuyến đường Rạch Giá – Hà Tiên. Nhiều đoàn khách thập phương khi đi ngang qua cũng ghé vào chùa thắp hương chiêm bái. Nhờ thuận tiện về giao thông nên công tác Phật sự của chùa cũng hanh thông phát triển. Hằng năm chùa Thanh Lương được sự trợ duyên từ quý Phật tử gần xa trong công tác từ thiện, an sinh xã hội ước tính trên 1,5 tỷ đồng. Đặc biệt, đạo tràng tu học Một ngày an lạc tại chùa vào ngày chủ nhật tuần thứ tư của mỗi tháng quy tụ hàng trăm Phật tử về sinh hoạt tu học. Chùa còn tổ chức cúng hội vào ngày 15 và 30 mỗi tháng theo nghi thức hệ phái Khất sĩ. Những ngày lễ hội lớn như tết Nguyên Đán, Rằm tháng Giêng, Đại lễ Phật đản, Lễ hội Vu Lan... Phật tử địa phương và các nơi về chùa rất đông.



Qua quá trình đọc và theo dõi ấn phẩm Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo mỗi tháng 1 số phát hành, Thượng tọa trụ trì đã nhận báo biểu tặng cho quý Phật tử đến tham dự các khóa tu. Từ đó đã tạo nên sự lan tỏa mạnh và yêu thích Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo của đạo tràng Phật tử. Qua đây, đạo tràng đã chung tay cùng với chùa Thanh Lương cúng dường tịnh tài (7,5 triệu đồng) cho mỗi số và cúng dường 10 số liên tiếp để hùn phước in Tạp chí gửi tặng đến chư Tôn đức Tăng, Ni và bạn đọc. Với nghĩa cử cao đẹp này, chùa Thanh Lương đã góp phần chuyển tải tư tưởng, chân lý Phật Đà cùng với nét đẹp văn hóa Phật giáo đến rộng khắp tha nhân các giới, góp phần vào công cuộc hoằng pháp lợi sanh của Phật giáo nước nhà.

Chùa Thanh Lương

- Địa chỉ: QL 80, thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.
- Trụ trì: **TT. Thích Giác Tấn.**
- Điện thoại: 0918316388
- Email: chuathanhluong1@yahoo.com.vn





TỪ TRONG CỘI MỘNG

Khánh Hạ

Từ trong muôn kiếp lạc loài
Ta tìm ta giữa dấu hài lạnh cảm
Người từ cõi mộng trăm năm
Mây trần lấm nẻo vẫn thâm biệt phân.

Sân si đắp đổi lấm làn
Mê lầm chuốc cạn ngã trần xanh xao
Con hoang phàm lụy hư hao
Ba đào ngọn sóng vui đau bóng mình.

Vô minh sâu úa mảnh hình
Thieu thân vạn kiếp khô tình lao đao
Sao không gột rửa chiêm bao
Ngưỡng hồi Tam bảo cúi đầu tịnh tâm.

Gieo neo ngàn kiếp dọa lằm
Ngày mai rộng lạng khơi mầm tư chân.



LẮNG TÂM CỬA THIÊN

Trần Văn Thái

Lắng tâm thỉnh tiếng chuông chiều
Cửa thiên kính Phật mọi điều bình an
Khói trầm hương tỏa nhân gian
Đài sen hướng thiên chùa làng vùng sâu

Lễ chùa tâm nguyện tròn câu
Bồ đề khai sáng dài lâu ý lành
Răn mình sống thiện lòng thành
Hai bờ mê ngộ tử sanh vô thường

Viếng chùa quét lá còn vương
Vọng tâm tiếng chuông khiêm nhường trôi qua
Nhân từ hỷ xả dung hòa
Bóng chiều tịnh thức hương hoa lễ chùa

Ngoài tai danh lợi hơn thua
Trăm luân bề khổ trò đùa thế gian
Hồng trần tỏa ánh hào quang
Nguyên làm hạt bụi nhẹ nhàng tâm an

Soi mình nhẹ gột thời gian
Vườn tâm thanh lọc an nhàn trao nhau
Nghiệp đời chưa biết ngày sau
Người gieo nhân quả khô đau thiện lành.



PHẬT GIÁO
VĂN HÓA
& ĐỜI SỐNG

Tục Bào Hậu Phật qua một số văn bia ở Thanh Hóa

Vũ Ngọc Định*



DẪN NHẬP

Bào Hậu Phật, lập Hậu Phật là hoạt động văn hóa trong sinh hoạt tín ngưỡng Phật giáo ở làng xã nước ta trước đây. Người gửi hậu Phật có thể là do hoàn cảnh, nhu cầu và mục đích khác nhau, nhưng tựu trung, hoạt động này phản ánh tâm linh, tư tưởng, tình cảm và sự tưởng nhớ đối với những người đã khuất. Văn bia hậu Phật xét dưới góc độ pháp lý là văn bản “giao kèo” mang tính đồng thuận và cho phép của cộng đồng làng xã đối với người được lập Hậu. Văn bia Hậu Phật ở Thanh Hóa là sản phẩm của tục lập Hậu, bào Hậu, nếu xét từng cá thể đơn lẻ thì không có nhiều điều đáng nói, nhưng nếu nghiên cứu theo hệ thống sẽ cho chúng ta nhiều thông tin hữu ích. Trong nội dung bài viết, qua tìm hiểu 38 văn bia Hậu

Phật trong tổng số khoảng 240 văn bia có nội dung gửi giỗ Phật, chúng tôi bước đầu giới thiệu một số vấn đề về nội dung, đặc điểm của thể loại văn bia này, cũng như tục bào Hậu, lập Hậu ở các làng xã tỉnh Thanh Hóa xưa.

NHẬN DIỆN VĂN BIA HẬU PHẬT

Khái niệm và thể loại

Hai từ Hậu Phật (后佛, 後佛, 厚佛) tuy mang yếu tố gốc Hán nhưng lại viết theo cấu trúc tiếng Việt, xem trong các bộ từ điển của Việt Nam và Trung Quốc, thuật ngữ này không thấy được giải thích. Xuất phát từ nghĩa của hai từ “Hậu Phật” và nội dung văn bia có thể hiểu thuật ngữ này như sau: “Hậu Phật là những người được gửi giỗ thờ trong không gian thờ tự ở các ngôi chùa”, hay



Văn bia Hậu Phật bi ký chùa Tăng Phúc, phường Đông Cương, thành phố Thanh Hóa

hiểu theo nghĩa khác là “Những người được gửi thờ sau Phật trong chùa”. Văn bia Ngọc Trà xã hậu Phật bi ký ghi: 后佛者, 後於佛而歆人之供養也. Hậu Phật giả, hậu u Phật nhi hâm nhân chi cúng dường dã (Hậu Phật tức là người đứng phía sau Phật mà

hường sự cúng dường của người hâm mộ). Trong các nghiên cứu gần đây, có hai quan điểm về văn bia Hậu Phật: Quan điểm thứ nhất, cho rằng bia Hậu Phật để chỉ loại bia mà nội dung nhắc đến việc hậu Phật thông qua hoạt động mua Hậu, bầu Hậu, lập Hậu

và được sự đồng thuận của nhân dân sở tại; quan điểm thứ hai cho rằng, Hậu Phật là để chỉ hoạt động gửi giỗ ở chùa nói chung.

Trong tổng số 240 văn bia có nội dung gửi giỗ, gửi Hậu ở Thanh Hóa mà chúng tôi tiếp cận, có 38 văn bia có tiêu đề “Hậu Phật”, số còn lại là “Ký ký” và tên gọi khác, ba loại này đều có đặc điểm chung là cung tiến một số tiền hoặc ruộng để gửi giỗ cho người thân hoặc bản thân ở chùa. Tuy nhiên giữa chúng có sự khác nhau khá rõ ràng, loại Hậu Phật phải xin phép và có sự đồng thuận, cam kết của cộng đồng dân cư sở tại, còn đối với loại Ký ký là gửi giỗ trực tiếp cho nhà chùa mà không cần thông qua cộng đồng dân cư. Như vậy, Hậu Phật và gửi giỗ về bản chất là giống nhau, còn về tính chất,

mức độ là khác nhau. Trong nội dung nghiên cứu này, chúng tôi đề cập đến loại thứ nhất, là những trường hợp bầu Hậu Phật, lập Hậu Phật được sự đồng thuận và giao kết bằng văn bản của ba bên gồm: người gửi giỗ, cộng đồng dân cư sở tại và nhà chùa.

Tên gọi

Lâu nay đa số đều cho rằng văn bia gửi Hậu, gửi giỗ đều có nhan đề là “hậu Phật”, “ký ký”, “kỷ niệm” hoặc “vô đề”. Tuy nhiên khi khảo sát nội dung các văn bia dạng này ở Thanh Hóa chúng tôi nhận thấy có sự đa dạng trong việc đặt tên bia. Tiêu biểu có một số trường hợp đặt tên điển hình sau đây:

Văn bia 丁亥年造 Đình Hợi niên tạo (Tạo bia năm Đinh Hợi, 1887) ghi: Bà Nguyễn Thị Nậu người thôn Tịnh Xá gửi hai giỗ vào chùa, có cung tiền tiền 60 quan, ruộng 6 sào, được ghi rõ dưới đây. Bản thôn quy định, mỗi kỳ giỗ sắm lễ gồm: Oản 30 cái để cúng Phật, 1 con gà, xôi 2 cân, vàng mã 100 tờ, trầu rượu đủ dùng [1].

Văn bia 上甲后忌 Thượng giáp hậu kỵ (Bia giỗ Hậu thôn Giáp), niên hiệu Tự Đức thứ 35 (1881) ghi: Bà Nguyễn Thị Nhiều và chồng là Lê Thập Vinh lấy nhau đã lâu nhưng khó khăn trong việc có con nối dõi, người chồng đã mất, còn bà thủ tiết thờ chồng. Năm nay đã ngoài 62 tuổi rồi, tự suy nghĩ đến việc trăm năm thờ phụng hương hỏa, bèn bỏ ra 160 quan tiền cùng 4 mẫu 5 sào ruộng làm hậu kỵ cho hai vợ chồng. Các vị quan viên, chức sắc, kỳ lão trên dưới trong giáp Thượng, thôn Hương Bào Nội, xã Bồ Vệ, tổng Bồ Đức, huyện Đông Sơn đều chấp thuận, đồng ý cho tạc tượng đặt ở trong chùa [2].

Văn bia 寄忌佛寺碑記 Ký ký Phật tự bi ký (Bia ghi việc gửi giỗ vào chùa), niên hiệu Tự Đức thứ 14 (1861) có nội dung như sau: Ông Trần Văn Nghia và vợ là bà Phan Thị Triển là người đức độ trong làng, hay làm việc thiện. Nay ông bà cúng cho thôn Mật Sơn, xã Bồ Vệ 100 quan tiền và 1 mẫu ruộng để xin gửi giỗ cho bản thân. Quan viên, dân thôn chấp thuận và định lệ cúng giỗ về sau [3].

Văn bia 進供碑記 Tiến cúng bi ký, niên hiệu Thiệu Trị thứ 5 (1845) ghi: Các vị kỳ lão, chức sắc, lý dịch cùng mọi người trên dưới thuộc thôn Đông Sơn, xã Đông Sơn, tổng Thọ Hạc, huyện Đông Sơn có việc trùng tu chùa thờ Phật. Nay trong thôn có bà Lê Thị Ninh, hằng tâm tiến cúng tiền 30 đồng và 2 sào ruộng tại xứ Đông Nạp. Bản thôn nhất trí cho khắc họ tên vợ chồng bà vào bia đá, đặt tại bên phải chùa, từ nay về sau, mỗi khi đến ngày rằm, dâng cúng lễ vật theo đúng nghi tiết, giao cho các sư tăng của bản chùa biện lễ, mãi được hưởng ân này [4].

Như vậy, trong việc xác định loại hình văn bia hậu Phật không thể chỉ căn cứ vào hai chữ “Hậu Phật” ở phần tên bia, mà phải căn cứ vào nội dung văn bia, bởi những cách đặt tên như trình bày ở trên mang tính phổ biến trong thể loại văn bia Hậu Phật ở Thanh Hóa.

Bố cục nội dung

Về bố cục nội dung, thông thường văn bia Hậu Phật có 5 phần: Phần thứ nhất là tên bia; phần thứ hai là bài ký ghi địa chỉ họ tên, quê quán, công trạng của người gửi Hậu; phần thứ ba, ghi tên húy, hiệu, ngày giỗ của người được gửi Hậu; phần thứ tư, ghi các quy định

về phẩm vật, nghi thức trong cúng Hậu, phần thứ năm, ghi các thông tin về chức sắc địa phương đã ký xác nhận, ngày tháng năm dựng bia, người soạn, người viết, người khắc. Tuy nhiên, trong thực tế bố cục nội dung bia Hậu Phật thường mang tính linh hoạt. Như trường hợp văn bia 后佛碑記 Hậu Phật bi ký chùa Sùng Nghiêm (phường Tào Xuyên, thành phố Thanh Hóa), niên hiệu Cảnh Hưng 19 (1758), mặt trước ghi tên người được gửi Hậu còn mặt sau ghi bài ký và những nội dung khác theo bố cục chung [5]. Trường hợp văn bia 無題 Vô đề chùa Cảnh Tiên, xã Xuân Minh, huyện Thọ Xuân, không có phần nêu công trạng, không có lời cam kết về việc cúng giỗ, thậm chí không ghi niên đại, chỉ có thông tin về họ tên, ngày giỗ của người được gửi giỗ [6].

Các văn bia Hậu Phật thời Lê Trung Hưng đa số là những tấm bia lớn có số lượng từ 500 - 800 chữ, viết cầu kỳ theo bố cục, trong đó chú trọng ở bài ký kể về thân thế, ca ngợi công trạng, đức hạnh của người được gửi Hậu. Các văn bia thời Nguyễn thường có bài ký ngắn gọn trong khoảng 250 - 400 chữ, bài ký viết ngắn gọn về người được gửi giỗ, chỉ chú trọng ở nguyên nhân gửi giỗ và số tiền, ruộng đất cúng tiến.

Đặc điểm hình thức

Qua khảo sát, văn bia Hậu Phật tỉnh Thanh Hóa đa dạng về kích cỡ, không theo quy cách hoặc tiêu chí cố định. Về cơ bản, kích thước văn bia và hình thức trang trí phụ thuộc vào địa vị xã hội, phụ thuộc vào số tiền và ruộng đất mà người được gửi Hậu đã cung tiến cho làng xã, cho chùa. Các văn bia thời Lê Trung Hưng



Văn bia Tục ký chư gia bi chùa Quảng Hóa, phường Phú Sơn, thành phố Thanh Hóa



Văn bia Tu thân ký vọng bi chùa Quảng Phúc, xã Xuân Thiên, huyện Thọ Xuân

thường có kích cỡ lớn, trang trí cầu kỳ, các họa tiết truyền thống như rồng châu mặt trời, mặt nguyệt trên trán, diềm bia hoa hoa lá, sóng nước. Bia Hậu ở thời Nguyễn thường có kích cỡ nhỏ, giản lược hình thức, nhiều bia không có trang trí hoặc trang trí đơn giản. Nhìn chung, về hình thức trang trí, văn bia Hậu Phật tỉnh Thanh Hóa với 3 mô típ chủ yếu sau:

- Trán bia trang trí Rồng châu nhật, châu nguyệt, diềm bia trang trí hoa lá đơn giản.
- Chỉ có hình mặt trời ở trán bia, diềm bia để trơn hoặc trang trí đơn giản.
- Không có trán bia, diềm bia không trang trí.

NỘI DUNG PHẢN ẢNH CỦA VĂN BIA HẬU PHẬT

Đối tượng được bầu và tham gia hoạt động bầu Hậu, lập Hậu

Nghiên cứu văn bia Hậu Phật Thanh Hóa có thể thấy đối tượng được bầu Hậu, lập Hậu phải có điều kiện nhất định. Từ những thông tin trong nội dung văn bia, có thể hình dung khái quát việc bầu Hậu, lập Hậu như sau: Điều kiện để được bầu Hậu, lập Hậu là phải đóng góp một số tiền và ruộng đất nhất định cho làng xã, cho chùa hoặc có công lớn với làng nước. Trên cơ sở đó, các vị chức sắc, nhân dân, nhà sư đại diện cho chùa họp lại để bàn bạc. Sau khi thống nhất, bên tổ chức bầu Hậu có văn bản cam kết thực hiện, trong văn bản cam kết ghi rõ số tiền, ruộng đất của người xin bầu Hậu cung tiến; ghi rõ tên tuổi, ngày giỗ của người được lập Hậu; phẩm vật cúng tế cùng nghi thức cúng tế. Sau khi văn bản lập xong, các vị chức dịch đại diện cho cộng đồng làng xã ký vào văn bản cam kết. Người cung tiến

phải có trách nhiệm bàn giao lại cho làng xã hoặc cho chùa các văn tự, khế ước, khoán ước liên quan đến quyền sử dụng đất đai đã cúng tiến. Tất cả những nội dung cam kết sẽ được khắc ghi vào bia đá.

Tuy nhiên, có rất nhiều văn bia thể hiện việc lập Hậu chỉ có sự tham gia cam kết giữa đối tượng gửi Hậu và sư trụ trì chùa mà không có sự tham gia của bộ phận chức sắc làng xã. Từ nội dung văn bia cho biết, giai đoạn Lê Trung Hưng, nhà chùa thường đứng ra cam kết với người xin bầu Hậu Phật, đời Nguyễn thường là các vị chức sắc, quan viên, hương lão trong làng xã đứng ra cam kết với người xin bầu Hậu Phật.

Những người xin bầu Hậu không chỉ là người trong làng xã mà còn có những người ở địa phương khác.

Như trường hợp văn bia 后佛碑記 *Hậu Phật bi ký* ghi: *Tín chủ Lê Thị Giang ở xã Đức Trai, tổng Cốc Xá thành tâm góp công đức vào chùa Quảng Phúc (xã Quảng Thi, tổng Quảng An) số tiền 20 đồng và 1 sào ruộng ở xứ Ngã Tư để xin hậu Phật cho bản thân.*

Đặc biệt, có trường hợp sư trụ trì chùa gửi giỗ cho tiên linh ngay tại ngôi chùa mình trụ trì như trường hợp văn bia 后佛碑記 *Hậu Phật bi ký* chùa Tăng Phúc, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 36 (1775) ghi: *Nay, sư trụ trì chùa Tăng Phúc ở thôn Ngọc Sơn, xã Đông Sơn, huyện Đông Sơn giữ chức Tăng phó Tăng lục ti là Lê quý công, tên tự là Tinh Vạn có 2 mẫu 6 sào ruộng cúng về Tam bảo để làm Hậu Phật lưu lại cho đời sau. Tăng của chùa đảm nhiệm canh tác để làm hương hỏa vào ngày giỗ chạp chư Phật, sau là cúng các chân linh cùng tổ tiên [7]. Văn bia 后忌碑記 *Hậu kỵ bi ký* ghi việc vị Bang trưởng người nước Thanh (Trung Quốc) cùng con trai, con gái, con rể cúng tiền văn 100 quan tiền văn và 8 sào ruộng để gửi hậu cha mẹ vợ ở chùa Bạch Hạc thôn Tịnh Xá [8]. Văn bia 立佛寺香火留傳碑 *Lập Phật tự hương hỏa lưu truyền bi* tạo dựng năm Cảnh Trị thứ 6 (1669) ghi việc cộng đồng làng xã đứng ra bầu Hậu như sau: *Vậy nên, trên dưới trong xã cùng nhau bàn bạc, tôn thờ ông làm tướng của nhà Phật. Việc này để thấy rằng: Trời hậu đãi công bằng, Phật độ người có duyên. Hương hỏa phụng thờ cùng đất trời không thôi, mãi mãi lâu dài. Điều lành nhiều như cát sông khôn lường, lớn lao muôn vàn. Cho nên khắc vào bia đá để ghi công, để tụng đức, để lưu truyền mãi mãi [9].**

Có thể thấy, tham gia vào việc gửi Hậu gồm nhiều thành phần khác nhau, từ những người có địa vị xã hội, các sư chùa, thường dân, người nước ngoài cư trú ở trên địa bàn cho đến cộng đồng dân cư đều có thể tham gia hoạt động này, miễn là họ có thể đáp ứng được các điều kiện về vật chất, đức hạnh hoặc công trạng. Trong đó, nữ giới là đối tượng tích cực tham gia vào hoạt động bầu Hậu, lập Hậu hơn so với nam giới. Thống kê 38 văn bia Hậu Phật cho số liệu đối tượng tham gia hoạt động bầu Hậu như sau: Nữ 18 bia chiếm 47%, nam 6 bia chiếm 15%, nam - nữ 9 bia chiếm 23,5%, làng xã 5 chiếm 13%, có sự tham gia trực tiếp của nữ 27 bia chiếm 71%. Thống kê trên chứng tỏ vai trò chủ đạo của người phụ nữ trong hoạt động bầu Hậu, lập Hậu và gửi giỗ.

Hình ảnh về “xã hội hóa” trong hoạt động xây dựng làng xã, xây dựng chùa chiền

Nội dung của 38 văn bia cho biết, người được lập Hậu là đối tượng có một trong hai tiêu chí chính sau: Đóng góp tiền, ruộng đất cho làng xã để phục vụ cho việc xây dựng chùa chiền và dân sinh hoặc có nhiều công lao với đất nước với làng xã. Đối với tiêu chí thứ nhất, đây là một dạng ghi nhận công đức của người cúng tiến ở mức độ cao nhất, vì không dừng lại ở việc ghi nhận công đức, lập Hậu Phật mang ý nghĩa tinh thần, người được lập Hậu Phật không chỉ lưu danh mà còn được thờ cúng mãi mãi. Đối với tiêu chí thứ hai, đó là sự hâm mộ, ghi nhận công lao của người đã mất nên cộng đồng dân cư họp bàn và thống nhất lập Hậu Phật cho họ. Điển hình như trường hợp văn bia 無題 *Vô đề* chùa Tây

Xương thôn Vinh Quang, xã Thịnh Trị, huyện Đông Sơn ghi: *Vào văn Bình Tuất (tháng 11 năm 1924) dân thôn Thịnh Trị có 5 người chết vì việc nghĩa. Quan viên, dân thôn lập nơi thờ các vị này ở cạnh chùa Tây Xương, hàng năm vào các lễ cầu phúc đều tổ chức rất chu đáo [10].* Đối tượng được lập Hậu này không có đóng góp về vật chất nhưng lại có đóng góp về giá trị tinh thần. Đây là một trong những nét đẹp văn hóa nơi cộng đồng làng xã, thể hiện sự tri ân, kính trọng đối với người vì nghĩa lớn mà quên thân.

Phẩm vật cúng lễ Hậu Phật

Các định lệ về nghi thức, phẩm vật cúng được quy định rõ trong văn bia Hậu Phật, những định lệ này được giao ước cụ thể giữa người lập Hậu và quan viên chức sắc cũng như sư trụ trì trong chùa. Thông thường người gửi Hậu hàng năm được hưởng hai nghi thức cúng là cúng giỗ và cúng vào ngày sóc vọng trong năm. Khi đó, làng xã hoặc nhà chùa phải chuẩn bị đầy đủ phẩm vật cúng tế như trong giao kết, những vật phẩm cho lễ cúng thường dùng có xôi, oản, hoa quả, trâu cau, vàng mã, đèn hương, cỗ chay, cỗ mặn. Văn bia 厚忌碑記 *Hậu kỵ bi ký* chùa Bạch Hạc, niên hiệu Tự Đức thứ 36 (1883) ghi: *Nay gửi giỗ cha mẹ vợ ở chùa Bạch Hạc trong thôn [Tịnh Xá], có tiền văn 100 quan, ruộng 8 sào. Ước định mỗi kỳ giỗ dâng lễ cúng Phật gồm 30 cái oản cùng quả, trâu, vàng mã. Lễ dâng cúng giỗ gồm 2 cân xôi, gà 1 con, vàng tiền, trâu rượu đầy đủ [11].* Văn bia 厚忌碑誌 *Hậu kỵ bi chí* chùa Thôn Quảng Nạp xã, An Hoạch, huyện Đông Sơn, dựng năm Gia Long thứ 15 (1816) ghi: *Lão nhiều Ngô Viết Lỗ và vợ Nguyễn Thị Bàn*



Bia Hậu ký bi ký chùa Hồi Long, xã Hoàng Thanh, huyện Hoàng Hóa

sau này trăm tuổi tạ thế, ngày mất của họ bản thôn chuẩn bị lễ gồm: lợn một con, xôi 1 mâm, lễ xong chia đều khắp thôn. Đến ngày giỗ bản thôn mỗi lần làm giỗ lễ gồm có: Lợn 1 con, xôi 1 mâm, vàng mã 1000 tờ cùng trầu rượu, mang đến từ đường làm lễ giỗ, lễ xong biểu tộc trưởng 1 đùi, còn lại chia đều trong thôn. Mỗi năm đến sáng mùng 1 tết, bản thôn đem vàng mã 1000 tờ, trầu rượu đến từ đường dâng lễ. Mỗi năm đến các lễ tế xuân, kỳ phúc, thường tân, tế thần thì bản thôn làm một mâm đồ ăn chín đem đến từ đường dâng lễ, lễ xong chia đều trong thôn. Phẩm vật cúng lễ lớn hay nhỏ, nhiều hay ít, số lượng như thế nào đều tùy thuộc vào mức độ góp của Hậu cho làng xã, cho chùa. Chuẩn bị cỗ cúng cũng tùy theo giao ước từ trước, có thể do nhà chùa hoặc làng xã đứng ra lo liệu.

Thay lời kết

Lệ bầu Hậu, gửi Hậu là nét đẹp văn hóa mang đậm đạo lý uống nước nhớ nguồn và tinh thần Phật giáo nơi làng xã Việt Nam xưa, thể hiện ước vọng cầu mong cho chân linh của tiên linh gia đình mình được nương tựa nơi cửa Phật, được siêu sinh chốn cực lạc. Từ đó, người thân của các hậu cũng được hưởng theo tinh thần của Phật pháp. Mỹ tục bầu Hậu gắn liền với Phật giáo, kết hợp với văn hóa bản địa tạo nên một hệ văn hóa tín ngưỡng riêng, mang đặc điểm thân cận, gần gũi với tầng lớp bình dân trong cộng đồng làng xã. Bên cạnh đó, mỹ tục bầu Hậu Phật thể hiện chính sách “xã hội hóa” trong đóng góp tịnh tài tịnh vật để tu bổ và xây mới các công trình văn hóa tại địa phương, góp phần bảo lưu, bảo tồn các giá trị văn hóa mà tiêu

biểu là các giá trị vật chất và tinh thần của Phật giáo.

Cũng bởi thế, văn bia Hậu Phật trở một di sản văn hóa thành văn độc đáo của riêng dân tộc Việt Nam ta. Nghiên cứu, bảo tồn, khai thác và phát huy các giá trị của chúng là góp phần làm phong phú thêm đời sống văn hóa tinh thần cho người dân.

Chú thích:

* Ths khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức.

- [1] Tên địa danh trong bài viết được giữ nguyên theo văn bia.
- [2] Nguồn: *Tổng tập thác bản Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập 9, ký hiệu thác bản 16597.
- [3] Nguồn: *Tổng tập thác bản Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập 9, ký hiệu thác bản 16267.
- [4] [5] [7] [8] [10] [11] Nguồn: *Sưu tầm*.
- [6] Nguồn: *Tổng tập thác bản Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập 9, ký hiệu thác bản 17888.
- [9] Nguồn: *Tổng tập thác bản Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập 9, ký hiệu thác bản 1916.

Tài liệu tham khảo:

- [1] Phạm Thị Thùy Vinh (2003), *Văn bia thời Lê xứ Kinh Bắc và sự phản ánh sinh hoạt làng xã*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- [2] TS. Mai Hồng (2003), *Tục bầu hậu Thần, hậu Phật qua một số tấm bia ở một làng quê Thái Bình*, Thông báo Hán Nôm học, tr.270-277.
- [3] Trần Thị Kim Anh (2004), *Bia Hậu Việt Nam*, Tạp chí Hán Nôm, số 3 (64).
- [4] Trịnh Khắc Mạnh (2008), *Một số nhận xét về đặc điểm, hình thức bia Việt Nam*, Tạp chí Hán Nôm, số 1.
- [5] Lê Văn Cường (2019), *Tìm hiểu Văn bia Hậu thời Tây Sơn*, Luận văn Thạc sĩ Hán Nôm, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [6] Viện Cao học thực hành, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp (2009), *Tổng tập thác bản Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- [7] TS. Lê Văn Cường (2022), *Mỹ tục bầu Hậu Phật trong văn hóa tín ngưỡng làng xã Việt Nam thời trung đại*, Tạp chí Văn học Nghệ thuật, số 500.

Tìm hiểu thơ viết về Thiên Phật của Phan Huy Ích (1751-1822)

Đặng Việt Thủy



TIỂU SỬ PHAN HUY ÍCH

Phan Huy Ích (1751-1822) tự là Dự Am, người làng Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc, trấn Nghệ An, nay là tỉnh Hà Tĩnh. Về sau chuyển ra Bắc, làng Sài Sơn (tức làng Thầy), phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc Hà Nội). Ông trước có tên là Phan Công Huệ, vì kiêng húy bà Chúa Chè Đặng Thị Huệ, vợ của chúa Trịnh Sâm, nên mới đổi tên là Phan Huy Ích. Ông là con đầu của Tiên sĩ Phan Huy Cẩn (1722-1789), thuở nhỏ theo học cha, lớn lên theo học Ngô Thì Sĩ, vợ là em ruột Ngô Thì Nhậm.

Phan Huy Ích đỗ đầu kỳ thi Hương ở trường Nghệ An năm 22 tuổi. 26 tuổi, thi Hội đỗ Hội nguyên, rồi vào thi Đình, đỗ Đồng tiến sĩ. Bốn năm sau (1779), người em ruột của ông là Phan Huy Ôn

(1755-1786) cũng đỗ Tiến sĩ, ba cha con cùng đỗ đại khoa, cùng làm quan một triều. Phan Huy Ích sau khi đỗ Tiến sĩ được chúa Trịnh Sâm ủy nhiệm vào Quảng Nam trao ấn kiếm và phong chức cho Nguyễn Nhạc (? - 1793), lúc này còn quy thuận chúa Trịnh ở ngoài Bắc để dồn sức đánh chúa Nguyễn trong Nam. Sau đó, ông được bổ chức Đốc đồng trấn Thanh Hóa, rồi được triệu về kinh, giữ việc hình ở Phủ chúa... Năm 1786, được bổ làm Tán lý quân vụ Thanh - Nghệ để chống với quân Nguyễn Hữu Chỉnh. Ông bị Nguyễn Hữu Chỉnh đánh bại và bắt được. Nhưng Nguyễn Hữu Chỉnh không trả thù, mà lại xin vua bổ ông vào làm việc ở Tòa Hàn lâm. Năm 1788, Nguyễn Huệ (1753-1792) kéo quân ra Bắc lần thứ hai, chiếm được toàn



*Phan Huy Ích (1751-1822)
tự là Dụ Am, người làng Thu
Hoạch, huyện Thiên Lộc, trấn
Nghệ An, nay là tỉnh Hà Tĩnh.
(Ảnh: sưu tầm)*

bộ Bắc Hà. Trong số các danh thần của nhà Lê, Ngô Thì Nhậm và Phan Huy Ích là những người đầu tiên ra cộng tác với Nguyễn Huệ. Ông nhận lời vào Phú Xuân dự lễ tấn tôn Quang Trung, được bổ làm Thị lang Bộ Hình và cùng Ngô Thì Nhậm chuyên lo việc ngoại giao với nhà Thanh.

Năm 1792, Phan Huy Ích được phong tước Thụy Nham hầu,

thăng Thị trung Ngự sử ở Tòa Nội các. Dưới triều vua Cảnh Thịnh (nhà Tây Sơn) ông vẫn giữ chức này. Năm 1800, khi Nguyễn Ánh (1762-1819) chiếm Phú Xuân, Cảnh Thịnh (1783-1802) chạy ra Bắc Thành, Phan Huy Ích được giữ chức Thượng thư Bộ Lễ. Chẳng bao lâu nhà Tây Sơn đổ, Gia Long lên ngôi. Phan Huy Ích cùng Ngô Thì Nhậm bị tổng giam và bị Tổng trấn Bắc Thành ra lệnh

đánh đòn trả thù trước Văn Miếu. Ngô Thì Nhậm đau rồi chết; Phan Huy Ích sau đó về quê mở trường dạy học. Dưới thời nhà Nguyễn, ông không giữ một chức vụ gì.

SỰ NGHIỆP SÁNG TÁC

Về văn thơ, Phan Huy Ích sáng tác rất nhiều, cả Hán lẫn Nôm. Ông tự góp lại thành hai tập *Dụ Am ngâm lục* (Tập thơ Dụ Am) và *Dụ Am văn tập* (Tập văn Dụ Am), làm trong khoảng thời gian từ năm 1778 đến năm 1814, chủ yếu là những năm dưới triều Tây Sơn. Thơ có khoảng 600 bài, văn có khoảng 400 bài gồm đủ các thể như chiếu, biểu, tấu, thư, văn tế, văn bia, bạt... Tác phẩm của ông thường có đề năm tháng sáng tác, và được xếp theo thứ tự thời gian. Ngoài ra ông còn là một dịch giả bản *Chinh phụ ngâm* của Đặng



Vào cuối thế kỷ XVIII, chùa Thiên Mục (Huế) lâm vào cảnh đổ nát, mãi đến năm 1814, thời Gia Long, chùa mới được xây dựng lại. Giai đoạn này đã được Phan Huy Ích điểm lại cảnh hoang tàn trong chuyến đi đến Phú Xuân qua bài thơ Phỏng Thiên Mục tự chỉ tác (Thăm nền của chùa Thiên Mục). (Ảnh: chùa Thiên Mục - sưu tầm)

Trần Côn, mà người diễn Nôm đầu tiên là Đoàn Thị Điểm.

Phan Huy Ích là một trong những tác gia văn học tiêu biểu của văn học thời Tây Sơn. Về thơ, những sáng tác dưới thời Tây Sơn của ông toàn bằng chữ Hán. Đáng chú ý hơn cả là tập *Tinh sà kỹ hành* gồm những bài thơ ghi lại chuyến đi sứ Trung Quốc năm 1790, ông cùng Ngô Văn Sở hộ tống Hoàng đế Quang Trung giả sang dự lễ mừng thọ vua Thanh và nổi lại tình hòa hiếu giữa hai nước. Nhiều bài thơ của ông thể hiện sự lo lắng của tác giả làm sao cho chuyến đi đạt được kết quả mong muốn.

Năm 1978, Ban Hán Nôm thuộc Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam xuất bản ba tập thơ của Phan Huy Ích với hơn ba trăm tác phẩm, trong đó có gần hai mươi bài thơ viết về thiền Phật. Đây cũng là những bài thơ tiêu biểu viết về đề tài Phật giáo của ông.

Bài thơ Đường luật *Quá Tây Phương sơn tự* (Qua chùa núi Tây Phương):
*Ngẫu tâm phong thủy quá thôn trang,
Ẩn ẩn tiền sơn kiến thượng phương.
Cát lệnh dư sa đôi xích nhượng,
Phạm lâm cô viện ý u hoàng.
Cư tăng độc chiếm yên hà bạn,*

*Phù thế tương khu khói lối trường.
Hà nhật ngâm cung lãng tuyết đình,
Tùng âm bả trản miểu thương mang.*

Dịch nghĩa:

*Đi tìm phong thủy ngẫu nhiên
qua miền thôn trang
Thấp thoáng thấy ngôi chùa ở
phía trước núi
Đan sa còn dư của quan lệnh họ
Cát, chất thành đồng đất đỏ
Viện tu trơ vơ trong rừng Phạm,
dựa vào đám trúc thanh u
Nhà sư một mình làm bạn cùng
khói mây
Kiếp phù sinh xô đẩy nhau như
trò mùa rồi*



Qua thơ Phan Huy Ích, ta thấy một thời đại lịch sử đầy biến động, và cũng thấy được một tâm hồn, nhân cách lớn - con người luôn “lấy nghĩa làm phương hướng”, muốn dốc lòng cho nước, cho đời.

Ngày nào gậy thơ vượt lên đỉnh cao nhất?

Dưới bóng tùng nâng chén, ngắm khoảng mênh mông.

Ở bài Quà Tây Phương sơn tự này, ta thấy có đoạn thể hiện mối quan hệ Phật - Lão:

Cát lệnh dư sa đôi xích nhường,

Phạm lâm cô viện ý u hoàng.

Cư tăng độc chiếm yên hà bạn,

Phù thể tương khu khối lỗ trường.

Có vẻ như, ở những câu thơ này, thiền tăng với lão tiên đã nhập thể làm một; lòng thi nhân đã hòa vào thể tâm tự tại của khối mây, không còn bận bịu với chốn bụi hồng. Ta thấy rõ Phan Huy



Ta thấy rõ Phan Huy Ích - một nhà nho nhưng không độc tôn Nho giáo, mà mềm mại trong cách ứng xử với các tôn giáo khác, thậm chí là vận dụng tư tưởng của Phật, Lão vào hoàn cảnh cụ thể trong cuộc đời, để có lối ứng xử phù hợp nhất với bối cảnh thời đại.

Ích - một nhà nho nhưng không độc tôn Nho giáo, mà mềm mại trong cách ứng xử với các tôn giáo khác, thậm chí là vận dụng tư tưởng của Phật, Lão vào hoàn cảnh cụ thể trong cuộc đời, để có lối ứng xử phù hợp nhất với bối cảnh thời đại.

Khi đọc những bài thơ của Phan Huy Ích, ta thấy ông là người mộ Phật, gần gũi với tăng lữ, thấu triệt giáo lý nhà Phật và có lối ứng xử, suy tư về cuộc đời mang dấu ấn thiền Phật. Ở bài thơ *Văn Bằng Trình tự Hải Thanh thiền sư*, Phan Huy Ích viết:

*Nhị thập niên lai thức Hải Thanh,
Thiền duyên cứu trụ pháp vương thành.
Quy chân hốt bi hư vô quyết,*

*Quá cảnh nan tâm cố cựu tình.
Mãn kính tài hoa lưu thế giới,
Hoàng giang tổng quả cảm bình sinh.
Tuệ tăng công hạnh tâm di ký,
Tháp điện đài phong độc vị thành.*

Qua bài thơ, Phan Huy Ích đã thể hiện mối quan hệ thâm giao với nhà sư Hải Thanh:

*Nhị thập niên lai thức Hải Thanh,
Thiền duyên cứu trụ pháp vương thành.
Quy chân hốt bi hư vô quyết,
Quá cảnh nan tâm cố cựu tình.*

Dịch nghĩa:

*Hai mươi năm nay biết Hải Thanh
Có duyên với thiền sư từ lâu, làm
mẫu mực cho cửa Phật
Về cõi chân như, bỗng khép kín*

ấn quyết hư vô

*Khi qua cảnh này khó ngăn được
tình cố cựu.*

Theo như bốn câu thơ này, thì nhà thơ và nhà sư Hải Thanh đã quen biết nhau 20 năm. Bài thơ này được viết năm 1785. Vậy xét theo năm sinh của Phan Huy Ích (1751), thì khoảng 14, 15 tuổi (1765), ông đã biết nhà sư Hải Thanh rồi. Điều này cho thấy, Phan Huy Ích từ nhỏ đã là một người mộ đạo, tiếp thu tinh thần Phật giáo khá sớm, lại được giao lưu với người tu hành. Hai câu thơ cuối bài này, tác giả viết:

*Tuệ tăng công hạnh tâm di ký
Tháp điện đài phong độc vị thành.
(Công lao đức hạnh của vị cao
tăng, muốn tìm những điều ghi lại*

Mặt tháp rêu phủ, chưa đọc ra được).

Câu thơ không những ca ngợi công đức của Hải Thanh thiền sư mà còn nói đến sự thăng thoát của thiền sư, sự ngộ giải của thi nhân về cái vô - hữu theo quan niệm nhà Phật. Và việc “đọc vị thành” - không đọc được, không thấy dấu vết của thiền sư, không thấy được công đức tu hạnh của bậc chân tu, chính là một sự giác ngộ. Tuy nhiên, khi đọc một số câu thơ trong *Cúc thu bách vịnh* (một thi tập trong *Dụ Am ngâm lục* của Phan Huy Ích) ta lại nhận thấy, việc thấu triệt thiền lý không hề đơn giản, và nó như là một thử thách, một đích đến mà con người luôn khao khát đạt được. Ví như hai câu thơ trong Bài 1 của *Cúc thu bách vịnh*:

*Trúc Lâm thiền vị nghi sâm tịch,
Cảm phỏng sư ông nhiếp dưỡng phương.*

(Mùi Thiền rừng trúc ưa thanh vắng
Dám hỏi sư ông cách tu thế nào?).

Hoặc như hai câu thơ ở Bài 2:

*Thân vị đáo thiền nan khước tục,
Dục y cuồng tích mặc tri phương.*

(Thân chưa tới cõi Thiền nào lánh tục
Muốn chữa bệnh cuồng si, chẳng biết phương?).

Vào cuối thế kỷ XVIII, chùa Thiên Mục (Huế) lâm vào cảnh đổ nát, mãi đến năm 1814, thời Gia Long, chùa mới được xây dựng lại. Giai đoạn này đã được Phan Huy Ích điếm lại cảnh hoang tàn trong chuyên đi đến Phú Xuân qua bài thơ *Phỏng Thiên Mục tự chỉ tác* (Thăm nền của chùa Thiên Mục):
Sùng cương áp lãng thảo thông thanh,

*Tĩnh giới yên hà thuộc liễu minh.
Hòa thượng am không từ địa dị,
Như Lai viện cổ trú loạn đình.
Đài bi tàn triện già hành kính,
Bảo khánh di âm nhập cảm đình.
Nhị thập niên tiền di lã xứ,
Văn dương tiểu xướng bất kham thính.*

Dịch thơ:

*Ngăn sóng, đời cao cỏ phủ dày
Chùa xưa hoang vắng khói hòa mây
Am Tăng, nền cũ, thành đàn tế
Điện Phật, lối nào, dấu nữa xe
Bia tạc chữ mờ, rêu phủ kín
Khánh quý tiếng còn giục khách mê
Hai mươi năm trước từng viếng cảnh
Chiều tà, tiêu hát, chẳng buồn nghe.*

Trong một lần đi sứ, chùa Phi Lai ở hẻm núi Ngung thuộc huyện Thanh Viễn, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc, có thác nước từ vách đá dựng đứng đổ xuống, gác cao soi bóng xuống dòng nước. Tương truyền đời nhà Lương, một đêm gió bão sấm chớp nổi lên dữ dội, rồi ngôi chùa xuất hiện, nhân đó đặt tên cho chùa là Phi Lai. Có câu chuyện nói về hai vua Ngung và con vợ trắng. Ngay ở gian giữa chùa có bàn thờ vua, có biển đề «vạn tuế». Một số sĩ phu nhà Thanh tiền đưa, dẫn sứ bộ ta đến thăm chùa. Tới trước bàn hành lễ vái lạy, họ yêu cầu các sứ thần làm thơ. Phan Huy Ích viết xong bài thơ đưa cho viên Tổng đốc Quảng Đông; liền được họ sai thợ đá khắc bài thơ này trên vách núi chùa Phi Lai.

Bài thơ Đề Phi Lai tự (Đề chùa Phi Lai) như sau:
Sơn các sơ chung lạc thủy ôi,

Tường quang liễu nhiễu Phạm Vương đài.

*Bộc tuyên nghi xuất tinh hà thủy,
Phi tư truyền văn bán dạ lôi.
Địa tích cao tiêu Áu Việt ngoại,
Thiền gia thượng tổ Đạt Ma lai.
Tê phan cánh hỷ hồng vân cận,
Vạn tuế bài tiền dự phụng bôi.*

Dịch thơ:

*Gác núi chuông vang lạnh nước sông,
Phạm Vương đài sáng bóng từ quang.
Núi trào thác đổ dòng Ngân chảy,
Đêm Ngọc chùa bay tiếng sóng âm.
Áu Việt nêu cao danh dấu tích,
Đạt Ma truyền xuống lối Thiền tông.
Gần đám mây hồng mừng thường cảnh,
Chén quỳnh vạn tuế muốn đem dâng.*

Ngoài những bài thơ đã dẫn trên, Phan Huy Ích còn viết một số bài thơ khác về thiền Phật như: *Kinh Kim Âu sơn tự*, *Đề Nhị Thanh động khắc thạch...* Trong thời gian ở đất Bắc, Phan Huy Ích nghiên cứu Phật học, viết bài tựa cho tập sách *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* của Ngô Thì Nhậm. Tháng 3 năm 1822, ông mất, thọ 72 tuổi.

Qua thơ Phan Huy Ích, ta thấy một thời đại lịch sử đầy biến động, và cũng thấy được một tâm hồn, nhân cách lớn - con người luôn “lấy nghĩa làm phương hướng”, muốn dốc lòng cho nước, cho đời. Những bài thơ viết về thiền Phật tuy không nhiều so với số lượng tác phẩm sáng tác của ông, nhưng đã thể hiện được sự sáng tạo trong thơ ca cũng như tư tưởng của ông và có giá trị nghệ thuật cao.

HƯƠNG THỊ VƯỜN CHÙA

Nhất Chi Mai

Có cây thị cổ già nua
Quên thời gian, tọa góc chùa, thiên sâu!
Mấy trăm năm, chẳng bạc đầu
Mạch ngầm ân nghĩa, dải dầu thủy chung.

Nhân sinh bao kiếp trùng phùng
Xum xuê khóa bóng tháp tùng thời gian
Bước chân khắc khoải non ngàn
Tâm hồn luôn nhớ mệnh mang góc chùa!

Nhớ cây thị cổ già nua
Tọa thiền quên những được thua ở đời
Hạ sang thơm ngát gọi mời
Thâu trong tâm khảm một trời hương say!

Chuông ngân lắng xuống vai ngày
Quyện trong hương thị, ngát ngây lòng người
Con đi trăm nẻo đường đời
Không quên hương thị... gửi lời tri ân!



RU MẸ

Ngô Thế lâm

Mẹ giờ ngủ với ca dao
lời ru năm tháng buộc vào thơ con
đổ trắng nay khuyết, mai tròn
đổ con không mẹ, con còn... mồ côi

Mẹ ơi, mưa nắng luân hồi
câu ca che tạm nổi trôi dặm đời
mẹ về với phía xa xôi
cưu mang chưa trọn kiếp người đa đoan

Mẹ giờ ngủ với mây ngàn
chăn quê mẹ đắp, gối làng mẹ kê
nhẹ vai gồng gánh ủ ê
lòng còn vương lại bộn bề thế gian?

Mẹ ơi, tháng đại ngày khôn
con đi không mẹ... chon von nhịp đời
thấp cao mấy nẻo lỡ bồi
đếm đong vẫn thiếu mấy lời mẹ răn

Mẹ giờ ở với trăm năm
trăng sao ru một chỗ nằm quanh hiu
câu thơ con hát lên chiều
chên chao như một ngọn điều đứt dây...

RU MÌNH CHO KHỎI LẠC TA

Dần Điện

Biết sao cho đặng vuông tròn
So bì hơn thiệt cũng mòn tâm thân
Chi bằng tích đức tu nhân
Có phúc ắt khắc có phần vậ thôi.

Trót sinh làm kiếp con người
Hỷ, nộ, ái, ố, khóc, cười, dờ, hay
Ngọt bùi xen lẫn đắng cay
Đắm mình vào những cơn say cuộc đời.

Lớn lên trong tiếng ru hời
Chứa chan tình mẹ ngàn lời thiết tha
Ru mình cho khỏi lạc ta
Bước đi trên những phù hoa cõi trần.

Sang giàu phú quý chẳng cần
Tu nhân tích đức để phần mai sau
Dẫu đời còn lắm u sầu
Bình tâm đón nhận bể dâu phận nghèo.

Gửi hồn theo những gieo neo
Tắm thân bọt nước cánh bèo nhẹ trôi
Nắng, mưa, trong, đục, lờ, bồi
Ru mình đi giữa dòng đời biển thiên.

Xóa đi hết mọi ưu phiền
Thông dong nhẹ bước qua miền bão giông
Tìm về với cõi thanh không
Cảnh tiên chính ở trong lòng của ta.

Phù sinh nơi cõi ta bà
Nhất tâm buông bỏ cho qua kiếp người.



NỖI NIỀM

Lê Minh Hải

Ta ngồi đong nắng, đếm mưa
Thấy muôn hạt đắng, miếng chua ở đời
Niềm vui đôi lúc đánh rơi
Vi lo toan những rối bời thế nhân

Ta nghe lá rụng ngoài sân
Uống lời chim hót lòng dần an yên
Ngồi trong khúc nhạc vườn thiền
Chợt nghe thoang thoảng hương sen quanh mình

Về đắm vào giữa cỏ xanh
Bỗng nhiên ta lại hoá thành trẻ thơ
Bơi vào trong những giấc mơ
Để cho thực thực, hư hư quyện vào

Ta về soi bóng mặt ao
Thấy mình phút chốc chạm vào trời xanh
Vị quê man mát ngọt lành
Hồn ta đem thả vòng quanh xóm làng

Ta đem vứt bỏ đa mang
Thấy lòng thanh thản, ngập tràn niềm yêu!



Nâng cao chất lượng truyền thông về khóa tu mùa hè

Hoa Niên



***T**rong những năm trở lại đây, các khóa tu mùa hè luôn được xã hội yêu thương đón nhận. Làm thế nào để nâng cao chất lượng truyền thông về hoạt động này? Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo có cuộc trao đổi ngắn cùng ThS. Trần Xuân Tiến - Phó Trưởng Bộ môn Truyền thông, Trường Đại học Văn Hiến.*

Trước hết, xin ông có thể giới thiệu đôi nét về hoạt động khóa tu mùa hè?

Khóa tu mùa hè, giờ đây, có lẽ, đã không còn xa lạ với quảng đại công chúng. Đây là một trong những hoạt động nhập thể cho thấy sự tham gia tích cực của Phật giáo vào các hoạt động xã hội, góp phần hướng con người tới những giá trị chân thiện mỹ. Khóa tu mùa hè lần đầu tiên được chùa Hoằng Pháp (TP HCM) tổ chức vào năm 2005 dành cho thanh thiếu niên từ 14 - 23 tuổi.

Khóa tu sinh hoạt hè dành cho thanh thiếu niên năm đó đã thu hút được sự quan tâm của đông đảo Phật tử nói riêng và xã hội nói chung. Xem đây là “một sân chơi bổ ích và lành mạnh, kết hợp

giữa việc giải trí và định hướng nhân cách giáo dục”, Ban tổ chức chùa Hoằng Pháp đánh giá khóa tu mùa hè “đã thực sự thu hút rất nhiều giới trẻ năng động và ưa khám phá học hỏi trong thời hiện đại”. Từ đó, lối sống vội vã và buông thả ở một bộ phận giới trẻ có nhiều thay đổi tích cực sau mỗi lần tham dự khóa tu. Dần theo thời gian, với những giá trị thiết thực, các khóa tu mùa hè đã được nhân rộng, tổ chức tại nhiều tỉnh thành trên khắp cả nước.

Thưa ông, vì sao chúng ta phải truyền thông về khóa tu mùa hè?

Các khóa tu mùa hè không chỉ giúp người tham gia thực hành môi trường kỷ luật ngắt kết nối với điện thoại, xa rời internet, mạng xã hội, để từ đó hiểu về chính mình trong sự chiêm nghiệm; mà còn mang đến những câu chuyện thiện lành về lối sống hướng đến chân thiện mỹ. Cụ thể, người tham gia được nâng cao nhận thức và thực hành về kỹ năng giao tiếp ứng xử, biết yêu thương và quan tâm đến người khác, giảm thiểu áp lực buồn lo, hóa giải tâm hồn, xây dựng lối sống tích cực lạc quan, làm thiện tránh ác, xa rời các tệ nạn tiêu cực.



Với những ích lợi đó, rất cần truyền thông để lan rộng thông tin về các khóa tu mùa hè đến quảng đại công chúng, đặc biệt là giới trẻ, vào những dịp hè, khi các bạn kết thúc năm học, có điều kiện thời gian tham gia. Cũng như các hoạt động hoằng pháp khác, khóa tu mùa hè cần được quan tâm truyền thông. Thực tiễn cho thấy, truyền thông đóng vai trò quan trọng trong quá trình quảng bá, triển khai các khóa tu mùa hè đối với người trẻ. Truyền thông góp phần tăng cường sự quan tâm và hứng thú của người trẻ về các khóa tu mùa hè.

Là một người vừa hoạt động trong lĩnh vực truyền thông, vừa có dịp gần gũi với đối tượng người trẻ tại giảng đường đại học, theo ông, những hiểu lầm thường thấy về khóa tu mùa hè là gì?

Mục đích cốt yếu, cũng là giá trị nổi bật của các khóa tu mùa hè là nhằm mang đến cơ hội trải nghiệm tìm về chính mình, hiểu về chính mình cho những người tham gia. Tuy vậy, đây kỳ thực là hành trình dài, đòi hỏi mỗi chúng ta phải

có sự lắng nghe bản thân, chiêm nghiệm sâu sắc, không phải ngày một ngày hai là đạt được. Nhiều trường hợp nghĩ rằng, chỉ sau khóa tu mùa hè ngắn ngủi, sẽ có sự thay đổi đột quá trong tâm lý, nhận thức và hành vi. Kỳ vọng này, nếu không hiển hiện liền ngay sau đó, sẽ dẫn đến phần nào thất vọng. Ngược lại, có quan điểm cho rằng khóa tu mùa hè chỉ là khoảng thời gian giúp người trẻ vui chơi, không đáng tin cậy như những gì thường được giới thiệu. Với những hiểu lầm trên về khóa tu mùa hè, càng cho thấy tầm quan trọng của công tác truyền thông đối với hoạt động này.

Vậy khi truyền thông về khóa tu mùa hè, chúng ta cần lưu ý những gì, thưa ông?

Công tác truyền thông phải luôn đảm bảo tính chính xác, chuẩn mực. Truyền thông về khóa tu mùa hè lại càng phải tuân thủ nghiêm ngặt những yêu cầu này. Ngoài việc phải chính xác, đầy đủ về các thông tin hoạt động của khóa tu mùa hè như thời gian, địa điểm, đối tượng tham dự, kế hoạch tổ chức, cách thức tham gia; thì truyền thông phải khách quan, không quảng bá sai lệch, gian dối, khoa trương.

*ThS. Trần Xuân Tiến - Phó
Trưởng Bộ môn Truyền thông,
Trường Đại học Văn Hiến
(ảnh: Võ Chí Cương)*



Truyền thông trước, trong và sau mỗi khóa tu mùa hè để hiệu ứng truyền thông được lan rộng. Chúng ta cũng cần lưu ý, đối tượng truyền thông ở đây là các bạn trẻ, giới trẻ nói chung, để có các hình thức truyền thông, kênh truyền thông, cách tiếp cận phù hợp. Các nội dung truyền thông, ngoài việc sử dụng ngôn ngữ đại chúng dễ hiểu, thân thiện, thì cũng phải đa dạng về hình thức, nhằm tăng tính hấp dẫn. Chúng ta cần tận dụng đa phương tiện trong quá trình truyền thông.

Theo ông, đâu là biện pháp quan trọng nhất của công tác truyền thông về khóa tu mùa hè?

Để thực hiện tốt những lưu ý như chúng ta vừa kể ở trên, mỗi chương trình khóa tu mùa hè, cần thành lập Ban truyền thông để phụ trách một cách chuyên

nghiệp. Đội ngũ này cần có hiểu biết chuyên môn cao về khóa tu mùa hè lẫn nghiệp vụ truyền thông. Với sự chuyên nghiệp, Ban truyền thông sẽ thực hành một chiến lược truyền thông có hiệu quả, theo năm bước thường thấy: xác định mục tiêu truyền thông; xác định đối tượng truyền thông; xây dựng thông điệp; lựa chọn phương tiện truyền thông; đo lường, đánh giá và điều chỉnh. Hiểu được nhu cầu của công

chúng người trẻ, tiếp cận đúng với những thông điệp, kênh thông tin phù hợp, chúng ta mới có thể đẩy mạnh công tác quảng bá, xiển dương tinh thần của khóa tu mùa hè. Tóm lại, chỉ khi chúng ta xem công tác truyền thông về khóa tu mùa hè là một nhiệm vụ mang tính đặc thù, được chuyên nghiệp hóa thì khóa tu mùa hè mới đạt được hiệu quả một cách trọn vẹn. Chân thành cảm ơn ông về cuộc trò chuyện hữu duyên này.



PHẬT GIÁO
**KHOA HỌC
& TRIẾT LÝ**

Tìm hiểu sự liên hệ giữa



UẨN (Khandha)

và ĐỂ (Sacca)

Tỳ kheo Thích Đạo Tấn*

Tóm tắt: Ngũ uẩn và Tứ Thánh Đế là những giáo lý đặc trưng của đạo Phật. Chúng có mối liên hệ sâu sắc đến nhận thức luận và tu đạo luận của Phật giáo. Khi Đức Phật thuyết về Ngũ uẩn, Ngài cũng nói về Tứ Thánh Đế. Đức Phật thuyết về Ngũ uẩn để chỉ rõ bản chất thật của con người chỉ là một tập hợp của các yếu tố, với mục đích phá trừ tà kiến về một bản ngã thường hằng, bất diệt; để từ đó mở ra cánh cửa bất tử cho nhân loại. Ngài thuyết về Tứ Thánh Đế để chỉ rõ hai phương diện sự khổ và sự diệt khổ. Bài viết làm rõ sự liên hệ giữa Ngũ uẩn và Tứ Thánh Đế.

Từ khóa: A-tỳ-đàm, Ngũ uẩn, Tứ Thánh đế.

DẪN NHẬP

Bài pháp đầu tiên được Đức Phật khai thuyết tại vườn Nai đó là *Kinh Chuyển Pháp Luân (Dhammacakkapavattanasutta)*. Đối tượng nghe pháp là nhóm đạo sĩ bao gồm năm người Kiều-trần-như. Và, sau này họ đều trở thành bậc Thánh A-la-hán trong đời. Cả hai giáo lý Ngũ uẩn và Tứ Thánh Đế đều được đề cập đến ở đây. Tuy nhiên, Ngũ uẩn chỉ được trình bày một cách tóm tắt, nên rất khó để nhận ra nếu không nghiên cứu một cách thận trọng và tỉ mỉ. Trong khi đó giáo lý Tứ Thánh Đế lại được giải thích rõ ràng hơn. Xem xét toàn bộ nội dung bài pháp thoại, ta chỉ thấy xuất hiện cụm từ: “*Tóm lại, năm thủ uẩn là khổ*”. Về căn bản, năm uẩn và năm thủ uẩn giống nhau, đều bao gồm sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn. Điểm khác biệt nằm ở chỗ năm thủ uẩn là đối tượng của bốn pháp chấp thủ. Trong 45 năm hoàng pháp, Đức Phật đã thuyết rất nhiều bài pháp cho nhiều đối tượng thính chúng khác nhau, trong đó chứa đựng



Đế có nghĩa là sacca trong Pāli. Nó được hiểu là chân lý, sự thật hay sự chắc thật. Phật giáo đề cập đến bốn chân lý cao thượng, đó là: Khó đế (dukkha ariyasacca), Tập đế (dukkhasamudaya ariyasacca), Diệt đế (dukkhanirodha ariyasacca) và Đạo đế (dukkhanirodhagamini patipada ariyasacca).



Theo Ấn Độ Phật giáo sử luận, Viên Trí nhận định rằng Ngũ uẩn là giáo lý quan trọng, phản ánh một cái nhìn mới của Phật giáo về bản chất cấu thành con người. Theo đó, từng uẩn không hoạt động riêng lẻ mà chúng liên hệ mật thiết với nhau, nghĩa là sự tồn tại của một uẩn có nghĩa là sự tồn tại của năm uẩn.

nhiều loại giáo lý căn bản. Đây là cách khai triển giáo lý của Đức Phật dựa trên từng loại căn cơ và sở thích của người nghe. Hay nói cách khác, đây là những cách nhằm tối ưu hóa việc tiếp cận chân lý giải thoát. Trên cơ sở đó, A-tỳ-đàm đã cố gắng phát triển học thuyết pháp (*dhammā*) để tìm ra mối liên hệ chặt chẽ giữa các phạm trù giáo lý căn bản đó. Trong phạm vi nghiên cứu này, sẽ tiến hành làm rõ sự liên hệ giữa Ngũ uẩn và Tứ Thánh Đế.

1. NGŨ UẨN

Uẩn có nghĩa là *khandha* trong Pāli. Thuật ngữ này đã có mặt từ rất sớm trong hệ tư tưởng triết học của Ấn Độ cổ đại. Vào thời kỳ đầu, nó được sử dụng với nhiều ý nghĩa khác nhau. Theo quan điểm của Mathieu Boisvert, từ *khandha* đã xuất hiện trong văn học tiền Phật giáo và tiền Upaniṣad [1]. Do đó, từ *khandha* không được phát minh bởi Đức Phật, mà Ngài đã kế thừa và làm cho nó trở nên rõ ràng hơn. Khảo sát nguồn Kinh tạng Pāli, chúng ta có thể tìm thấy nhiều thuật ngữ khác cũng được Đức Phật sử dụng trong hệ tư tưởng của Ngài. Trong Phật giáo, thuật ngữ *khandha* được sử dụng để mô tả về cấu trúc tâm-vật lý của con người. Cấu trúc đó bao gồm một tập hợp gồm 5 yếu tố cấu thành. Chúng là sắc uẩn (*rūpakkhandha*), thọ uẩn (*vedanākkhandha*), tưởng uẩn (*saññākkhandha*), hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*) và thức uẩn. Đây chính là điểm đặc thù của Phật giáo mà không có ở bất kỳ tôn giáo nào khác.

Sắc uẩn là nhóm đại diện cho toàn bộ khối vật chất. Tuy nhiên, nó không chỉ đơn thuần là sắc

hay vật chất nói chung, mà đó là một sự cộng hợp của các yếu tố căn (*vatthu*), trần (*ārammaṇa*) và thức (*viññāṇa*). Vì thế, sắc trong sắc uẩn không phải là một dữ kiện hay một thực thể có sẵn, mà là sự tập khởi bởi sự vận hành tương trợ của ba yếu tố trên. Nếu không có sự tác động hỗ tương giữa chúng thì sắc uẩn không khởi lên. Sự tác động này có liên hệ đến xúc (*phassa*). Điều này có thể tóm tắt như sau:

Căn — Trần — Thức
(*vatthu*) (*ārammaṇa*) (*viññāṇa*)
Xúc (*phassa*)

} Sắc uẩn (*rūpakkhandha*)

Thọ uẩn là nhóm đại diện cho bất cứ gì có đặc tính được cảm thọ. Tức là sự trải nghiệm của tâm với các đối tượng trong quá trình nhận thức. Sự trải nghiệm này của tâm rất đa dạng. Vì thế thọ có nhiều loại. Thọ uẩn khởi lên do tác dụng của sắc uẩn. Nó xuất hiện một cách phức tạp và rối ren. Nếu không có sự động dụng của sắc uẩn thì thọ uẩn không thể khởi lên. Hay nói cách khác, nếu không xảy ra quá trình tiếp xúc giữa căn và đối tượng thì không có sự sinh khởi của cảm thọ, tức là không có vận hành của thọ uẩn.

Tưởng uẩn là nhóm đại diện cho bất cứ gì có đặc tính nhận thức. Với đặc tính này, tưởng có hai nhiệm vụ quan trọng, đó là tạo dấu ấn để nhớ lại và nhớ lại. Tưởng bao gồm hiện tưởng, hồi tưởng và tưởng tượng. Tưởng nếu được dẫn dắt bởi chính kiến sẽ đưa đến giác ngộ, giải thoát, Niết bàn. Ngược lại, nếu bị chi phối bởi tà niệm, tưởng sẽ đưa

đến dính mắc, khổ đau. Tưởng uẩn là sự tập khởi của nhiều chấp tư tưởng một cách phức tạp được phát động do duyên xúc (*phassa*) của sắc uẩn. Có thể chấm dứt tưởng uẩn bằng cách làm cho mất tác dụng để biến tướng thành tưởng uẩn.

Hành uẩn là nhóm đại diện cho các yếu tố tâm lý có đặc tính tạo tác, có khuynh hướng tạo động lực cho sự tái sinh. Hay nói cách

khác, nó là nguyên nhân dẫn đến sự tập khởi của Ngũ uẩn. Hành uẩn chính là tâm sở tư (*cetanā*) chủ động điều hành và tập hợp các tâm sở khác đồng sinh để tạo tác. Vì có sự tập khởi của các uẩn trước làm duyên, nên hành uẩn chính là một tập hợp tạo tác. Hành uẩn chỉ chấm dứt khi nào tâm sở tư nhường quyền điều hợp cho tâm sở trí tuệ (*paññā*), tức là hành không đủ khả năng để tạo thành hành uẩn.

Thức uẩn là nhóm đại diện cho bất cứ gì có đặc tính rõ biết, phản ánh thế giới hiện thực. Thức uẩn là nền tảng cho các hiện tượng tâm lý. Nó không tồn tại độc lập mà hiện hữu do duyên sinh. Thuật ngữ *viññāṇa* có nghĩa là nhận ra hay biết theo cách đặc biệt. Điều này ám chỉ rằng thức chỉ đơn thuần nhận ra sự có mặt của đối tượng, mà không có bất cứ sự phân xét nào trên đối tượng. Thức uẩn đóng vai trò đa năng trong hoạt động nhận thức.

Nói về cấu trúc tâm-vật lý, tác giả Dickwela Piyandana nhận định rằng: “*Các uẩn không chỉ hé lộ sự toàn diện tất cả các phần tử cấu thành của tâm, mà còn phân tích trọn vẹn hữu tình như một hợp thể của danh và sắc*” [2]. Danh sắc là cách nói tổng quát của Ngũ uẩn. Theo *Án Độ Phật giáo sử luận*, Viên Trí nhận định rằng Ngũ uẩn là giáo lý quan trọng, phản ánh một cái nhìn mới của Phật giáo về bản chất cấu thành con người. Theo đó, từng uẩn không hoạt động riêng lẻ mà chúng liên hệ mật thiết với nhau, nghĩa là sự tồn tại của một uẩn có nghĩa là sự tồn tại của năm uẩn [3].

Bản chất của Ngũ uẩn là vô thường (*anicca*), khổ (*dukkha*) và vô ngã (*anatta*). Chúng xảy ra ngay trong bản thân của mỗi uẩn. Ví dụ, sự vô thường của sắc có đặc tính là tan rã hoàn toàn, và có nhiệm vụ là làm cho sắc pháp chìm xuống. Đặc tính vô thường bị che án bởi tính tương tục. Tính tương tục là khái niệm để chỉ việc con người không thấy sự sinh diệt của Ngũ uẩn hay danh-sắc (*nāmarūpa*). Khái niệm này ngụ ý rằng tất cả các pháp có sự liên tục, không gián đoạn. Cái gì vô thường là khổ, cho nên ngũ uẩn có đặc tính khổ. Đặc tính khổ này của nó được biểu hiện qua sự bức bách không ngừng. Nó bị che lấp bởi tính duy trì lâu. Ví dụ, nếu ngồi quá lâu trong một tư thế, thì cảm giác đau sẽ xuất hiện trên thân. Ngũ uẩn là vô ngã do bởi cái gì mang đặc tính khổ đều vô ngã. Nó bị che đậy bởi tính bất khả phân hay tính nguyên khối, cho nên, không thấy rõ được tính cách có thể phân li. A-tỳ-đàm (*Abhidhamma*) phân tích danh và sắc thành nhiều đơn vị nhỏ. Cách phân tích này với mục đích chỉ

rõ mọi thứ có thể chia chẻ thành nhiều thứ cấu tạo nên chúng. Đồng thời cũng chỉ ra tính duyên khởi vốn là quy luật vận hành của vạn hữu.

Đức Phật đã phủ định tất cả quan niệm về “ngã” (*atta*). Theo Phật giáo, không hề có khái niệm người làm hay người tạo tác ngoài hành động được gọi là nghiệp (*kamma*), và cũng không có người cảm thọ ngoài cảm thọ. Chúng chỉ đơn thuần là những diễn trình tâm-vật lý thô và đều vận hành theo quy luật của pháp hữu vi (*saṅkhāra*). Sự có mặt của con người thật ra là sự hiện hữu của Ngũ uẩn hay danh-sắc. Ngoài những yếu tố thực tại này ra, không có bất cứ cái gì khác hiện hữu để chúng ta gọi đó là ngã. Như thế, cái được gọi là bản ngã chỉ là sản phẩm của ý niệm sai lầm về thực tại đang là, và ảo tưởng đó chính là thức ăn cho tư tưởng bản ngã. Ảo tưởng ấy chỉ chấm dứt khi nào con người tự mình thấy rõ bản chất thật của Ngũ uẩn bằng sự hiểu biết đến từ thiền tuệ (*vipassana*). Vì vậy, ý niệm về bản ngã sẽ không bao giờ tồn tại trong bất kỳ thực tại sinh động tương ứng nào.

Theo Phật giáo, nếu một người cho rằng tự ngã là Ngũ uẩn thì bắt buộc người đó phải có quyền hạn nghĩa là họ có quyền sai sử Ngũ uẩn theo ý muốn của mình. Tuy nhiên, việc này là bất khả thi, vì con người không thể áp đặt bất kỳ quan điểm cá nhân nào lên những quy luật tự nhiên khách quan. Các uẩn phối hợp với nhau một cách hoàn mỹ và tạo nên một chỉnh thể thống nhất bất khả phân, mà mỗi cái làm duyên cho nhau. Thật vậy, đằng sau mỗi uẩn hoàn toàn không

xuất hiện vai trò của người điều khiển mà chỉ có mối tương giao giữa chúng đang vận hành. Cho nên, nếu ai chấp thủ về một bản ngã bất biến thường hằng trong Ngũ uẩn, thì tất yếu người ấy sẽ bị khổ đau. Tóm lại, bản chất của Ngũ uẩn là vô thường, khổ và vô ngã. Ba đặc tính này phô bày thực tính của tất cả các pháp hữu vi. Con người là sự kết hợp của năm uẩn, vì vậy con người không thể tránh khỏi sự chi phối của ba đặc tính này. Nhận thức đúng về bản chất của Ngũ uẩn sẽ loại bỏ được tư tưởng bản ngã và mọi ảo tưởng sai lầm, ngõ hầu thiết lập một đời sống an vui, tĩnh tại, giải thoát.

2. TỨ THÁNH ĐẾ (SACCA)

Đế có nghĩa là sacca trong Pāli. Nó được hiểu là chân lý, sự thật hay sự chắc thật. Phật giáo đề cập đến bốn chân lý cao thượng, đó là: Khổ đế (*dukkha ariyasacca*), Tập đế (*dukkhasamudaya ariyasacca*), Diệt đế (*dukkhanirodha ariyasacca*) và Đạo đế (*dukkhanirodhagaminī paṭipadā ariyasacca*). Về bản chất, Tứ Thánh Đế (*ariyasacca*) được tuệ tri bởi bậc Thánh (*Ariya*) và được tuyên bố bởi bậc Thánh (*Ariya*) [4]. Nó được khai thuyết trong bài pháp đầu tiên của Đức Phật, gọi là Kinh Chuyển Pháp Luân (*Dhammacakkapavattanasutta*) [5] cho nên có thể thấy rõ tầm quan trọng của nó trong hệ tư tưởng Phật giáo. Đức Phật tuyên bố rằng: *Cho đến khi nào, này các Tỳ kheo, trong Bốn Thánh đế này, với ba chuyển và mười hai hành tướng như vậy, tri kiến như thật không khéo thanh tịnh ở nơi Ta. Này các Tỳ kheo, cho đến khi ấy, trong thế giới này với Thiên giới [...], Ta không chứng tri đã chánh giác Vô thượng Chánh Đẳng Giác* [6].

Và, cho đến khi nào, này các Tỷ kheo, trong Bốn Thánh đế này, với ba chuyển và mười hai hành tướng như vậy, tri kiến như thật đã được khéo thanh tịnh ở nơi Ta. Cho đến khi ấy, này các Tỷ kheo, trong thế giới này với Thiên giới [...], Ta mới chứng tri đã chánh giác Vô thượng Chánh Đẳng giác [...] Đây là đời sống cuối cùng, nay không còn tái sanh nữa [7].

Với bài pháp đầu tiên này, nhóm Tỷ-kheo năm người đã lần lượt trở thành bậc Thánh A-la-hán (Arahant). Vì bị nhai nghiền bởi vô thường hay sự biến đổi, nên được gọi là khổ đế. Vì là nguyên nhân phát sinh sự khổ cho tất cả chúng sinh, nên được gọi là tập đế. Vì thành tựu đến sự diệt khổ một cách không còn dư tàn, nên được gọi là diệt đế. Vì là con đường đưa đến sự diệt khổ, nên gọi là đạo đế. Đạo đế hay còn gọi là Trung đạo.

Ở đây, nội dung ba chuyển và mười hai hành tướng là gì? Ba chuyển đó là 3 loại trí tuệ (tiparivaṭṭa) trong Tứ Thánh Đế. Ba loại trí tuệ này luân chuyển theo tuần tự trong tứ Thánh-đó, nên có tất cả 12 (3x4=12) loại trí tuệ trong Tứ Thánh Đế. Đây gọi là bánh xe chuyển pháp luân (dhammacakka)

gồm có 12 cãm. Ba loại trí tuệ này gồm có:
- Trí tuệ học (saccañāṇa),
- Trí tuệ hành (kiccañāṇa),
- Trí tuệ thành (katañāṇa).
Mỗi loại trí tuệ đều có phạm sự riêng trong Tứ Thánh Đế.

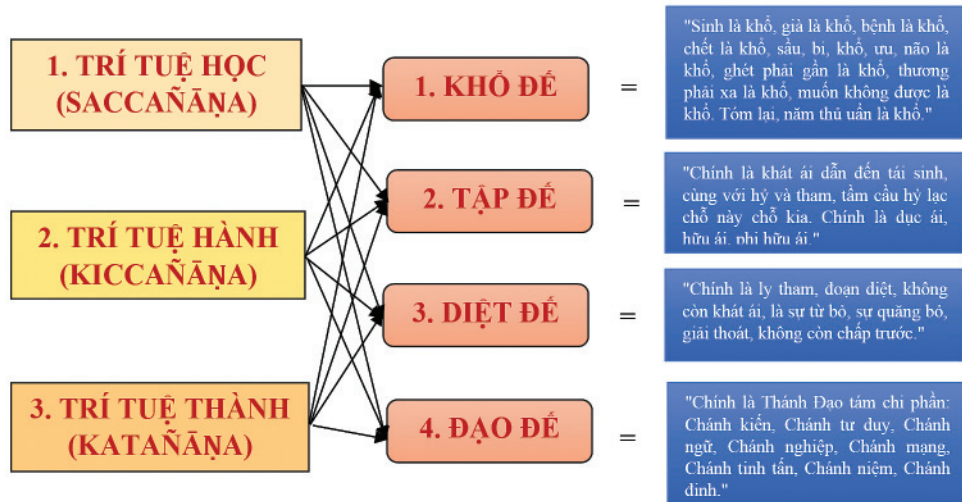
(i) Trí tuệ học: Trí tuệ học trong Khổ đế là học về ngũ thủ uẩn (pañcupadānakkhandha), có nghĩa là ngũ uẩn là đối tượng của bốn pháp chấp thủ. Chúng sinh trong 11 cõi dục giới và chư Phạm-thiên trú trong 5 cõi sắc giới (trừ cõi trời Vô tướng) đều có đủ ngũ uẩn. Chúng thiên nhân trú trong 4 cõi vô sắc giới chỉ có 4 danh uẩn, mà không có sắc uẩn. Chư Phạm-thiên trú trong cõi trời Vô tướng chỉ có 1 uẩn là sắc uẩn. Trí tuệ học trong Tập đế đó là học các loại tham ái. Kinh Chuyển Pháp Luân đề cập đến 3 loại, đó là dục ái (kāmatanḥā), hữu ái (bhavatanḥā) và phi hữu ái (vibhavatanḥā). Tuy nhiên, Kinh tạng Pāli còn đề cập đến nhiều loại hơn nữa. Trí tuệ học trong Diệt đế (Dukkhanirodha ariyasacca) đó là học về các loại Niết bàn. Niết bàn có 2 loại và mỗi thứ đều có đặc tính khác nhau. Chúng là Hữu dư Niết bàn (Sa upādisesanibbāna) và Vô dư

Niết bàn (Anupādisesanibbāna). Trí tuệ học trong Đạo đế là học về bát Thánh-đạo hay Trung-đạo (majjhimā paṭipadā).

(ii) Trí tuệ hành: Ngũ uẩn thủ là khổ đế mà hành giả có trí tuệ hành nên biết. Tham ái là nhân sinh khổ đế mà hành giả có trí tuệ hành nên diệt (pahātabbam). Niết bàn là pháp mà hành giả có trí tuệ hành nên chứng ngộ (sacchikātabbam). Bát Thánh-đạo là con đường đưa đến khổ diệt mà hành giả có trí tuệ hành nên thực hành (bhāvetabbam).

(iii) Trí tuệ thành: Đây là trí tuệ hoàn thành xong phạm sự trong Tứ Thánh Đế. Ngũ thủ uẩn là khổ đế mà hành giả có trí tuệ thành đã biết xong (pariññātam). Tham ái là nhân sinh khổ đế mà hành giả có trí tuệ thành đã diệt xong (pahīnam). Niết bàn là pháp mà hành giả có trí tuệ hành đã chứng ngộ xong. Bát Thánh-đạo là con đường đưa đến khổ diệt mà hành giả có trí tuệ thành đã thực hành xong (bhāvitam).

Quan hệ nhân quả của ba chuyển mười hai hành tướng có thể được tóm tắt như sau:



Tóm lại, bánh xe chuyển pháp luân là bánh xe ba chuyển mười hai hành tướng trong Tứ Thánh Đế. Có liên quan đến 3 loại trí tuệ. Đầu tiên là trí tuệ học trong Tứ Thánh Đế. Kế đến là trí tuệ hành trong Tứ Thánh Đế, và cuối cùng là trí tuệ thành trong Tứ Thánh Đế.

3. SỰ LIÊN HỆ GIỮA NGŨ UẨN VÀ TỨ ĐẾ (SACCA)

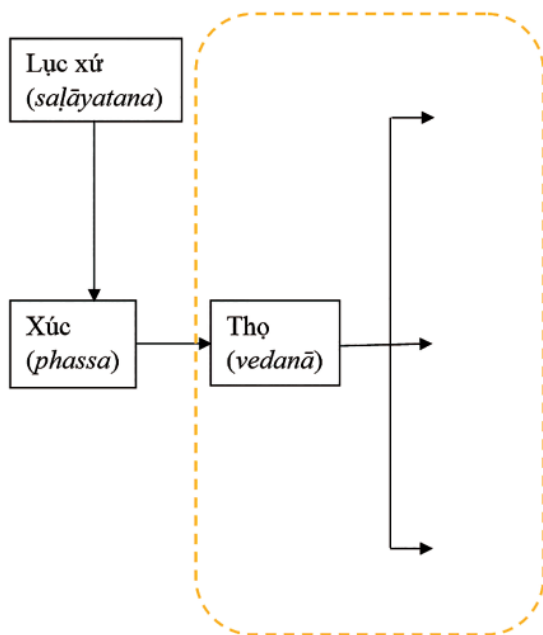
Nghiên cứu thận trọng giáo lý Tứ Thánh Đế, có thể thấy rõ sự vận hành của Ngũ uẩn ở đó. Mục đích của việc nghiên cứu này sẽ góp phần hỗ trợ cho pháp học và pháp hành Thiên tuệ. Bằng cái nhìn lướt quá, chúng ta rất khó để nhận ra bản chất nội tại này. Thông qua khái niệm hay tư tưởng, chúng ta không thể nào tìm được câu trả lời chính xác. Mà, chỉ có trí tuệ Thiên tuệ mới đủ khả năng để thấu đạt tận tường.

Trong Tứ Thánh Đế, ngũ thủ uẩn chính là Khổ đế. Nó thuộc về tam giới và là đối tượng của bốn pháp chấp thủ (*upādāna*) [8]. Ngũ thủ uẩn bao gồm sắc thủ uẩn, thọ thụ uẩn, tưởng thủ uẩn,

hành thủ uẩn và thức thủ uẩn. A-tỳ-đàm nêu rõ sắc thủ uẩn có 28 sắc pháp; thọ thủ uẩn là tâm sở thọ phối hợp 81 tâm hiệp thể (*lokiya*); tưởng thủ uẩn là tâm sở tưởng phối hợp 8 tâm hiệp thể; hành thủ uẩn là 50 tâm sở (đã trừ ra tâm sở thọ và tưởng) phối hợp 8 tâm hiệp thể; thức thủ uẩn là 81 tâm hiệp thể. Tất cả đều là đối tượng của chấp thủ.

Tập đế là tâm sở tham (*taṇhā*). Tham (*taṇhā*) có 3 loại, đó là dục ái (*kāmatāṇhā*), hữu ái (*bhavataṇhā*) và phi hữu ái (*vibhavataṇhā*). Dục ái là tham ái có liên quan đến 6 đối tượng (sắc, thanh, khí, vị, xúc, pháp). Hữu ái là tham ái có liên quan đến 6 đối tượng hợp với thường kiến. Tham ái trong thiên sắc giới và vô sắc giới, trong cõi sắc giới và vô sắc giới cũng thuộc vào loại này. Phi hữu ái là tham ái có liên quan đến 6 đối tượng hợp với đoạn kiến.

Mối liên hệ giữa Xúc (*phassa*), Thọ (*vedanā*), Ái (*taṇhā*), Tà kiến (*diṭṭhi*) và Khổ đế (*Dukkha ariyasacca*).



Diệt đế đó là Niết bàn (*nibbāna*), có hai loại: Hữu dư Niết bàn và Vô dư Niết bàn. Sự khác biệt giữa hai loại Niết bàn này có liên quan đến sự hiện hữu của Ngũ uẩn. Trong khi Hữu dư Niết bàn là Niết bàn mà Ngũ uẩn vẫn còn tồn tại cho đến khi hết tuổi thọ, Vô dư Niết bàn là tịch diệt Niết bàn, tức là Ngũ uẩn diệt và không còn Ngũ uẩn nào tái sinh vào kiếp sau nữa. Ở đây, Niết bàn là sự tận diệt nhân sinh khổ đế, đó là các loại tham ái.

Đạo đế đó là bát Thánh đạo, tức là pháp hành dẫn đến chứng ngộ Niết bàn, diệt khổ Thánh-đế. Bát Thánh-đạo có 8 chi:

- Chánh kiến (*sammādiṭṭhi*),
- Chánh tư duy (*sammāsaṅkappa*),
- Chánh ngữ (*sammāvācā*),
- Chánh nghiệp (*sammākamma*),
- Chánh mạng (*sammā-ājīva*),
- Chánh tinh tấn (*sammāvāyāma*),
- Chánh niệm (*sammāsati*),
- Chánh định (*sammāsamādhi*).

Với sự khảo sát Kinh Chuyển Pháp Luân một cách tỉ mỉ, sẽ giúp ta hiểu rõ mối liên hệ mật thiết giữa tứ Thánh đế và Ngũ uẩn. Theo Kinh này, Đức Phật tuyên bố rằng “tóm lại, năm thủ uẩn là khổ” [9]. Như thế, rõ ràng toàn bộ Ngũ uẩn hiện diện trong Khổ đế, mà cụ thể ở đây là 81 tâm hiệp thể - tức là thức uẩn; thọ uẩn là tâm sở thọ; tưởng uẩn là tâm sở tưởng; hành uẩn là 49 tâm sở còn lại và sắc uẩn là 28 sắc pháp. Điều này được nói rõ trong Bộ Phân Tích (*Vibhaṅga*) rằng:

Tất cả sắc pháp và pháp thành tố (*kiriya*) tư thiện, tư bất thiện, quả nghiệp trong đời và tất cả pháp thiện, cả ba nhân thiện thuộc về cảnh lậu với phiền não, luôn với bất thiện ngoài ra tham, như thế

PHẬT GIÁO KHÓA HỌC & TRIẾT LÝ

gọi là khổ [10]. Và, pháp mà nằm ngoài uẩn đó là Niết bàn thuộc về Diệt đế.

Tập đế đó là tâm sở tham. Mặc dù, tâm sở tham thuộc về hành uẩn bao gồm trong Khổ đế, tuy nhiên Đức Phật chỉ định nó là một sự thật riêng biệt nằm trong Tập đế. Vì thế, nó được tách ra khỏi Khổ đế, mà đặt vào Tập đế. *Bộ Phân Tính (Vibhaṅga)* đề cập rằng “*Ái dục gọi là khổ tập*” [11]. Kinh tạng Pāli cũng chỉ rõ như vậy. Điển hình trong bài pháp đầu tiên, Kinh Chuyển Pháp Luân, Đức Phật nói rằng “*chính là ái này đưa đến tái sanh, câu hữu với hỷ và tham, tìm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia. Tức là dục ái, hữu ái, phi hữu ái*” [12].

Diệt đế là Niết bàn, pháp diệt tận được tham ái, nhân sinh khổ Thánh đế. Niết bàn vừa là ngoại uẩn vừa là ngoại đế. Ngoại uẩn đó là 20 tâm quả siêu thể và 44 tâm sở hợp với những tâm quả này ngoại trừ 8 tâm sở hợp với bát Thánh-đạo. Còn ngoại đế gồm 20 tâm quả siêu thể và tâm sở hợp ngoài Đạo đế.

Đạo đế là 8 tâm sở hợp với 20 tâm đạo siêu thể (*lokuttara*). Còn 20 tâm quả siêu thể và các tâm sở phối hợp là ngoài Đạo đế. Tám tâm sở đó tương ứng với 8 chi của bát Thánh đạo.

Sự liên hệ giữa Tâm sở (*cetasika*) và bát Thánh đạo được tóm tắt như sau:

	Tâm sở	Bát Thánh Đạo	Bát Thánh-đạo hiệp thể và siêu thể	
			Hiệp thể	Siêu thể
Bát Thánh-đạo, có 8 chi đó là 8 Tâm sở	Tri tuệ (<i>Pañña</i>)	Chánh kiến (<i>Sammādiṭṭhi</i>)	- 4 tâm đại thiện hợp trí - 4 tâm đại duy tác hợp trí - 5 tâm thiện sắc giới - 5 tâm duy tác sắc giới - 4 tâm thiện vô sắc giới - 4 tâm duy tác vô sắc giới	- 4 tâm Thánh-đạo - 4 tâm Thánh-quả
	Tâm (<i>Vitakka</i>)	Chánh tư duy (<i>Sammāsankappa</i>)	- 8 tâm đại thiện - 8 tâm duy tác - tâm thiện sơ thiền sắc giới - tâm suy tác sơ thiền sắc giới	- 4 tâm Thánh-đạo - 4 tâm Thánh-quả
	Chánh ngữ	Chánh ngữ (<i>Sammāvācā</i>)	- 8 tâm đại thiện	- 4 tâm Thánh-đạo - 4 tâm Thánh-quả
	Chánh nghiệp	Chánh nghiệp (<i>Sammākammanta</i>)	- 8 tâm đại thiện	- 4 tâm Thánh-đạo - 4 tâm Thánh-quả
	Chánh mạng	Chánh mạng (<i>Sammā-ajīva</i>)	- 8 tâm đại thiện	- 4 tâm Thánh-đạo - 4 tâm Thánh-quả
	Căn (<i>Viriya</i>)	Chánh tinh tấn (<i>Sammāvāyama</i>)	- 8 tâm đại thiện - 8 tâm đại duy tác - 5 tâm thiện sắc giới - 5 tâm duy tác sắc giới - 4 tâm thiện vô sắc giới - 4 tâm duy tác vô sắc giới	- 4 tâm Thánh-đạo - 4 tâm Thánh-quả
	Niệm (<i>Satti</i>)	Chánh niệm (<i>Sammāsatti</i>)	- 8 tâm đại thiện - 8 tâm đại duy tác - 5 tâm thiện sắc giới - 5 tâm duy tác sắc giới - 4 tâm thiện vô sắc giới - 4 tâm duy tác vô sắc giới	- 4 tâm Thánh-đạo - 4 tâm Thánh-quả
	Nhất hành (<i>Ekaggatā</i>)	Chánh định (<i>Sammāsamādhi</i>)	- 8 tâm đại thiện - 8 tâm đại duy tác - 5 tâm thiện sắc giới - 5 tâm duy tác sắc giới - 4 tâm thiện vô sắc giới - 4 tâm duy tác vô sắc giới	- 4 tâm Thánh-đạo - 4 tâm Thánh-quả



Sự liên hệ giữa Ngũ uẩn và 4 Đế (sacca) được tóm tắt như sau:

4 Đế (<i>Sacca</i>)	Ngũ Uẩn (<i>Pañcakkhandhā</i>)				
	Sắc uẩn (<i>Rūpakkhandha</i>)	Thọ uẩn (<i>Vedanakkhandha</i>)	Tương uẩn (<i>Saññakkhandha</i>)	Hành uẩn (<i>Saṅkhārakkhandha</i>)	Thức uẩn (<i>Viññāṇakkhandha</i>)
Khổ đế (<i>Dukkha ariyasacca</i>)	Sắc pháp (28)	Tâm sở thọ (1)	Tâm sở tương (1)		Tâm hiệp thể (81)
Tập đế (<i>Dukkhasamdaya ariyasacca</i>)				Tâm sở tham	
Diệt đế (<i>Dukkhanirodha ariyasacca</i>)					
Đạo đế (<i>Dukkhanirodha gamini paṭipadā ariyasacca</i>)				Tâm sở của bát Thánh-đạo (8)	

KẾT LUẬN

Ngũ uẩn và Tứ Thánh Đế là những giáo lý đặc trưng của đạo Phật. Chúng có mối liên hệ sâu sắc đến nhận thức luận và tu đạo luận của Phật giáo. Tìm hiểu về mối liên hệ giữa Ngũ uẩn và Tứ Thánh Đế có vai trò hết sức quan trọng đối với việc làm rõ bản chất nội tại trong lời dạy của Đức Phật. Nếu thiếu hiểu biết về điều này, chúng ta thường có khuynh hướng độc lập từng loại giáo lý căn bản. Điều này sẽ gây trở ngại lớn cho việc tiếp cận chân lý trong quá trình tu tập. Do đó, hành giả tu tập sẽ rất khó đạt được mục đích tối thượng của đời sống phạm hạnh. Xét về bản chất, giữa Ngũ uẩn và Tứ Thánh Đế không có gì khác biệt, mà sự khác biệt duy nhất nằm ở chỗ cách thức khai triển giáo lý tùy theo căn cơ và sở thích của người nghe. Vì thế, khi Đức Phật thuyết về Ngũ uẩn thì Ngài cũng nói về Tứ Thánh Đế. Đức Phật thuyết về Ngũ uẩn để chỉ rõ bản chất thật của con người chỉ là một tập hợp của các yếu tố, với mục đích phá trừ tà kiến về một bản ngã thường hằng, bất diệt;

đề từ đó mở ra cánh cửa bất tử cho nhân loại. Ngài thuyết về Tứ Thánh Đế để chỉ rõ hai phương diện “*sự khổ và sự diệt khổ*” [13], đồng thời quảng diễn thực tính Pháp Tục đế (*paññatti*) và Pháp Chân đế (*paramattha*). Hơn nữa, hiểu được mối liên hệ giữa Ngũ uẩn và Tứ Thánh Đế (*Sacca*) sẽ giúp người học Phật trau dồi và điều chỉnh nhận thức trong pháp hành Thiền tuệ (*Vipassana*) hay pháp hành thiền Tứ Niệm Xứ (*Sattipaṭṭhāna*), ngõ hầu tạo lập một đời sống tỉnh thức.

Chú thích:

- * Tỷ kheo Thích Đạo Tấn - Giảng viên tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội.
- [1] Mathieu Boisvert (1995), *The Five Aggregates: Understanding Theravāda Psychology and Soteriology*, Wilfrid Laurier University Press, Canada, p. 16.
- [2] Dickwela Piyananda (1974), *The concept of mind in early Buddhism*, Washington, D.C., p. 76.
- [3] Viên Trí (2009), *Án Độ Phật giáo sử luận*, Nxb. Phương Đông, tr.91.
- [4] Anuruddhā Ācariya (2006), *A Comprehensive Manual of Abhidhamma*, Bhikkhu Bodhi (trans.), BPS, Sri Lanka, p. 289.
- [5] *Kinh Tương Ưng Bộ* (2013), tập IV, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, tr.783-784.
- [6] *Sđđ*, tr.784.
- [7] *Sđđ*, tr.784-785.
- [8] Bốn pháp chấp thủ đó là Dục thủ (*Kāmapādāna*), chấp thủ trong ngũ dục trong cõi dục giới có sở hữu tham đồng sinh với 8 tâm căn tham; Kiến thủ

- (*Diṭṭhupādāna*), chấp thủ trong tà kiến có sở hữu tà kiến đồng sinh với 4 tâm căn tham hợp với tà kiến; Giới cầm thủ (*Sīlabbatupādāna*), chấp thủ trong pháp thường hành sai lầm, có sở hữu tà kiến đồng sinh với 4 tâm căn tham hợp với tà kiến; Ngã luận thủ (*Attavādūpādāna*), chấp thủ trong ngũ uẩn cho là ta, có sở hữu tà kiến đồng sinh với 4 tâm căn tham hợp với tà kiến.
- [9] *Kinh Tương Ưng Bộ* (2013), tập IV, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, tr.780.
- [10] *Bộ Phân Tích* (2012), Tịnh Sự (dịch), Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.78.
- [11] *Sđđ*, tr.78.
- [12] *Kinh Tương Ưng Bộ* (2013), tập II, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, tr.783.
- [13] *Kinh Trung Bộ I* (2012), Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, tr.185.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Phân Tích* (2012), Tịnh Sự (dịch), Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
- Kinh Trung Bộ I* (2012), Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo.
- Kinh Tương Ưng Bộ* (2013), tập II, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo.
- Kinh Tương Ưng Bộ* (2013), tập IV, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo.
- Anuruddhā Ācariya (2006), *A Comprehensive Manual of Abhidhamma*, Bhikkhu Bodhi (trans.), Sri Lanka: Buddhist Publication Society.
- Dickwela Piyananda (1974), *The concept of mind in early Buddhism*, Washington, D.C..
- Mathieu Boisvert (1995), *The Five Aggregates: Understanding Theravāda Psychology and Soteriology*, Canada: Wilfrid Laurier University Press.
- Thiều Chửu (2011), *Hán Việt Tự Điển*, Nxb. Văn hoá - Thông tin.
- Viên Trí (2009), *Án Độ Phật giáo sử luận*, Nxb. Phương Đông.
- Walpola Rahuha (2006), *What the Buddha Taught*, Sri Lanka: Buddhist Cultural Centre.

Phân tích ý nghĩa và ứng dụng tu tập qua kệ Kinh Pháp Cú số 165

*Tự mình, làm điều ác / Tự mình làm nhiễm ô, Tự
mình không làm ác / Tự mình làm thanh tịnh. Tịnh,
không tịnh tự mình / Không ai thanh tịnh ai!*

SC. Thích Nữ Thánh Thảo*



DẪN NHẬP

Đức Phật sáng chói giữa đời với mười hiệu [1], được nhân thế tôn xưng là đấng Chánh Biến Tri (*Sammāsambuddho*), chứng quả vô thượng do Ngài tự ngộ không thầy chỉ dạy. Như Lai đã tự tìm ra một lối đi riêng bằng chính sự tinh tiến dũng mãnh và tuệ giác của mình. Thế nên, Ngài luôn đề cao tinh thần tự bước đi trên đôi chân mình đối với một vị sa môn phạm hạnh. Vì

vậy, trong kinh tạng Nikāya, rất nhiều lần, Thế Tôn chú trọng về sự quy hướng nội tại cũng như đề cao giá trị tự thân. Như trong Kinh Pháp Cú (*Dhammapada Sutta*) thuộc Tiểu Bộ Kinh (*Khuddaka Nikāya*), có một phẩm đề cập đến “tự ngã” (*Attavaggo*) [2], với 10 câu kệ ngắn mà tiêu biểu nhất là kệ ngôn số 165 đã trình bày rất súc tích, sáng tỏ về tinh thần tự giác trên lộ trình tu tập của người con Phật.

KỆ KINH PHÁP CÚ SỐ 165

Nguyên văn Pāli

“Attanā va katam pāpaṃ attanā saṅkilissati; Attanā akataṃ pāpaṃ attanā va visujjhati; Suddhi asuddhi paccattaṃ nāñño aññaṃ visodhaye” [3]. (Dh.p - 165)

Dịch nghĩa văn xuôi

“Attanā va katam pāpaṃ”: Việc ác đã được tạo ra do chính bản thân

“Attanā saṅkilissati”: Trở thành ô nhiễm là do bản thân.

“Attanā akataṃ pāpaṃ”: Việc ác đã không được tạo là do bản thân.

“Attanā va visujjhati”: Trở thành trong sạch là do bản thân.

“Suddhi asuddhi paccattaṃ”: Trong sạch hay không trong sạch là tự nơi mình.

“Nāñño aññaṃ visodhaye”: Không người nào có thể làm cho người khác trở nên trong sạch [4].

Dựa trên sự hiểu biết của người viết, kệ ngôn này được dịch như sau: Việc ác đã được làm là do chính bản thân, trở thành ô uế là do bản thân; việc ác đã không được tạo là từ bản thân, trở thành trong sạch cũng từ bản thân. Trong sạch (hay) không trong sạch là tự nơi mình, không ai có thể làm cho người khác trở thành trong sạch.

Kệ ngôn 165 được Việt dịch như sau:

Tự mình, làm điều ác / Tự mình làm nhiễm ô,

Tự mình không làm ác / Tự mình làm thanh tịnh.

Tịnh, không tịnh tự mình / Không ai thanh tịnh ai! [5].

(Bản dịch của HT. Thích Minh Châu)

Hoặc:

Làm điều ác dữ do ta

Với điều ô nhiễm cũng là mình thôi!

Tự tôi “thanh tịnh bởi tôi”

Ai người “thanh tịnh cho người”, có đâu! [6]

(Bản dịch của HT. Giới Đức)

Hoặc Tỳ-kheo Thích Phước Thái dịch:

Làm dữ bởi ta, mà nhiễm ô cũng bởi ta; làm lành bởi ta, mà thanh tịnh cũng bởi ta. Tịnh hay bất tịnh đều bởi ta, chứ không ai có thể làm cho ai thanh tịnh được?

Tự mình làm điều ác / Tự mình sanh nhiễm ô

Tự mình không làm ác / Tự mình thanh tịnh mình

Thanh tịnh, không thanh tịnh / Đều do tự chính mình

Ai thanh tịnh cho ai [7].

Xem qua vài cách dịch của các nhà nghiên cứu, ta có thể thấy các bài dịch của quý ngài có độ tương đồng khá cao.

TÓM TẮT CỐT TRUYỆN KỆ NGÔN PHÁP CÚ

Pháp cú 165 được Đức Thế Tôn thuyết khi ngự tại Jetavana Vihāra, đề cập đến thiện nam Cūlakāla, là một cư sĩ rất ngoan đạo. Vào ngày trai giới, ông đến chùa nghe pháp. Đêm ấy có bọn cướp đào hang ngầm vào nhà một gia chủ nợ, bị gia chủ phát giác, chúng bỏ chạy tứ tán, một tên cướp chạy đến trước mặt của Cūlakāla khi ông vừa ra đến bờ hồ múc nước súc miệng rửa mặt và vớt lại gói đồ. Những người rượt đuổi đến nơi thấy tang vật, nghi ngờ ông là kẻ trộm nên định túm lấy đánh ông. Rất may, một vài cô gái giang hồ hạng sang chứng kiến và xác nhận ông không phải là kẻ trộm, nhờ

đó ông không bị đánh đập. Sau khi được thả, ông đến tịnh xá thuật chuyện lại cho các Tỳ kheo nghe. Các vị này trình lên Đức Phật và được Phật dạy: “Này các Tỳ kheo! Cư sĩ Cūlakāla được cứu mạng nhờ cả hai mặt, sự can thiệp của các cô gái giang hồ và chính ông ta vô tội. Chúng sanh ở thế gian này do ác nghiệp gây nên, tự mình chịu khổ não ở địa ngục hay cảnh giới khổ sở khác. Nhưng người làm điều thiện thì tự mình cứu độ, được lên cõi trời hay Niết bàn” [8].

GIÁO LÝ CỦA BÀI KỆ NGÔN

Ta là chủ nhân của Nghiệp

Đạo Phật quy trách nhiệm ở nơi con người, mỗi cá nhân đều phải tự chịu lấy kết quả từ nghiệp mình tạo tác. Như lời dạy trong Kinh Tiểu Nghiệp Phân Biệt (Cūlakammavibhaṅgasutta): “Này thanh niên, các loài hữu tình là chủ nhân của nghiệp, là thừa tự của nghiệp. Nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyền thuộc, nghiệp là điểm tựa, nghiệp phân chia các loài hữu tình, nghĩa là có liệt, có ưu...” [9]. Cũng hàm chứa ý nghĩa đó, kệ Pháp cú 165 cho chúng ta thấy rõ chính mình là chủ nhân của những hành động thiện hay bất thiện. Tâm ý được cô đọng trong vài dòng kệ ngắn đã khai mở cho ta một sự nhận thức, nghiệm sâu và sáng tỏ được rằng, khổ hay vui, tịnh hay nhiễm đều từ một niệm nơi tâm ý mình mà sanh khởi, không phải từ đâu mang lại cho ta.

Nói đến nghiệp, trong giáo lý Phật giáo, thân - khẩu - ý giữ vai trò quan trọng hướng đến nghiệp lành hay dữ dẫn dắt con người. Nghiệp (Kamma) nghĩa là “sự tạo



Đạo Phật quy trách nhiệm ở nơi con người, mỗi cá nhân đều phải tự chịu lấy kết quả từ nghiệp mình tạo tác.

tác, tức là chỉ cho hoạt động của thân tâm như hành vi, hành động, hoặc chỉ cho những hoạt động của thân tâm do ý chí sinh ra” [10]. Như trong Kinh Một pháp môn quyết trạch (Nibbedhikasutta), Đức Phật dạy: “Này các Tỳ kheo, Ta tuyên bố rằng suy tư (sự cố ý) là nghiệp: sau khi suy tư (cố ý), tạo các nghiệp về thân, về lời, về ý” [11], từ đó mà dẫn đến những nghiệp quả sai biệt. Kinh Hoa Nghiêm cũng có câu kệ: “Nếu người muốn rõ biết/ Tất cả Phật ba đời/ Phải quán pháp giới tánh/ Tất cả do tâm (ý) tạo” [12]. Như vậy, tất cả khổ vui trên đời, đều do tâm ta tạo lấy, giải thoát hay ràng buộc chính ta tự quyết định, địa ngục hay Niết bàn cũng đều do ta tự tạo nên.

Câu kệ: “Tịnh, không tịnh tự mình/ Không ai thanh tịnh ai” hàm nghĩa tương đồng với lời dạy: “Ta là chủ nhân của nghiệp, là thừa tự của nghiệp”. Thông điệp ấy đã phủ nhận tất cả xu hướng dựa dẫm mà con người ta vẫn luôn bám víu trong đời sống hằng ngày. Người đời thường bị lệ thuộc hoặc là những vật chất bên ngoài, hoặc nặng nề bởi những tình cảm, sự trói buộc của tình thân, duyên ái, cần những chỗ dựa tinh thần đến mức bi lụy. Chỗ dựa tinh thần như một món ăn không thể thiếu để nuôi dưỡng sự tồn tại, nuôi dưỡng ý chí, có khi lại là động lực cho mỗi con người vươn lên trong cuộc sống. Họ nương tựa vào cha mẹ, hoặc ràng buộc với chồng con, người yêu, bạn bè... họ không thể sống nếu như thiếu những người ấy. Có những điểm tựa giúp mình sống tốt hơn, thăng hoa trong đời sống, cũng có những đối tượng làm ta bị phụ thuộc, rồi chấp thủ, muốn chiếm



*Chỉ có tự mình nỗ lực tu tập,
chuyển hóa thân tâm, mới có
thể đưa mình thăng tiến trên
lộ trình giác ngộ.*

hữu... từ đó phát sinh vô vàn hữu
lậu khác, kéo theo một chuỗi hệ
quả khổ đau. Bởi lẽ người “ngu”
luôn tự cho rằng:
*Con tôi tài sản tôi
Người ngu sanh ưu nã
Tự ta, ta không có
Con đâu, tài sản đâu* [13].
(Dh.p - 62)

Trên thực tế cha mẹ, thầy tổ,
người thân không thể gánh vác
được đời sống của ta mãi, không
ai có thể thay thế được nghiệp lực
của ta, cũng không ai gỡ hái quả
vị giải thoát giúp ta được, như
Đức Phật đã từng dạy:
*Một khi tử thân đến
Không có con che chở
Không cha không bà con
Không thân thích che chở* [14].
(Dh.p - 288)

Hay:
*Cha mẹ hay bà con
Không ai làm gì được
Chính nhờ tâm hướng thượng*

Đưa ta lên cao cả [15].
(Dh.p - 43)

Chỉ có tự mình nỗ lực tu tập,
chuyển hóa thân tâm, mới có thể
đưa mình thăng tiến trên lộ trình
giác ngộ.

Nương tựa chính mình
Nhu Lai đã khẳng định chúng
ta là Phật sẽ thành. Tuy nhiên,
chúng ta lại không đủ lòng tin nơi
mình, mãi hướng vọng đến những
điều xa vời, trong khi muôn pháp
chẳng vượt ngoài tâm, mong cầu
ánh sáng chân lý ở tận chân trời,
mà lại không biết thấp lên ngọn
đèn để soi chiếu tự thân. Đức Phật
đã nhấn mạnh: *“Chính các người
là kẻ bảo hộ cho các người, chính
các người là nơi nương tựa cho
các người”* [16] (Dh.p - 380),
Ngài luôn đề cao trách nhiệm
của bản thân trên con đường sanh
tử, không ai có thể tu tập thay ai,
không ai cho mình quả vị giải

thoát ngoại trừ tự mình đạt được
nó. Ngài xác nhận rằng Như Lai
chỉ là người chỉ đường: *“Này
Bà-la-môn, trong khi có mặt Niết
bàn, trong khi có mặt con đường
đi đến Niết bàn, và trong khi có
mặt Ta là bậc chỉ đường. Nhưng
các đệ tử của Ta, được ta khuyến
giáo như vậy, giảng dạy như vậy,
một số chứng được cứu cánh Niết
bàn, một số không chứng được.
Ở đây, này Bà-la-môn, Ta làm gì
được? Như Lai chỉ là người chỉ
đường”* [17].

Thậm chí trong Kinh Kalama
(Kālāma Sutta), Đức Thế Tôn
khuyến mọi người phải có sức
kiên định đối với bản thân và
chánh pháp, lấy chánh pháp làm
nấc thang tiến đạo chứ không tin
tuyệt đối vào ai khác, dù cho đó
là đạo sư của mình: *“...Chớ có tin
vì nghe báo cáo, vì nghe truyền
thuyết, truyền thống...; vì phù
hợp với định kiến... vì vị Sa môn*

là bậc đạo sư của mình. Chỉ khi nào... Các pháp nếu thực hiện và chấp nhận đưa đến bất hạnh khổ đau... hãy từ bỏ chúng và... Các pháp nếu thực hiện và chấp nhận đưa đến hạnh phúc an lạc... hãy tự đạt đến và an trú!...” [18]. Thế nên, đối tượng bên ngoài không phải là điểm tựa vững chắc cho ta, nhân đến một tôn giáo, tín ngưỡng có mặt để làm nơi hướng đạo, dẫn dắt tâm linh con người, cũng chỉ là phương tiện đưa chúng sinh đến gần tuệ giác, không phải như một tượng đài linh thiêng, ban phước giáng họa cho mọi người. Thế nhưng, khi gặp khó khăn, bất hạnh, đối mặt với những biến cố cuộc đời, do lúc bình thường không học và thực hành lời Đức Phật dạy nên họ thường có tâm lý hoảng loạn, cuống cuống tìm một điểm tựa, tìm nơi bảo vệ mình. Thay vì đến chùa nghe pháp, tu tập chuyên hóa khổ đau, thay đổi bản thân và hoàn cảnh để có được an lạc, hạnh phúc, con người ta lại đến chùa cầu khẩn, xin phép mầu, mong thần thánh giúp đỡ. Đó là niềm tin đi lệch với ý nghĩa nương tựa vào Tam Bảo.

Một vị đệ tử Phật, nếu chưa có khả năng xây dựng hải đảo tự thân cho vững chắc sẽ không thể nào chế tác được năng lượng niêm và định trong tự tâm cũng như tìm được nguồn an lạc chân thật. Điều này được phát họa rõ nét qua đoạn di ngôn trong Kinh Đại Bát Niết Bàn (Mahāparinibbāna Sutta), những ngày tháng cuối cùng trước lúc nhập diệt, Thế Tôn cũng đã nói rất rõ với tôn giả Ananda, khi tôn giả vẫn còn trông mong đấng Thiện Thế sẽ còn ở lại lâu trên đời: “...này Ananda, hãy tự mình là ngọn đèn cho chính mình, hãy tự mình nương tựa

chính mình, chớ nương tựa một gì khác” [19]. Lời di giáo ấy đã thôi thúc mỗi cá nhân quay về khơi dậy tự tánh viên minh trạm tịch, thấp sáng ngọn đèn trí tuệ và Phật tâm sẵn có để đoạn trừ các lậu hoặc, phá vỡ vô minh. Nương tựa mình, chính là vận dụng hết mọi tiềm lực vốn sẵn của bản thân, đề tu tập, chuyên hóa nghiệp lực, điều tâm hướng thượng và thể nghiệm được pháp vị giải thoát.

*Người hãy nhiệt tình làm,
Như Lai chỉ thuyết giảng;
Người hành trì thiền định,
Thoát trói buộc ác ma* [20].
(Dh.p - 276)

ỨNG DỤNG TU TẬP CỦA TĂNG SĨ TRẺ THỜI ĐẠI 4.0

Trở về nguyên sơ cội nguồn lời dạy của Đức Phật, để một thoáng suy tư về đường lối tu tập của hàng ngũ Tăng sĩ trẻ hiện nay trước sự phát triển của xã hội trong thời đại mới, làm sao để sự hành trì của mình hướng đến những nghiệp thiện và không xa rời yếu chỉ Phật dạy? Cánh cửa thông tin mở ra, dẫn dắt lực căn của chúng ta gần hơn với trần cảnh, mạng xã hội trở thành nơi thu hút sự chú ý của giới trẻ nói chung, trong đó có thành phần Tăng Ni sơ cơ học đạo. Đệ tử Phật nếu không giữ được sự kiên định, tự thân không đủ vững chãi thì sẽ có nguy cơ bị cuốn theo, làm uổng phí biết bao thời gian tu tập và học pháp. Đó cũng chính là một hình thức tạo tác, hướng đến nghiệp bất thiện, hay nói cách khác là “tự mình làm nhiễm ô” như câu Pháp cú 165 đã nêu trên. Như vậy thì thật là làm ảnh hưởng đến sự tịnh hóa trong đời sống phạm hạnh, quên mất phận sự chính là phòng hộ tâm, chuyển hóa tâm khỏi những chi phối của phiền não, lậu hoặc và dần rời xa

lời dạy của Phật. Đó phải chăng là công án lớn nhất, cần được các hành giả trẻ chiêm nghiệm sâu sắc vào thời điểm này.

ỨNG DỤNG LỜI PHẬT DẠY VÀO ĐỜI SỐNG TU HỌC CỦA TỰ THÂN

*Tự mình, làm điều ác / Tự mình làm nhiễm ô,
Tự mình không làm ác / Tự mình làm thanh tịnh.
Tịnh, không tịnh tự mình / Không ai thanh tịnh ai!* [21].

Câu kệ ngôn ấy như một lời khuyên cáo, rằng mỗi hành giả phải tự bước đi trên đôi chân của chính mình, quả vị giải thoát là do mình tự đạt đến chứ không ai có thể ban cho. Và không ai khác ngoài chính ta tự quyết định nghiệp quả của mình thông qua những tạo tác của thân - khẩu - ý nghiệp. “Nếu con người tạo nghiệp xấu thì chịu quả báo xấu và tạo nghiệp tốt thì được quả báo tốt, cầu nguyện cũng không thể làm thay đổi được nghiệp lực, nhất là khi nghiệp đã chín muồi, Đức Phật đã khẳng định như vậy” [22]. Người có ý thức cao về trách nhiệm tự thân nên sống trong sự chánh niệm và nhận diện như thế. Chúng ta hãy để thời gian, không gian sống và tu tập là do mình tự làm chủ, không bị nhiễu loạn và phụ thuộc bởi một đối tượng nào khác. Huyền Giác Thiền sư từng có câu: “Thường độc hành thường độc bộ/ đạt giả độc du Niết bàn lộ” [23]. Đệ tử Phật đã muốn đạt đến cứu cánh thì phải biết tự thân nỗ lực, xa lìa nghiệp bất thiện, thanh trừ những phiền não lậu hoặc và vận dụng những pháp lành để tịnh hóa thân tâm, hướng đời sống phạm hạnh của mình về với nẻo sáng của chánh nghiệp.



Giới trẻ cần được giáo dục sâu sắc về triết lý, kỹ năng sống tự chủ, và ý thức về trách nhiệm bản thân nhiều hơn nữa, mới có thể trở thành một đệ tử Phật chân chính.

Tuy nhiên, muốn biết đâu là chánh nghiệp, trước nhất phải có chánh kiến. Hay nói rộng hơn, con đường giác ngộ của Phật giáo mà mỗi hành giả phải hướng đến là con đường thánh đạo tám nhánh, mà trong đó chánh kiến là dẫn đầu. Trong Kinh Rohitassa từng khẳng định: “...Chân lý trong vũ trụ đều nằm vón vẹn trong tám thân một trượng này. Chánh kiến

là yếu tố tất yếu trong Phật Giáo để thành tựu mục tiêu cứu cánh ...” [24]. Cũng có thể nói nương theo tinh thần trung đạo mà tu tập mới có thể thăng hoa trên lộ trình trí giác, dùng chánh pháp làm ngọn đèn để soi rọi đường đi và dựa vào sự nỗ lực, tinh tấn dũng mãnh của tự thân mới có thể đi đúng hướng và đến được tận cùng quả vị giải thoát.

“*Hãy nương tựa mình và nương tựa chánh pháp*” như di huấn mà Đức Phật dành riêng cho mỗi chúng ta. Có câu nói ấy, đệ tử của Phật sẽ vững tin hơn vào bản thân và thành tựu chánh tín đối với giáo pháp không còn nghi ngờ. Tuy nhiên, chân lý chỉ hiển bày với những ai chịu khai mở con mắt tuệ giác, “*Tịnh, không tịnh tự mình / Không ai thanh tịnh ai*”. Vẫn biết là lời dạy của Phật thậm thâm, nhưng Tăng Ni trẻ chúng ta đã mấy ai chứng hiểu, hành trì đến chỗ chín muồi? Giới trẻ cần được giáo dục sâu sắc về triết lý, kỹ năng sống tự chủ, và ý thức về trách nhiệm bản thân nhiều hơn nữa, mới có thể trở thành một đệ tử Phật chân chính. Quan trọng hơn hết là tự thấp lên ngọn đèn tuệ giác, để soi rọi mọi góc ngách các pháp hiện hữu trong và ngoài tâm. Khi tự ta lớn mạnh và vững vàng, mới có thể đem lại lợi lạc cho mình và nhiều người khác, mới có thể nâng cao giá trị tự giác, giác tha và góp phần cho cuộc sống ngày càng thêm thiện mỹ. Đó cũng chính là yếu lý mà Thế Tôn đã dạy trong Dhammapada nói chung và tinh thần trong kệ ngôn 165 nói riêng mà ai trong chúng ta cũng cần thông đạt.

KẾT LUẬN

Kinh Pháp Cú với 26 phẩm, 423 kệ ngôn liên quan đến hơn 300 câu chuyện giản dị, mộc mạc nhưng chứa đựng cả một hệ thống giáo lý cốt tủy của Phật giáo, truyền tải những bài học sâu sắc về đạo đức, triết lý sống, ý thức trách nhiệm cá nhân và cảnh tỉnh con người giữa cuộc đời đầy dục vọng. Câu kệ ngôn 165 nhắc nhở mỗi người đều phải tự trách nhiệm với đời mình, với những việc làm, hành

động mình đã tạo tác. Cuộc đời một hành giả cũng thế, nấc thang tiến đạo có được vươn xa, duy chỉ nhờ vào sự nỗ lực tinh tấn lướt tới của tự thân. Trên đường ngựa đua, dừng lại một phút đã lùi sau mấy dặm, người tu buông lung một sát na thì bao niệm ác dấy khởi câu dẫn mình đến tận cảnh giới bất thiện nào. Chậm một bước chân, đường tới đạo quả càng xa. Muốn tuệ giác quang rạng thì phải tự tìm lửa pháp thấp lên ngọn đuốc trong tự tâm, ngời mong quả vị cao xa, chỉ bằng tự thân tinh tấn đi về hướng ánh sáng giác ngộ.

Không chỉ bài kệ mà người viết tâm đắc và đề cập ở trên, mỗi lời dạy Thế Tôn để lại đều mang một ý nghĩa, một đạo lý thâm sâu, đem lại lợi ích lớn và là hành trang cho cả một đời nếu ai vâng giữ phụng hành. Nhưng Như Lai chỉ là vị đạo sư, nối tiếp con đường còn lại là của chúng ta, phải bước đi mới có thể tới và không ai khác ngoài mình, phải vượt qua những chông gai trắc trở, chiến thắng những phiền não, lậu hoặc bên trong tâm mình, mới có thể xua bóng tối vô minh, khổ đau và trầm mình một cách hạnh phúc thù thắng trong giáo pháp Phật đà.

Chú thích:

- [*] SC. Thích Nữ Thánh Thảo, Học viên Cao học khóa 4 tại Học viện Phật giáo TP HCM.
- [1] Hòa thượng Thích Minh Châu dịch, *Kinh Trường Bộ 1*, Kinh Sa-môn Quả, tr.57.
- [2] HT Thích Minh Châu dịch, *Kinh Tiểu Bộ 1*, Kinh Pháp Cú, Phẩm Tự ngã, tr.63.
- [3] *Khuddaka Nikāya*, Dhammapadapāli, 12. Attavaggo.
- [4] Tỷ kheo Đức Hiền biên soạn, *Dhammapada - Kinh Pháp Cú (phân tích từ ngữ Pāli)*, tr.279.
- [5] HT. Thích Minh Châu dịch, *Kinh Tiểu Bộ 1*, Pháp Cú, tr.64.
- [6] Tỷ-kheo Đức Hiền biên soạn, *Dhammapada - Kinh Pháp Cú (phân tích từ*

ngữ Pāli), tr.280.

- [7] Thích Phước Thái, *Kinh Pháp Cú song ngữ chú giải*, tr.123.
- [8] Trường lão Thiên sư Pháp Minh dịch, *Dhammapādatthakathā - Chú giải Kinh Pháp Cú quyển 3*, tr.120; Viên Chiêu, *Tích truyện Pháp cú tập 2*, tr.254.
- [9] Nguyên tác: “*Kammassakā, māṇava, sattā kammadāyādā kammayonī kammabandhū kammappaṭisaraṇā. Kammaṃ satte vibhajati yadidaṃ: hīnappaṇītatāyāti...*”, tr.203; HT. Thích Minh Châu dịch, *Kinh Trung Bộ 2*, Kinh Tiểu nghiệp phân biệt, tr.543.
- [10] Thích Quảng Độ dịch, *Phật Quang Từ Điển*, tập 3, tr.3273a.
- [11] Nguyên tác: “*Cetanāhaṃ, bhikkhave, kammaṃ vadāmi. Cetayitvā kammaṃ karoti : kāyena vācāya manasā.*”, *Āṅguttaranikāya*”, tr.511 - HT. Thích Minh Châu, *Kinh Tăng Chi Bộ*, Tr.218.
- [12] HT Thích Trí Tịnh, *Trí Tịnh Toàn Tập 1 - Kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm*, tr.702.
- [13] HT. Thích Minh Châu dịch, *Kinh Tiểu Bộ 1*, Pháp Cú, tr.44.
- [14] *Sđđ*, tr.88.
- [15] *Sđđ*, tr.40.
- [16] *Sđđ*, tr.106.
- [17] HT. Thích Minh Châu dịch, *Kinh Trung Bộ 2*, Kinh Gaṇaka Moggallāna, tr.329.
- [18] Thích Minh Châu (dịch), *Tăng Chi Bộ*, tr.214.
- [19] “*Tasmātihānanda, attadīpā viharatha attasaraṇā anaññasaraṇā*”. HT. Thích Minh Châu dịch, *Kinh Trường Bộ 1*, 16. Kinh Đại Bát Niết Bàn, tr.584. Đoạn này cũng xuất hiện trong: S, V, 163; III, 42; V,221; Sa Môn Thích Tịnh Hạnh, *Đại Tập 6 - Bộ A-Hàm VI - Kinh Tập A-Hàm Số 2*, Tập A- Hàm Quyển 24, Hội Văn Hóa Giáo Dục Linh Sơn Đài Bắc, tr.335; TK. Minh Huệ dịch, *Đại Phật sử 5*, tr.211.
- [20] HT. Thích Minh Châu dịch, *Kinh Tiểu Bộ 1*, Pháp Cú, tr.86.
- [21] HT. Thích Minh Châu dịch, *Kinh Tiểu Bộ 1*, Pháp Cú, tr.64.
- [22] Bhik. Samādhipuñño Định Phúc, *Cuộc đời và những lời dạy của Đức Phật*, tr.153.
- [23] Như Huyền Thiên sư dịch, *Chúng đạo ca trực chỉ đề cương*, tr.44.
- [24] E: “*It is the understanding of oneself as one really is, because, as the Rohitassa Sutta states, these truths are concerned with the one - fathom long body of man. The keynote of Buddhism is this right understanding*” - Venerable Nārada Mahāthera, *The Buddha and His Teachings*, tr.178.

Tài liệu tham khảo:

A. Tài liệu gốc

1. Khuddaka Nikāya, *Dhammapadapāli*, 12. Attavaggo.
2. Majjhimanikāya, I-IV. (1888-1902). Trenck, V., Chalmer, R., & Rhys Davids, C.A.F, ed., London: PTS.
3. HT. Minh Châu (dịch, 1991), *Kinh Trường Bộ 1*, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam (VNCPHVN), TP HCM.
4. HT. Thích Minh Châu (dịch, 2012), *Kinh Trung Bộ 2*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
5. HT. Thích Minh Châu (dịch, 1991), *Kinh Tương Ưng Bộ 3*; 5, VNCPHVN, TP HCM.
6. HT. Thích Minh Châu (dịch, 1996), *Kinh Tăng Chi Bộ 2*, VNCPHVN, TP HCM.
7. HT. Thích Minh Châu dịch, *Kinh Tiểu Bộ 1*, VNCPHVN, TP.HCM, 1999.
8. Thích Tịnh Hạnh (dịch, 2000), *Đại Tập 6 - Bộ A-Hàm VI*, Hội Văn hóa Giáo dục Linh Sơn Đài Bắc, Đài Loan.
9. Hòa thượng Thích Trí Tịnh (2011), *Trí Tịnh Toàn Tập - Tập 1*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.

B. Tài liệu phụ

1. Venerable Nārada Mahāthera (2010), *The Buddha and His Teachings*, Buddhist Publication Society, Sri Lanka.
2. Minh Huệ (dịch, 2019), *Đại Phật sử 5*, Nxb. Hồng Đức.
3. Bửu Chơn (soạn dịch, 1977), *Tự Điển Pāli - Việt*, Nxb. Phật giáo nguyên thủy.
4. Thích Quảng Độ (dịch, 2000), *Phật Quang Từ Điển*, tập 3, Hội Văn hóa Giáo dục Linh Sơn Đài Bắc.
5. A.P.Buddhadatta, Thích Nữ Tịnh Vân (dịch, 2018), *Tự học tiếng Pāli*, Nxb. Hồng Đức.
6. B.Ananda Maitreya, Thích Nữ Tịnh Vân (dịch, 2005), *Pāli căn bản*, Nxb. TP HCM.
7. Tỷ khuru Giác Giới (2013), *Pāli hàm thụ*, Nxb. TP HCM.
8. Tỷ-kheo Đức Hiền (biên soạn, 2017), *Dhammapada - Kinh Pháp Cú (phân tích từ ngữ Pāli)*, Nxb. Tôn giáo.
9. Thích Phước Thái (2007), *Kinh Pháp cú song ngữ chú giải*, Quang Minh Temple, Australia.
10. Trường lão Thiên sư Pháp Minh (dịch, 2013), *Dhammapādatthakathā - Chú giải Kinh Pháp cú quyển 3*, Nxb. TP HCM.
11. Viên Chiêu (2014), *Tích truyện Pháp cú tập 2*, Nxb. Hồng Đức.
12. Bhik. Samādhipuñño Định Phúc (2017), *Cuộc đời và những lời dạy của Đức Phật*, Nxb. Hồng Đức.
13. Như Huyền Thiên sư (dịch, 2013), *Chúng đạo ca trực chỉ đề cương*, Nxb. Tôn giáo.



TRÀ THIÊN

Khánh Hạ

Ta ngồi uống chén thiên trà
Nắng hôm rớt lại bên tà biếc xanh
Giọt trà hương lá tươi thanh
Tay nâng nhấp cạn chén lành an nhiên
Sắc trần như mộng hoang biên
Đầy xô nhân kiếp hoài miên cạn cùng.

Ta về gói lại mộng lung
Khép thân giả tạm trở bưng tâm sen
Ngã đời dầu dãi bao phen
Hơn thua đợc mất, mất hoen túi sầu
Lệ đầm uất nghẹn canh thâu
Than người trách phận dẫu đau cạn cùng.

Ta về trở mộng ung dung
Trà sen một tách cạn lòng thế nhân
Giữ gìn tâm pháp định thân
Nhân nào khế hợp vẹn phần như như.

VỚI SEN

Ngô Thế Lâm

Mùa về mắc võng ca dao
Gió thơm len lén ngả vào giấc sen
Tôi ngồi thưa với dịu êm
Trắng trong, nền nã là em tịnh hiền

Hương bay chạm phía cửa thiền
Bên sen, bất chợt lòng mình thoảng thơm
Kiếp người dẫu lắm đa đoan
Tâm sen chờ cả suối nguồn từ bi

Tôi ngồi thưa với nhu mì
Tòa sen tựa giữa sân si cõi đời
Tinh khôi vạn đóa hoa cười
Vạt phù sa gói bao lời nghĩa nhân

Người còn nặng mộng phù vân
Sen ngan ngát tự trăm năm thơm về
Nhấn ai đi giữa bọn bề
Thanh cao quê thói, đất lè dưỡng nuôi

Từ trong bùn đất sinh sôi
Tình sen tỏa xuống bờ bờ thương yêu
Tôi ru sen ngủ một chiều
Nghe đời vọng lại bao điều, sen ơi...





TRÍ TUỆ là sự nghiệp của người học Phật

Hải Thuận Bảo Hải

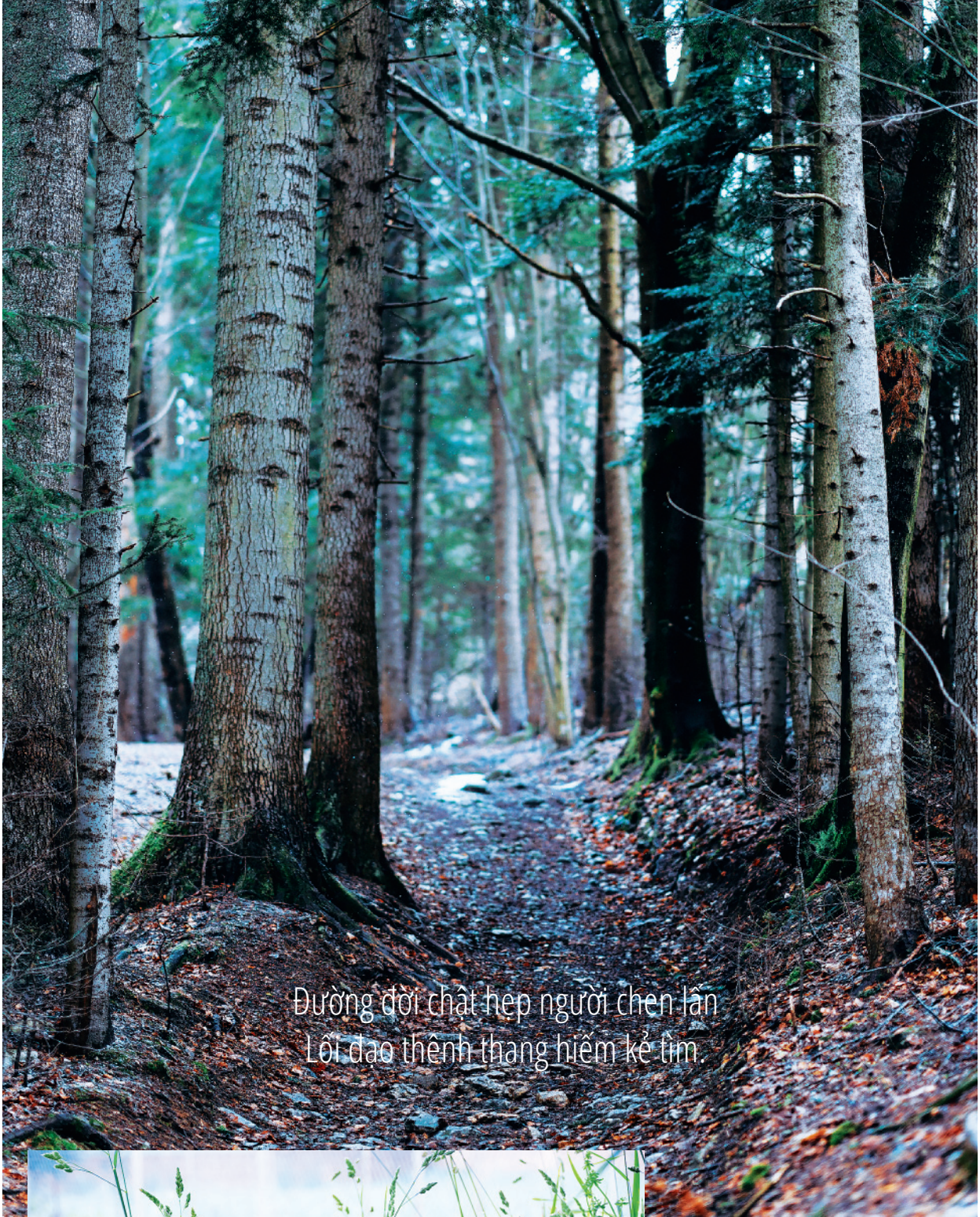
G iữa thế gian bộn bề, biết bao ngã rẽ, biển học vô bờ, con thuyền nhỏ bé biết đâu là bến đỗ bình an? Người học Phật tu đạo chúng ta lấy chân lý Phật đà là kim chỉ nam trong cuộc sống, để có hướng đi và mục đích đến đúng với chánh pháp. Lấy trí tuệ làm sự nghiệp, “*Duy tuệ thị nghiệp*” có lẽ là khẩu hiệu khá quen thuộc trong Phật giáo, đề cao sự phát triển trí tuệ hữu sư rồi từ đó đạt đến trí tuệ vô sư trí tuệ tuyệt đối toàn hảo như chư Phật. Sống có trí tuệ giúp ta nhận thức và giải quyết các vấn đề từ xã hội đến chốn tòng lâm, từ hoàn cảnh đến con người theo góc nhìn, nhận, thấu của người biết tu, trí tuệ hiển bày còn gì tuyệt vời bằng?

LỐI ĐẠO THÈNH THANG

Thật hữu duyên và hạnh phúc cho những ai trong thời buổi này, còn đọc được, nghe được những câu từ đạo lý, những lời Phật dạy uyên thâm của Đức Phật, chư Tổ và các bậc minh sư, bởi ngoài kia thế gian biết bao cuốn hút đắm mê lòng người, ánh đèn lập lòe, thức ngon vật lạ, cảnh đẹp người xinh thỏa mắt ngắm nhìn... Những điều thuận theo thế thường thì vô cùng hấp dẫn, còn những chuyện đạo lý, chiến thắng chính mình vượt qua cảm dỗ của thế gian có lẽ là khó làm và khô khan hiếm ai thích thú. Quả thật:

*Đường đời chật hẹp người chen lấn
Lối đạo thênh thang hiếm kẻ tìm.*

Trong cuộc sống, chúng ta nên cân bằng giữa cuộc sống vật chất và đời sống tinh thần tâm linh, đã giàu về đời sống vật chất thì cũng nên giàu về đời sống tinh thần, sống có trí tuệ, biết tu tập chuyển hóa thì trong mỗi người mới thật sự có an lạc và hạnh phúc từ cõi lòng. Bản thân ta hạnh phúc mới mong đem hạnh



Đường đời chật hẹp người chen lấn
Lối đạo thanh thang hiểm kẻ tìm.



Mỗi người chúng ta cần nỗ lực trau dồi tu tập và chuyển hóa không ngừng, chớ cô phụ tư trọng ân sâu nặng, nguyện bền lòng vững chí, làm một cây rất thẳng trong rừng cây. Một hạt cát trong ngôi nhà Phật pháp chôn tòng lâm hưng thịnh.

Trở về với chính mình, trí tuệ hằng sáng thì cuộc sống chúng ta đầy sự bình an hạnh phúc từ đời sống đến tâm hồn. Có nội lực, có sự trở về, chúng ta mới có khả năng cho đi và ban rải hạnh phúc.

phúc lan tỏa đến mọi người xung quanh. Những thứ quanh ta vốn vô thường, tạm bợ mong manh không bền chắc, chúng không bên cạnh ta mãi mãi. Một khi nhắm mắt xuôi tay, ta để lại tất cả, nên Phật dạy có ba loại vô thường:

Thân vô thường: Thân mạng này của chúng ta sanh diệt biến đổi từng ngày một, cái thọ thiếu thời năm ba tuổi, rồi mười tám đôi mươi, rồi năm sáu chục tuổi đời, phải chăng sắc thân này luôn vô thường thay đổi sanh diệt trong từng giờ, năm tháng dần qua... Có ai mãi còn, trường sanh bất tử chỉ là cổ tích, huyễn ảo của cái vật chất?

Tâm vô thường: Tâm thức chúng ta, suy nghĩ tiếp nối, liên tục không ngừng, niệm niệm đầy khởi cuộn cuộn, yêu ghét, buồn vui lên xuống nhiều cung bậc theo sự tiếp xúc duyên xúc cảnh mà hiển bày, như khi vượt chướng ngại, ngựa rong chạy, loạn động đảo điên. Thế nên, nguyện thứ bảy và thứ tám trong lời dạy của vua Trần Thái Tông ở tác phẩm Khóa Hư Lục đã dạy:
*Chín nguyện tâm vượt thôi nháy nhót
Mười nguyện ý ngựa dứt cương yên.*

Hoàn cảnh vô thường: Thật thấy rõ trong cuộc sống, cảnh vật môi trường, phổ xá luôn đổi thay,

cánh đồng bát ngát bạt ngàn thẳng cánh cò bay giờ đã hẹp dần, nhường cho đường sá, nhà lầu, siêu thị, trường học vươn mình. Khi xưa lạc hậu, hôm nay tân tiến, đèn đom đóm, đèn dầu rồi qua đèn điện, đèn năng lượng mặt trời... chính sự biến đổi không dừng như thế gọi là vô thường.

TRÍ VÔ SỰ

Biết rõ hiểu thấu như thế là nhờ chúng ta có trí tuệ trong cách sống, buông bỏ bớt sự chấp trước, đắm chìm trong những thứ tạm bợ mong manh, để trở về với cái chân thật trong mình, hay còn gọi là vô sự trí. Khi nói đến trí tuệ, tạm phân thành hai loại:

Hữu sự trí: Trí tuệ chúng ta có được nhờ sự truyền trao từ thầy cô, các bậc tôn sư hoặc học từ cuộc sống tiếp thu bên ngoài vào.

Vô sự trí: Là trí tuệ chân thật nơi chính mình, trong mỗi người đều có bản tánh thanh tịnh, tâm sáng ngời hằng biết sáng suốt rõ ràng. Tâm Phật rạng ngời đã sẵn nơi mỗi người không thêm không bớt.

Nếu không nhờ trí tuệ do thầy dạy, Phật pháp truyền trao, ta không biết được mình có trí vô sự, không biết mình có bản tâm thanh tịnh, tánh Phật ngời

sáng mà trở về, mãi lẫn lộn lên xuống đắm chìm trong biển khổ của tâm thức, xuôi ngược theo dòng đời vội vã lo toan, cơm áo gạo tiền, danh vọng, hơn thua được mất, sang giàu nghèo khó, chúng quay quắt khiến tâm trí ta rối bời. Vội ăn, vội làm, vội nghỉ, tất cả trong hấp tấp vội vàng giữa thời đại 4.0, công nghệ truyền thông lên ngôi, người người nhà nhà đều có điện thoại, thu cả thế giới vào lòng bàn tay là có thật. Nếu chúng ta sống buông trôi theo sở thích, rất dễ bị đắm chìm trong thế giới ảo của mạng xã hội: Tiktok, Facebook, Youtube... Thời gian chia sẻ, trò chuyện thực tế, để hiểu nhau trong cuộc sống rất hiếm hoi. Tất cả đều vội ăn, vội làm, vội nghỉ và vội vàng mọi thứ... có phải chăng chúng ta cần sống chậm lại giữa thế gian vội vã? Một buổi Thiền trà, những câu chuyện đạo lý được kể và chia sẻ cùng nhau dưới ánh trăng, ấm áp bên khói trà nghi ngút, tưởng chừng như chuyện quá khó giữa thời đại? Ngồi lại viết từng chữ thư pháp, từng câu kinh chiêm nghiệm đọc dịch, phiên âm, toát yếu, ứng dụng tu hành... có còn chăng? Sự chịu khó cần cù, kiên nhẫn bền bỉ đối diện với chính mình, có quá khó giữa cuộc sống thời nay?

Hằng ngày con chữ vẫn theo tay

Lời Phật ý Kinh sáng từng ngày.

Trở về với chính mình, trí tuệ hằng sáng thì cuộc sống chúng ta đầy sự bình an hạnh phúc từ đời sống đến tâm hồn. Có nội lực, có sự trở về, chúng ta mới có khả năng cho đi và ban rải hạnh phúc. Chính bản

thân bạn hạnh phúc thì mới mong chúng ta đem hạnh phúc đến mọi người. Cho tức là nhận, tâm bạn nhìn nhận cuộc sống như thế nào thì cuộc sống sẽ trao cho bạn như thế ấy. Người có sức mạnh không phải là nhắc lên nổi những vật nặng mà họ có thể để xuống nhẹ nhàng mọi buồn phiền chấp trước, sự đố kỵ ích kỷ của bản thân, họ biết buông xả để tâm nhẹ nhàng thênh thang như mây trời. Tội gì chúng ta phải buộc lòng mình mắc vào những chuyện thị phi tốt xấu của người khác. Phật dạy trong *Kinh Di Giáo*, không nên để chuyện sân giận muộn phiền trong tâm quá một đêm, tham sân si là những con rắn độc, không nên nuôi nó trong nhà, có ngày chúng sẽ cắn ta. Thật sự chiến thắng vạn quân không bằng chiến thắng chính mình. Nương vào những lời dạy của Đức Thế Tôn để từ trí tuệ hữu sư, chúng ta sớm trở về với trí tuệ Phật rốt ráo nơi chính mình. Sống có trí tuệ giúp chúng ta hạnh phúc bình an giữa sự bập bùng sóng vỗ của ngoại cảnh.

Tu mau thời khắc chẳng chờ

Kiếp người nào khác nhả tơ nơi tầm

Vui tu vui học chăm làm

Chẳng từ ngoại cảnh người phạm tiến nhanh.

Quả thật trí tuệ dù là hữu sư hay vô sư đều rất cần thiết trong cuộc sống, giúp chúng ta chuyển hóa bao hệ lụy khổ đau nơi ngoại cảnh và tâm hồn của chính mình. Thế nên người học Phật cần và rất cần lấy trí tuệ làm sự nghiệp "*Duy tuệ thị nghiệp*". Có như thế, cuộc sống mới thật sự ý nghĩa, đặc biệt là giới xuất gia, chúng ta cần nương nơi trí tuệ hữu sư để nhận và sống lại với trí tuệ vô sư của chính mình để không lãng phí cả cuộc đời tu hành. Chưa dừng ở đó, chúng ta còn trách nhiệm, bổn phận đối với người sau, với thầy tổ... thực hiện chí nguyện xuất trần thượng sĩ, tu được cho mình và lợi ích quần sinh. Nếu người dẫn đường mờ mịt thiếu trí tuệ thì hậu thế sẽ ra sao? "*Khi chưa chứng A-la-hán thì chưa tin được tâm mình*" (Kinh Tứ Thập Nhị Chương).

Nói dễ làm khó ôi chao!

Bền tâm vững chí không sao nản lòng

Nguyện đem sức mỏng dày công

Thành tâm dâng kính sắc son một lòng.

Mỗi người chúng ta cần nỗ lực trau dồi tu tập và chuyển hóa không ngừng, chớ cô phụ tứ trọng ân sâu nặng, nguyện bền lòng vững chí, làm một cây rất thẳng trong rừng cây. Một hạt cát trong ngôi nhà Phật pháp chốn tông lâm hưng thịnh.

Vô sư trí: Là trí tuệ chân thật nơi chính mình, trong mỗi người đều có bản tánh thanh tịnh, tâm sáng ngời hằng biết sáng suốt rõ ràng. Tâm Phật rạng ngời đã sẵn nơi mỗi người không thêm không bớt.



Giới thiệu chuỗi Duyên khởi ưu việt trong Upanisasutta



SC. Thích Nữ Huệ Quang*

Bài kinh Upanisa cung cấp một phương pháp tu tập ngay ở đời sống hiện tại. Ngay giây phút chúng ta cảm nhận, ý thức được khổ đau và mong muốn ra khỏi nó, ngay khi ấy, niềm tin sẽ được phát khởi. Từ đó, chúng ta bắt đầu bước đi trên hành trình tìm kiếm chân lý.



DUYÊN KHỞI LÀ CHÂN LÝ VỐN HIỆN HỮU

Duyên khởi là giáo lý căn bản của Phật giáo, linh hồn của hệ thống Triết học Phật giáo. Nếu không có giáo lý Duyên khởi, chắc chắn không có sự xuất hiện của chư Phật trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Duyên khởi là một chân lý vốn hiện hữu và Đức Phật dạy rằng: “Đầu các Như Lai có xuất hiện hay không xuất hiện, an trú

là giới tánh ấy, pháp trú tánh ấy, pháp quyết định tánh ấy, y duyên tánh ấy. Như Lai hoàn toàn chứng ngộ, hoàn toàn chứng đạt định lý ấy. Sau khi hoàn toàn chứng ngộ, hoàn toàn chứng đạt, Như Lai tuyên bố, tuyên thuyết, tường thuyết, khai hiển, khai thị, phân biệt, minh hiển, minh thị”. [1]

Cụm từ: “giới tánh ấy, pháp trú tánh ấy, pháp quyết định tánh ấy,



Sự thăng tiến tâm linh sẽ tạo ra một nguồn năng lượng dồi dào, nuôi dưỡng thân tâm bằng sự hỷ lạc theo từng giai đoạn thiền định.

“y duyên tánh ấy” chính là chỉ cho lý Duyên khởi và ai thấy được Duyên khởi là người giác ngộ, là Phật. Đoạn kinh trên, Đức Phật đã xác nhận Ngài không phải là nhà phát minh ra Duyên khởi. Ngài chỉ phát hiện ra sự tồn tại lẫn tác động của nó lên toàn bộ đời sống tâm lý của con người, từ đó chỉ ra, giảng giải và hướng dẫn mọi người phương pháp để có được đời sống hạnh phúc ngay trong hiện tại và tương lai.

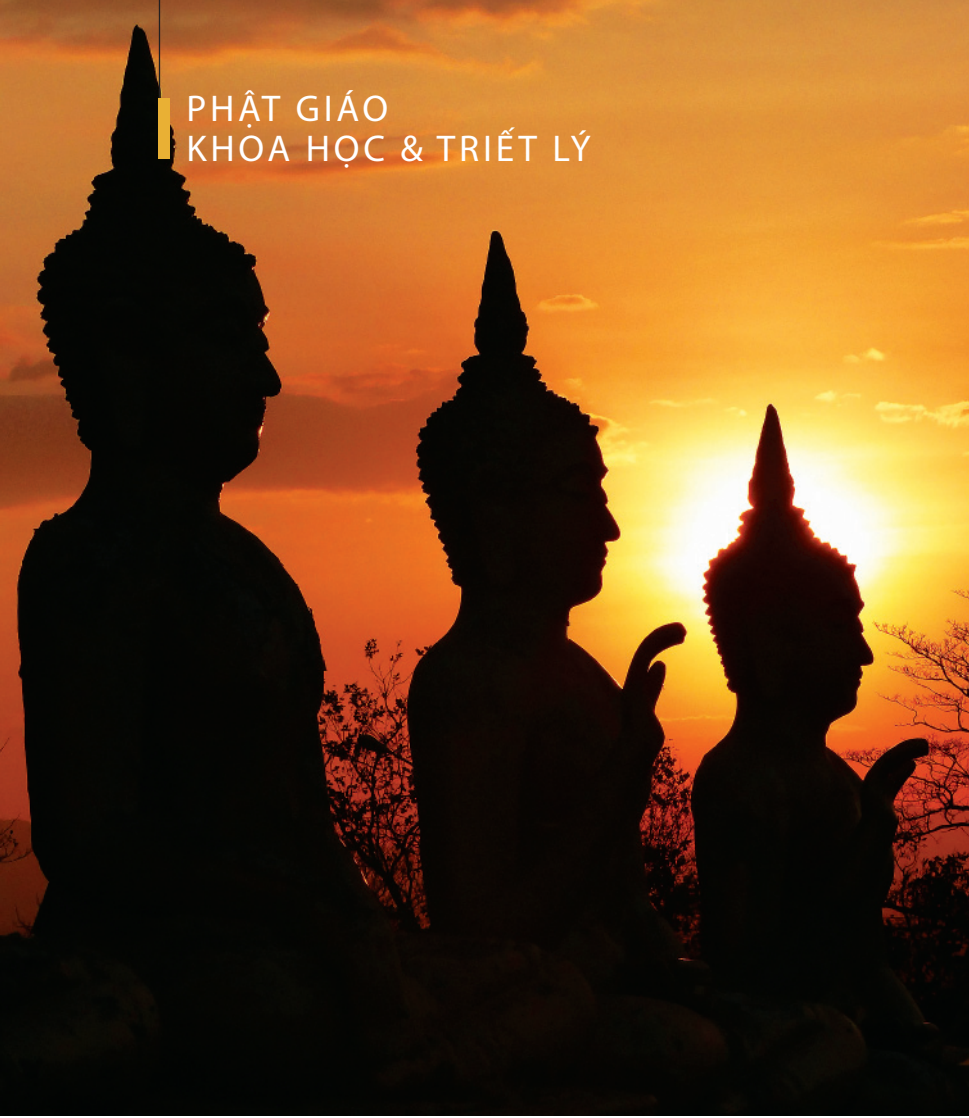
DUYÊN KHỞI VÀ THẬP NHỊ NHÂN DUYÊN

Công thức tổng quát của Duyên khởi được Đức Phật chứng ngộ dưới cội bồ đề: “Do cái này sanh

khởi, cái kia sanh khởi. Do cái này không có mặt, cái kia không có mặt, do cái này diệt, cái kia diệt”. [2]. Đây là nguyên lý tồn tại chung của vũ trụ vạn hữu. Từ nguyên lý chung này, Đức Phật đã vận dụng tìm hiểu về những khổ đau bất tận của kiếp nhân sinh và trình bày điều thấy biết của mình qua một lý giải chi tiết hơn qua 12 yếu tố tuần tự, mô tả diễn biến tâm lý của con người: “*Này các Tỳ kheo, vô minh duyên hành; hành duyên thức; thức duyên sanh sắc; danh sắc duyên sáu xứ; sáu xứ duyên ái; ái duyên thủ; thủ duyên hữu; hữu duyên sanh; sanh duyên già*

chết, sầu, bi, khổ, ưu, não được khởi lên. Như vậy toàn bộ khổ uẩn này tập khởi”. [3]

Trong thời kỳ Phật giáo Nguyên thủy, vấn đề chú trọng là giải thoát tự thân. Do đó, 12 liên kết được Đức Phật chỉ dạy cho các đệ tử bấy giờ như một chiếc chìa khóa mở ra cách cửa giải thoát mà trước đó chưa từng xuất hiện. Có lẽ, vì lý do này, 12 nhân duyên trở nên thông dụng. Mỗi khi nhắc đến Duyên khởi, chúng ta thường nhắc đến chuỗi liên kết nhân quả gồm 12 nhân duyên: Vô minh, Hành, Thức, Danh Sắc, Sáu xứ, Xúc, Thọ, Ái, Thủ, Hữu, Sinh và già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.



Đối tượng đề cập trong chuỗi 12 nhân duyên là con người, trạng thái tâm lý của một con người, do vô minh là nhân ban đầu đưa đến kết quả là sự khổ đau, luân hồi sinh tử bất tận. Chúng ta cũng nên lưu ý, thập nhị nhân duyên là kết quả của sự tìm kiếm nguồn gốc khổ đau, luân hồi mà Đức Phật đã chứng biết từ việc ứng dụng Duyên khởi. Nó giống như cách người học trò ứng dụng một định lý có sẵn, để tìm ra các bước giải một bài toán. Chúng ta không thể nói đáp án vừa tìm được là định lý. Cũng vậy, không nên nghĩ rằng Duyên khởi chỉ gồm thập nhị nhân duyên.

CHUỖI DUYÊN KHỞI ƯU VIỆT

Nếu như chuỗi 12 nhân duyên, mở đầu bằng nhân vô minh và kết thúc với hệ quả “già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não”, là con đường

đưa chúng sanh vào vòng xoáy khổ đau của luân hồi bất tận thì chúng ta sẽ bắt gặp một lộ trình Duyên khởi ưu việt hơn, khi các liên kết trong mà ngược lại đưa đến sự hướng thượng, giải thoát. Chuỗi Duyên khởi ưu việt được trình bày trong Upanisatutta (S.II.29), *Tương Ưng bộ kinh* như sau: “*Như vậy này các Tỳ kheo, vô minh duyên hành; hành duyên thức; thức duyên danh sắc; danh sắc duyên sáu xứ; sáu xứ duyên xúc; xúc duyên thọ; thọ duyên ái; ái duyên thủ; thủ duyên hữu; hữu duyên sanh; sanh duyên khổ; khổ duyên tin; tin duyên hân hoan; hân hoan duyên hỷ; hỷ duyên khinh an; khinh an duyên lạc; lạc duyên định; định duyên tri kiến chơn như; tri kiến chơn như duyên yểm ly; yểm ly duyên ly tham; ly tham duyên giải thoát; giải thoát duyên trí về đoạn diệt*”. [4]

Ở đây, chuỗi nhân duyên gồm 23 yếu tố: vô minh, hành; thức; danh sắc; sáu xứ; xúc; thọ; ái; thủ; hữu; sanh; khổ; tin; hân hoan; hỷ; khinh an; lạc; định; tri kiến chơn như; yểm ly; ly tham; giải thoát; trí về đoạn diệt. Chúng ta nhận thấy, kết quả của chuỗi Duyên khởi đầu tiên là “già, chết” đã được thay thế bởi “khổ”. Ở đây, khổ đau không hoàn toàn mang ý nghĩa là một hậu quả tiêu cực phải chấp nhận, phải trả giá cho sự vô minh. Nó trở thành động lực, yếu tố tích cực thúc đẩy sự tìm kiếm hạnh phúc, tự do, giải thoát của con người.

Mỗi nối “*khổ duyên tin*”, khổ làm mất xích liên kết giữa chuỗi Duyên khởi ban đầu với 11 yếu tố sau đó tạo thành một chuỗi Duyên khởi ưu việt và hoàn hảo. Tiến trình tâm của con người bấy giờ không rơi vào ngõ cụt của phiền não, khổ đau mà chuyển hóa, thăng hoa về hướng trí tuệ, giải thoát thông qua con đường thực hành thiền định. Mỗi liên kết giữa các nhân duyên trong vòng Duyên khởi đặc biệt này đã một lần nữa chứng minh cho tính thống nhất và xuyên suốt trong sự thuyết pháp của Đức Phật: “*Chư Tỳ kheo, xưa cũng như nay, Ta chỉ nói lên sự khổ và sự diệt khổ*”. [5]

Con đường tu tập theo Duyên khởi ưu việt đã được minh chứng qua cuộc đời Đức Phật Thích Ca. Khi còn là thái tử, Ngài đã từ bỏ mọi vinh hoa phú quý, địa vị, vợ con, quyết tâm xuất gia, tìm kiếm con đường chân lý. Điều duy nhất thái tử mang theo bấy giờ là niềm tin kiên cố vào một con đường thoát khỏi khổ đau của sinh, già, bệnh, chết, vòng luân chuyển của kiếp nhân sinh. Đó là động lực

lớn nhất trong suốt hành trình cầu đạo của Ngài. Niềm tin dẫn đường cho lý trí, để cuối cùng hành trình tâm đạo của Ngài đã thành tựu viên mãn.

Bài kinh Upanisa cung cấp một phương pháp tu tập ngay ở đời sống hiện tại. Ngay giây phút chúng ta cảm nhận, ý thức được khổ đau và mong muốn ra khỏi nó, ngay khi ấy, niềm tin sẽ được phát khởi. Từ đó, chúng ta bắt đầu bước đi trên hành trình tìm kiếm chân lý. Khi con đường đưa đến hạnh phúc được tìm thấy, niềm hân hoan, vui sướng sẽ phát sinh trong tâm, chúng ta bước vào thực hành, trải nghiệm các giai đoạn của tu tập thiền định.

Sự thăng tiến tâm linh sẽ tạo ra một nguồn năng lượng dồi dào, nuôi dưỡng thân tâm bằng sự hỷ lạc theo từng giai đoạn thiền định. Khi định đã đủ chín muồi, minh sát tuệ được thực hành để thấy rõ bản chất hiện hữu của vạn pháp là vô thường, bất toại, vô ngã, từ đó yếm ly, đoạn trừ tham ái. Kết quả của hành trình tìm kiếm chân lý là cởi bỏ mọi ràng buộc, phiền não, khổ đau, thành tựu được tâm và tuệ giải thoát. Đây cũng chính là điểm tích cực ưu việt của chuỗi Duyên khởi được đề cập trong Upanisassutta.

Tài liệu tham khảo và chú thích:

- [1] Thích Minh Châu dịch (2020), *Kinh Tương Ưng Bộ*, S.II.25, Nxb. Hồng Đức, tr.307.
- [2] Thích Minh Châu dịch (2020), *Kinh Tương Ưng Bộ*, S.II.27, Nxb. Hồng Đức, tr.309.
- [3] Thích Minh Châu dịch (2020), *Kinh Tương Ưng Bộ*, S.II.2, Nxb. Hồng Đức, tr.289.
- [4] Thích Minh Châu dịch (2020), *Kinh Tương Ưng Bộ*, Nxb. Hồng Đức, tr.313-314.
- [5]] Thích Minh Châu dịch (2020), *Kinh Trung Bộ số 22*, Nxb. Tôn giáo, tr.167.



“Do cái này sanh khởi, cái kia sanh khởi. Do cái này không có mặt, cái kia không có mặt, do cái này diệt, cái kia diệt.”

QUỐC HOA

Nguyễn Ngọc Hưng

Giăng hồng khắp Bắc Trung Nam
Sắc xui trắng thẹn hương làm gió say
An nhiên hồ nọ ao này
Hoi bùn chẳng bén bướm bay chẳng màng.

Vừa dân dã lại cao sang
Thanh bản quân tử nghiêm trang Phật đài
Cả bên trong lẫn bên ngoài
Hồn thơm xác ngọt đông đảo hiền dâg.

Tim cho vị thuốc an thần
Hạt làm món bổ nhụy tân ướp trà
Cho dù trôi dạt bao xa
Còn tâm thức Việt ắt là nhớ thôi...

Đi cùng năm tháng tinh khôi
Hồng tươi sen xúng danh rồi: Quốc hoa!



THIỆN SEN

Tuệ Đan

Đầu cành dương liễu còn vương
Cam Lộ một giọt mùi hương rưới đầy
Hồn ta hoá kiếp mây bay
Nụ cười hàm tiếu khép ngày bão giông

Sắc - không cũng tại cõi lòng
Luân hồi một kiếp theo dòng trần gian
Hỏi người năm tháng lang thang
Trầm kha một giấc còn mang được gì
Có chẳng theo mãi người đi
Sóng tình vẫn vỗ âm ì vô biên ...

Tâm thân hoà nhịp chôn thiên
Đi qua thương - giận, qua miền bi ai
Tiếng chuông trong gió ngân dài
Vàng dương một đóa sen ngày vừa lên!





Ý SEN

Nguyễn Thánh Ngã

Về thăm mái ngói thâm nghiêm
Đêm qua một lưới trăng liềm cắt đôi
Hoa gì đã nở giữa đời?
Ý thơm nghìn dặm dưới trời tịch nhiên

Trời xanh tám cánh cơ duyên
Nở là khai ngộ ý thiên diệu thâm
Lặng nghe Phật dạy trong tâm
Mím cười mà nhẹ gót trầm tĩnh hương

Chùa xa thoảng một tiếng chuông
Nghe buồn lắng xuống vô thường đục trong
Có gì đâu, giữa sắc không
Vượt lên nở đóa thông dong mây trời

Phật về ngồi giữa tịnh khôi
Nghìn năm sinh chúng bồi hồi giác mê
Mới hay dưới cội Bồ Đề
Sao mai vừa hiện nẻo nề vừa tan...

Hạt bùn đọng cả thế gian
Hương sen thơm giữa vô vàn bể dâu
Ý sen hóa hiện thâm sâu
Mượn bùn chở nổi khổ đau thoát trần!...

HOA SEN TRẮNG

Huy Linh

Từ trong non nước phù sinh
Thân em lụa trắng rũ mình đứng lên
Tàn trắng rót xuống bên thềm
Uớt tà áo mỏng cho đêm dịu dàng

Sân chùa sóng sánh trầm nhang
Thơm làn hương chảy mênh mang đất trời
Bồ đề chiếc lá nhẹ rơi
Nghe như môi Phật niệm lời vô vi

Chuông ngân vạn tiếng độ trì
Đắm trong tâm thức những gì vô biên
Hồng nhan lạc chốn cửa thiền
Ưu tư xin gửi vào miền như lai

Quan âm ngự chốn sen đài
Cho con nương nấu gót hài tục nhân
Bạch y một đóa phong trần
Tàn đêm e ấp trở mầm từ bi!



HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT MẠNG XÃ HỘI PHẬT GIÁO BUTTA



- 01** Vào trang web <http://butta.vn> từ trình duyệt trên máy điện thoại:
- 02** Ấn nút TẢI ỨNG DỤNG TỪ Apple Store hoặc TẢI ỨNG DỤNG TỪ Google Play
- 03** Ấn nút NHẬN hoặc Cài đặt tại kho ứng dụng
- 04** Mở ứng dụng Butta, nhập các thông tin: Họ tên (Pháp danh), Ngày sinh, Giới tính để đăng ký tài khoản
- 05** Xem thêm hướng dẫn tại: <http://butta.vn/huongdan>

Phật Sự

www.phatsuonline.tv.com

Online



QUÉT MÃ CODE

- Quét mã để xem tất cả các video của Phật sự OnlineTV

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 65.000 đồng

PHÁT HÀNH MỘT KỲ VÀO NGÀY 1 HÀNG THÁNG

quangminh
CANDLE



THƯƠNG | ĐƯỢC
HIỆU | YÊU
NẾN | THÍCH
NHẤT



NẾN QUANG MINH

Đc : 20 Đường Số 4, Khu dân cư City Garden Hills Phan Văn Trị,
P.5, Gò Vấp, TP.HCM

Điện thoại : 028 6257 9494 - 0942 835715

Hotline CSKH
0903 955 018

www.quangminhcandle.vn



SUN
WORLD
HALONG COMPLEX

Bảo Hải Linh Thông Tự

QUẦN THỂ VĂN HÓA TÂM LINH BÊN VỊNH DI SẢN

